

GS.TS. HOÀNG TUẤN

LỊCH ĐINH HỢI

2 0 0 7

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO CAN CHI



LỊCH NĂM ĐINH HỢI

***** 2007 *****

Nguyên Lý chọn ngày theo lịch Can Chi



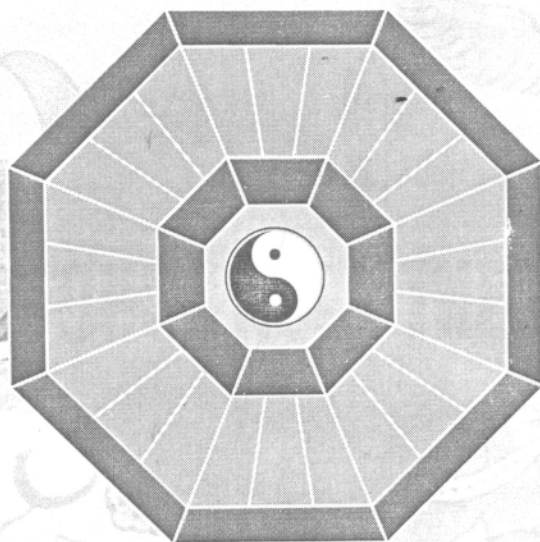
HOÀNG TUẤN

(Tiến sĩ Khoa học- Đại học Humboldt-Berlin-1970- soạn)

LỊCH ĐINH HỢI

2 0 0 7

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO CAN CHI



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LỊCH NĂM ĐINH HỢI (2007)

Hoàng Tuấn soạn

Tóm Tắt Nguyên Lý chọn ngày theo Lịch Can Chi

Việc chọn ngày tốt xấu (còn gọi là Trách cát) để tiến hành những công việc lớn trong đời như cưới hỏi, xây cất nhà cửa, khai trương kinh doanh v.v... của người xưa, là dựa trên một quan niệm nhất quán về Vũ Trụ và Nhân sinh, đó là triết học Dịch. Triết học này lại dựa trên những nguyên lý của hệ toán "Nhị phân" cùng những quy luật biến hóa của 9 số đếm kết hợp với môn Thiên văn lịch toán cổ để dự báo thời tiết. Từ đó mà tìm hiểu những ảnh hưởng của Vũ Trụ đến tâm sinh lý con người, ảnh hưởng đến hành vi ứng xử của họ, do đó có thể tạo nên "thành, bại" trong công việc của họ. Như vậy môn Trạch Cát cổ không phải hoàn toàn là vô đoán hay mê tín. Rõ ràng người xưa đã dựa trên một nền tảng lý luận và quan sát thời tiết thiên văn ảnh hưởng đến hành vi con người rất vững chắc. Từ đó liên hệ với những thực tiễn trong cuộc sống nông nghiệp thuở xưa cổ nhân lại đã tạo ra một "Hệ Tiên Đề" có tính "toán học" rất chặt chẽ, cả về Vũ Trụ lẫn Nhân văn. Đó chính là những mô hình dưới các tên gọi là Hà Đồ- Lạc Thư cùng Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát Quái. Những mô hình đó đã tồn tại trước Công Nguyên nhiều ngàn năm. Chúng có sức sống dai dẳng cho đến tận ngày nay và vào thập niên cuối thế kỷ XX vừa qua, nhờ con người phát hiện ra kỹ thuật "số hóa" theo cơ chế "Nhị Tiến pháp" các mô hình cổ đại trên lại sáng chói thêm một lần vì được nhiều nhà nghiên cứu trên khắp thế giới nói đến do họ phát hiện ra các mô hình "Tiên Thiên-Hậu Thiên Bát Quái, Trùng Quái" mà người xưa để lại chính là những chữ số viết theo cơ chế "Nhị Tiến pháp" mà cổ nhân gọi là "Âm- Dương". Sang thế kỷ 21 này, mặc dầu khoa học và công nghệ đã tiến rất xa, đã khám phá ra nhiều bí ẩn của Tạo Hóa, lại đang đưa ngành Vũ Trụ tiến lên những bước cao mới, thì môn Trạch Cát cổ Á Đông dù đã bị đánh phá qua nhiều thế kỷ, nó vẫn tồn tại và đang có sức sống mới để hồi sinh. Trong mớ hỗn độn lẫn lộn với những điều mê tín nhằm nhĩ do các thuật sĩ xưa nối tiếp nhau thêm thắt cho tăng phần ly kỳ huyền bí, Trạch Cát vẫn tồn tại một cốt lõi khoa học dựa trên một "Hệ Tọa Độ Không gian" cổ cùng với những "Tiên Đề về Nhân sinh" rất sâu sắc. Nếu biết sử dụng đúng đắn, gạt bỏ mọi điều mê tín thì việc "xem ngày tốt xấu" xưa vẫn đem lại nhiều lợi ích cho con người. Nó có thể giúp con người tránh bớt được những điều không may, những rủi ro vốn đầy rẫy trong cuộc đời của họ, giúp họ an tâm hơn trong cuộc sống, làm nhẹ bớt những nỗi lo âu không đáng có của con người.

Chọn ngày tốt- không chọn sự áp bức của Thần quyền :

Nhiều phương pháp trạch cát cổ thường được ghi trong các cuốn Hoàng Lịch- Thông Thư xưa, và nhiều phép Trạch cát do các thuật sĩ xưa tạo ra cùng những hệ thống "Thần sát" nhằm nhĩ, ngày nay xem ra không có cơ sở tư duy lô-gích vững chắc, sách này chỉ nhắc đến và ghi một số phương pháp đó để tham khảo, ta không nên theo. Đó là các phép chọn ngày "tốt xấu" theo Hoàng Đạo, theo 28 sao, theo 12 Trục, theo Lục Diệu v.v... Lý do nên loại bỏ vì chúng chỉ dựa trên suy đoán chủ quan của các thuật sĩ và một số người chuyên hành nghề mê tín xưa. Ngày nay nhờ khoa Thiên Văn Lịch toán đã tiến xa thời xưa, những phương pháp chọn ngày trên đã tỏ ra sai lầm và bất cập. Ta tham khảo để biết đúng sai còn không nên theo. Vì vậy cả những hệ thống "Thần Sát" đi theo chúng cũng bị loại bỏ, không thuộc phạm vi của sách này, vì chúng gây thêm nỗi lo sợ không đáng có cho những người vốn cả tin,

Hệ thống các ngày thuộc phạm trù mê tín :

Các ngày có tính chất hoang đường sau đây bị loại bỏ trong sách này:

- | | | |
|-------------------|---|--------------------|
| * Ngày trùng tang | * Ngày thọ tử | * Ngày đao chém |
| * Ngày huyết nhận | * Ngày sát chủ | * Ngày Hồng sa sát |
| * Ngày Ngũ quý | * Ngày Thiên sát | * Ngày Địa sát |
| * Ngày Tuế sát | * Ngày Tứ quý sát | * Ngày Kiếp sát |
| * Ngày Đại ôn sát | * Ngày ngũ âm sát | * Ngày tứ quý hao |
| * Ngày Thiên tặc | * Ngày Địa tặc | * Ngày Thiên cẩu |
| * Ngày Thổ cấm | * Ngày Thổ kị | * Ngày Thái Tuế |
| * Ngày cô thân | * Ngày quả tú | * Ngày Thiên la |
| * Ngày Địa võng | * Ngày Triệt lộ | * Ngày ngục nhát |
| * Ngày tội hình | * Ngày Dương công kị (tức ngày kiêng ăn thịt lợn của người theo đạo Hồi) v.v... | |

Việc bịa đặt ra các ngày kiêng cắt tóc, kiêng tắm gội, kiêng giặt dũ, kiêng quét nhà, kiêng thăm hỏi người ốm... càng vô lý hơn, không thể là những nhận thức đúng đắn. Cả những hệ thống sao đơn thuần để "bói toán" theo nghĩa mê tín, mà không có một lý giải nào hợp lý cũng không đề cập đến ở sách này.

Chọn hai phương pháp xem ngày "tốt- xấu" chính :

Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra hai phương pháp xem ngày có cơ sở lý luận vững chắc và có xác suất đúng cao là:

1- Lý thuyết "Âm Dương- Ngũ Hành" cùng sự hoạt hóa Hệ Can Chi và hệ quả về "sinh-khắc" của chúng. Nên chọn các ngày "Can Chi tương sinh", gọi là các ngày Bảo Nhật và Thoa nhật. Các ngày Can Chi xung khắc đều là xấu, gọi là các ngày Chế nhật và Phạt nhật.

2- Lý thuyết Cửu Tinh dựa theo quy luật biến hóa của 9 số Ma Phương- Lạc Thư trong Dịch cổ. Phương pháp này lấy việc "tô màu" cho 9 sao theo 8 hướng ngoại biên và hướng Trung Tâm để định tốt xấu. Các ngày mang màu Tía (Tử) và màu Trắng (Bạch) đều là những ngày tốt. Các

ngày có màu khác đều xấu, nhất là màu đen. Ngoài ra sách này còn vận dụng một phần của lý thuyết Vận Khí để tính sự thịnh suy của các chu kỳ khí hậu.

Vì chúng đều là những phép "xác xuất" cổ- mà đã là xác xuất thì sự chính xác tối đa cũng chỉ đạt khoảng 70- 75% và không thể hoàn toàn giống nhau. Vì vậy nếu xem ngày tốt mà cả hai phương pháp "1" và "2" trên đều cho kết quả thống nhất thì chắc chắn là tốt. Nếu cho kết quả khác nhau thì ta có thể chọn một phương pháp mình tin.

* Các phương pháp còn lại như "Nhị thập bát Tú", "Lục Diệu", "Hoàng Đạo- Hắc Đạo" và cả phép ghi "12 Chỉ Trục" chỉ là để tham khảo cho biết. Chúng chỉ liên quan đến việc định các mốc thời gian trong việc tính lịch âm xưa, còn về mặt "trạch cát" các phương pháp đó có nhiều điểm phi lý không đáng tin cậy. Ngay những học giả lỗi lạc thời xưa đã để lại nhiều trước tác giá trị cũng không tin việc "Trạch Cát" theo các phương pháp đó. Vì vậy không nên câu nệ về những kết quả "Cát-Hung" của những phương pháp này.

* Cần chú ý việc đánh giá "tốt- xấu" là căn cứ vào kết quả của sự việc xảy ra trên mặt đất, vì vậy người xưa lấy sự "sinh khắc" tác động đến Địa Chi là chính. Thiên Can sinh Địa Chi gọi là Bảo nhật, là "sinh nhập", tốt nhất. Những ngày này, mọi việc dễ thành, nhiều thuận lợi. Địa Chi sinh Thiên Can gọi là Thoá nhật, tuy là "sinh xuất", nhưng vẫn là những ngày "thiên địa tương sinh" đều là những ngày tốt, tuy kém Bảo nhật một mức độ nhất định. Còn những ngày xấu là những ngày Thiên Can và Địa Chi khắc chế nhau. Nếu "khắc nhập", tức Thiên Can khắc Địa Chi là xấu nhất, gọi là Phạt nhật, mọi việc khó thành, nhiều trở ngại. Còn Địa Chi khắc Thiên Can là "khắc xuất" đỡ xấu hơn, gọi là Ché nhật. Ngoài ra còn các ngày "đồng khí- bát chuyên", ngày "cùng" ngày "hao" cũng là những ngày xấu.

Còn phép "tốt xấu" theo Cửu Tinh- là phép tô mầu cho 9 sao- thì lấy mầu sắc để định tốt xấu. Theo quy ước của phép này thì có 2 mầu là tốt : mầu Tía (Tử) là tốt nhất (trong Cửu Tử- Hỏa Tinh), rồi đến mầu Trắng (trong Nhất Bạch-Thủy Tinh là tốt nhất, rồi đến Lục Bạch-Kim và Bát Bạch-Thổ Tinh đều tốt). Ngày xấu thì mầu đen (Nhị Hắc- Thổ Tinh) là xấu nhất.

* Ngoài ra còn phương pháp chọn hướng xây nhà và tuổi làm nhà của môn Phong Thủy cùng môn Vận Số nhân học cũng được tóm tắt đại cương trong những "Bảng thống kê, để bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo và tra cứu nhanh khi cần.

1- Những ngày tốt

1.1- Tốt nhất (Đại Cát)- Bảo nhật : Lấy Ngày làm cơ sở việc Trạch Cát, thì ngày đó là những ngày *Thiên Can sinh Địa Chi*. Đó là những ngày rất tốt, mọi việc đều có thể tiến hành, thiên khí và địa khí "sinh nhập", con

người dễ đoàn kết, công việc ít gặp trở ngại, dễ thành công. Mỗi vòng Giáp Tý 60 ngày có 12 ngày Can sinh Chi (Bảo nhật) sau đây :

- * Giáp Ngọ : dương Mộc sinh dương Hỏa ;
- * Ất Tị : âm Mộc sinh âm Hỏa ;
- * Bính Thìn : dương Hỏa sinh dương Thổ ;
- * Bính Tuất : dương Hỏa sinh dương Thổ ;
- * Đinh Sửu : âm Hỏa sinh âm Thổ ;
- * Đinh Mùi : âm Hỏa sinh âm Thổ ;
- * Mậu Thân : dương Thổ sinh dương Kim ;
- * Kỷ Dậu : âm Thổ sinh âm Kim ;
- * Canh Tý : dương Kim sinh dương Thủy ;
- * Tân Hợi : âm Kim sinh âm Thủy ;
- * Nhâm Dần : dương Thủy sinh dương Mộc ;
- * Quý Mão : âm Thủy sinh âm Mộc .

1.2- Tốt (Cát nhật)- Thoa nhật : Là những ngày tốt, Thiên Địa tương sinh, tuy là "sinh xuất" nhưng Thiên khí lợi cho mọi việc. Công việc cũng dễ gặp may, dễ đi đến thành công. Vì vậy có thể tiến hành mọi việc. Mỗi vòng Giáp Tý 60 ngày cũng có 12 ngày Địa Chi sinh Thiên Can (Thoa nhật) sau đây :

- * Giáp Tý : dương Thủy sinh dương Mộc ;
- * Ất Hợi : âm Thủy sinh âm Mộc ;
- * Bính Dần : dương Mộc sinh dương Hỏa ;
- * Đinh Mão : âm Mộc sinh âm Hỏa ;
- * Mậu Ngọ : dương Hỏa sinh dương Thổ ;
- * Kỷ Tị : âm Hỏa sinh âm Thổ ;
- * Canh Thìn : dương Thổ sinh dương Kim ;
- * Canh Tuất : dương Thổ sinh dương Kim ;
- * Tân Mùi : âm Thổ sinh âm Kim ;
- * Tân Sửu : âm Thổ sinh âm Kim ;
- * Nhâm Thân : dương Kim sinh dương Thủy ;
- * Quý Dậu : âm Kim sinh âm Thủy .

1.3- Tứ Vượng nhật (bốn ngày vượng) trong năm- Rất tốt : Đó là 4 ngày tốt nhất trong năm, nhất là đối với những người cùng tuổi :

* Ngày Nhâm Dần : ngày Thủy sinh Mộc; Mộc vượng sau tiết Lập Xuân, vì mùa Xuân là mùa của Mộc.

* Ngày Giáp Ngọ : ngày Mộc sinh Hỏa; Hỏa vượng sau tiết Lập Hạ, vì mùa Hạ là mùa của Hỏa.

* Ngày Mậu Thân : ngày Thổ sinh Kim; Kim vượng sau tiết Lập Thu, vì mùa Thu là mùa của Kim.

* Ngày Canh Tý : ngày Kim sinh Thủy; Thủy vượng sau tiết Lập Đông, vì mùa Đông là mùa của Thủy.

2- Những ngày xấu

2.1- Ngày Thiên Địa bất hòa-Can Chi đồng Hành, đồng Cục- gọi là ngày "Đồng Khí" : Những này thường có khí tiết mông lung, Trời Đất thiên về một phía, hoặc âm hoặc dương, đẩy nhau, hay có bất hòa, không lợi cho việc lớn. Tuy nhiên những việc nhỏ hoặc thông thường đều có thể tiến hành. Mỗi vòng Giáp Tý có 5 vòng Địa Chi thì vòng Địa Chi cuối cùng có tới 8 ngày là ngày "đồng khí". Như vậy 12 ngày "đồng khí" của mỗi Giáp Tý thì phần lớn tập trung ở cuối chu kỳ.

Đó là các ngày :

- * Giáp Dần : đồng hành dương Mộc ;
- * Ất Mão : đồng hành âm Mộc ;
- * Bính Ngọ : đồng hành dương Hỏa ;
- * Đinh Tị : đồng hành âm Hỏa ;
- * Mậu Thìn : đồng hành dương Thổ ;
- * Mậu Tuất : đồng hành dương Thổ ;
- * Kỷ Sửu : đồng hành âm Thổ ;
- * Kỷ Mùi : đồng hành âm Thổ ;
- * Canh Thân : đồng hành dương Kim ;
- * Tân Dậu : đồng hành âm Kim ;
- * Nhâm Tý : đồng hành dương Thủy ;
- * Quý Hợi : đồng hành âm Thủy .

2.2- Các ngày Phạt nhật (Can khắc Chi)- Rất xấu(Đại Hung) :

Là những ngày "Khắc nhập", rất xấu, nhiều trở ngại, mọi việc tốn công sức, khó thành. Nên tránh làm những việc lớn. Mỗi vòng Giáp Tý có 12 ngày Phạt :

- * Giáp Tuất : dương Mộc khắc dương Thổ ;
- * Giáp Thìn : dương Mộc khắc dương Thổ ;
- * Ất Sửu : âm Mộc khắc âm Thổ ;
- * Ất Mùi : âm Mộc khắc âm Thổ ;
- * Bính Thân : dương Hỏa khắc dương Kim ;
- * Đinh Dậu : âm Hỏa khắc âm Kim ;
- * Mậu Tý : dương Thổ khắc dương Thủy ;
- * Kỷ Hợi : âm Thổ khắc âm Thủy ;
- * Canh Dần : dương Kim khắc dương Mộc ;
- * Tân Mão : âm Kim khắc âm Mộc ;
- * Nhâm Ngọ : dương Thủy khắc dương Hỏa ;
- * Quý Tị : âm Thủy khắc âm Hỏa .

2.3- Các ngày Chế nhật (Chi khắc Can)- Xấu(Hung nhật) :

Là những ngày "khắc xuất", xấu vừa. Không nên triển khai những công việc lớn vì tổn hao nhiều sức lực. Các công việc nhỏ vẫn có thể tiến hành. Mỗi vòng Giáp Tý cũng có 12 ngày Chế :

- * Giáp Thân : dương Kim khắc dương Mộc ;
- * Ất Dậu : âm Kim khắc âm Mộc ;
- * Bính Tý : dương Thủy khắc dương Hỏa ;

- * Đinh Hợi : âm Thủy khắc âm Hỏa ;
- * Mậu Dần : dương Mộc khắc dương Thổ ;
- * Kỷ Mão : âm Mộc khắc âm Thổ ;
- * Canh Ngọ : dương Hỏa khắc dương Kim ;
- * Tân Tị : âm Hỏa khắc âm Kim ;
- * Nhâm Thìn : dương Thổ khắc dương Thủy ;
- * Nhâm Tuất : dương Thổ khắc dương Thủy ;
- * Quý Sửu : âm Thổ khắc âm Thủy ;
- * Quý Mùi : âm Thổ khắc âm Thủy .

2.4- Các ngày Can Chi "đồng Hành, đồng Cục", đẩy nhau, bất hòa, xấu (Hung) : Mỗi vòng Giáp Tý có 12 ngày như thế, hợp thành 5 cụm "đồng Hành- đồng Cục" nên gọi là **"Ngũ Ly nhật"**, hay xảy ra bất hòa, công việc khó thành, nên tránh công việc lớn :

* Cặp Giáp Dần, Ất Mão : dương Mộc-dương Mộc; âm Mộc- âm Mộc; gọi là Thiên Địa ly.

* Cặp Bính Ngọ, Đinh Tị : dương Hỏa- dương Hỏa; âm Hỏa- âm Hỏa ; gọi là "Nhật- Nguyệt ly".

* Cặp Mậu Thìn, Mậu Tuất : dương Thổ- dương Thổ ;

* Cặp Kỷ Sửu, Kỷ Mùi: âm Thổ- âm Thổ ; bốn ngàytrên gọi là "Nhân dân ly".

* Cặp Canh Thân, Tân Dậu : dương Kim-dương Kim ; âm Kim-âm Kim ; gọi là Kim- Thạch ly.

* Cặp Nhâm Tý, Quý Hợi : dương Thủy- dương Thủy ; âm Thủy-âm Thủy ; gọi là "Giang Hà ly".

2.5- Các ngày "Tứ Kị", "Tứ Cùng" : Thời xưa, muốn sống yên ổn con người thường phải kín đáo, không lộ điều gì quá hơn người, tài giỏi quá cũng phải dấu bớt, đôi khi phải làm ra vẻ ngu dốt; giàu sang quá cũng phải làm như trung bình, đôi khi cũng làm như mình túng thiếu, muốn làm việc lớn không nên lộ ra, như con chim thò đầu ra ngoài dễ bị bắn trúng, (thời nay cũng chưa chắc đã khác xưa). Vì vậy cổ nhân kiêng những ngày đầu tháng (ngày Sóc), ngày mùng một đầu năm, và 4 ngày Tý đầu các quý (mùa), gọi là bốn ngày kị (Tứ kị).

8 Theo triết học Dịch thì "Vật cùng tác biến, vật cực tác phản", nên người xưa kiêng cả cái gì là "cùng", là "cực". Ví dụ các ngày cuối cùng của bốn mùa (Tứ cùng), tức 4 ngày Hợi thuộc 4 quý (mùa) và cả ngày cuối cùng của năm.

- * **Ngày Tứ Kị :** - Mùa Xuân : ngày Giáp Tý ;
- Mùa Hạ : ngày Bính Tý ;
- Mùa Thu : ngày Canh Tý ;
- Mùa Đông : ngày Nhâm Tý.

- * **Ngày Tứ Cùng :** - Mùa Xuân : ngày Ất Hợi ;
- Mùa Hạ : ngày Đinh Hợi ;
- Mùa Thu : ngày Tân Hợi ;

- Mùa Đông : ngày Quý Hợi .

*** Các ngày "Tứ Phế":** Là 4 ngày thuộc vào giai đoạn suy yếu nhất của bốn mùa : ** Mùa Xuân : Kim suy : hai ngày Canh Tân-Tân Dậu ;

** Mùa Hè : Thủy suy : hai ngày Nhâm Tý- Quý Hợi ;

** Mùa Thu : Mộc suy : hai ngày Giáp Dần- Ất Mão ;

** Mùa Đông : Hỏa suy : hai ngày Bính Ngọ- Đinh Tị.

2.6- Các ngày Con Nước : Là những ngày nước trên mặt đất chịu ảnh hưởng nhiều sức hút của Mặt Trăng. Những ngày đó cũng có tác động không tốt đến tâm sinh lý của nhiều người, nhất là nữ giới. Những quá trình bệnh lý mãn tính như hen suyễn, thấp khớp, đau đầu dị ứng..., và cả vòng kinh của nữ có khi theo chu kỳ con nước xuất hiện. Vì vậy trong nhân dân cũng hay kiêng kị những ngày con nước, có thể tránh được việc gì thì nhiều người tránh làm vào những ngày đó. (Xem Ngày Con Nước ở Bảng dưới).

3- Đối với các Hệ thống Trục và Sao

Tuy chỉ là những phương pháp ghi mốc thời gian hay để chia thời gian theo các cung Hoàng Đạo để dễ dàng trong việc tính lịch của người xưa, nhưng trong nhân dân đã quen dùng cả trong việc chọn ngày, chúng ta đã khảo sát ở các mục trên, tuy không có cơ sở dự báo vững chắc, nhưng cũng ghi lại những điều theo kinh nghiệm trong dân gian:

1- 12 Chỉ Trục : Lịch cũ hay ghi các ngày có Trục Phá, Trục Bế, Trục Nguy, Trục Mãn là những ngày xấu, nên tránh. Có cuốn ghi tránh cả Trục Kiến, Trục Khai. Các Trục khác đều là Trục tốt, nhất là các Trục: Thu, Thành, Bình, Định, Chấp, Trừ.

2- Hoàng Đạo và Hắc Đạo : Do các thuật sĩ đưa vào lịch toán xưa, không có cơ sở vững chắc để tin cậy. Có sáu thần Hoàng Đạo, đóng ở ngày nào thì ngày đó là ngày tốt. Gồm các ngày : Thanh Long, Minh Đường, Kim Quĩ, Kim Đường, Ngọc Đường, Tư Mệnh. Sáu thần Hắc Đạo, rơi vào ngày nào thì ngày đó xấu. Ví dụ ngày Câu Trần thì mọi việc vất vả, khó thành; ngày Bạch Hổ thì hay ốm đau, tai nạn; ngày Chu Tước hay bị tai họa, tai bay và gió; ngày Thiên Hình, Thiên Lao hay xảy ra kiện tụng, tai nạn, thua thiệt; ngày Nguyên Vũ công việc bất thành, dễ thất bại.

3- 28 Sao (Nhị Thập Bát Tử) : Chỉ là sự ghi chép để định vị các chòm sao theo thời tiết và mùa vụ gieo trồng, không có cơ sở để dự báo tốt xấu, vì vậy không nên dùng trong "Trạch Cát". Cần thiết thì tham khảo lại mục nói về 28 sao ở Sách "Nguyên Lý chọn ngày theo Lịch Can Chi".

4- Lục Diệu : Cũng như phép ghi 12 Chỉ Trục hay Hoàng Đạo- Hắc đạo, không có cơ sở lý luận vững chắc để dự báo. Trong dân gian thường tránh các ngày Lưu Liên, Xích khẩu hay Không vong.

4- Chọn Giờ tốt để bắt đầu công việc

Ngoài việc chọn ngày, người ta còn thói quen chọn giờ tốt để tiến hành công việc mới yên tâm. Theo chúng tôi chọn giờ tốt hợp lý nhất là theo tiết khí trong ngày, thời điểm con người có cảm giác thoải mái, sáng suốt nhất và thực tế có năng suất công việc cao nhất trong ngày, đối với đa số người. Đó chỉ có thể là giờ Thìn (tức là từ khoảng từ 7 đến 9 giờ sáng. *Sau đó là đến các giờ Tị (từ 9 đến 11 giờ trưa) và giờ Mùi (từ 1 đến 3 giờ chiều).* Xấu nhất là các giờ mà cơ thể con người đã trở nên mệt mỏi, phản xạ kém nhạy bén. Đó là các giờ Ngọ (từ 11 đến 13 giờ trưa), giờ Dậu (từ 15 đến 17 giờ chiều). Tuy nhiên đối với một thiểu số người, do thói quen từ nhỏ, hoặc do họ luyện tập theo công việc, những giờ tốt đối với họ lại trái ngược hẳn với đa số con người bình thường khác. Điều đó không thuộc phạm vi khảo sát của sách này. (Ở đây chỉ khảo sát theo những quy luật tâm sinh lý thông thường).

Có lẽ thời cổ đại cũng đã nhận thấy điều tương tự nên cổ nhân mới lấy một con vật cao quý tượng trưng là "con rồng" để đặt tên cho giờ có năng suất tốt nhất trong ngày (giờ Thìn). Những giờ theo hai trục Tý- Ngọ (Nửa đêm- Nửa trưa) và Mão- Dậu (Tảng sáng- Chập tối) đều là những giờ các gia súc tìm chỗ nghỉ ngơi hay về nơi trú ẩn).

Theo quy luật trên, các giờ tốt, xấu trong ngày có thể chia theo bảng dưới:

Giờ tốt xấu theo Tâm sinh lý và năng suất công việc

<i>Giờ Tốt</i>		<i>Trạng Bình</i>		<i>Giờ Xấu</i>	
Giờ Thìn	7- 9 giờ	Giờ Dần	3- 5 giờ	Giờ Ngọ	11- 13 giờ
Giờ Tị	9- 11 g.	Giờ Mão	5- 7 giờ	Giờ Dậu	17- 19 giờ
Giờ Mùi	13- 15 g.	Giờ Thân	15- 17 giờ	Giờ Tý	23- 1 giờ
		Giờ Tuất	19- 21 giờ	Giờ Sửu	1- 3 giờ
		Giờ Hợi	21- 23 giờ		

Còn thói quen muốn tìm giờ tốt theo quan niệm Hoàng Đạo và Hắc Đạo thì xem bảng ở phần Phụ Lục dưới.

* Ngày Tý- ngày Ngọ : Thanh Long và Minh Đường xuất hiện vào giờ Thân (tức 15 đến 17 giờ) và giờ Dậu (tức 17 đến 19 giờ).

* Ngày Sửu- ngày Mùi : Thanh Long và Minh Đường xuất hiện vào giờ Tuất (tức 19 đến 21 giờ) và giờ Hợi (tức 21 đến 23 giờ).

* Ngày Dần- ngày Thân : Thanh Long và Minh Đường xuất hiện vào giờ Tý (tức 23 giờ đến 1 giờ đêm) và giờ Sửu (tức 1 giờ đến 3 giờ đêm).

* Ngày Mão- ngày Dậu : Thanh Long và Minh Đường xuất hiện vào giờ Dần (tức 3 đến 5 giờ sáng) và giờ Mão (tức từ 5 đến 7 giờ sáng).

* Ngày Thìn- ngày Tuất : Thanh Long và Minh Đường xuất hiện vào giờ Thìn (tức từ 7 đến 9 giờ) và giờ Tị (từ 9 đến 11 giờ).

* Ngày Tị- ngày Hợi : Thanh Long và Minh Đường xuất hiện vào giờ Ngọ (từ 11 đến 13 giờ trưa) và giờ Mùi (từ 13 đến 15 giờ xế trưa).
Để tiện việc tra cứu các ngày "tốt- xấu" trong năm theo "Sinh Khắc Can Chi" của vòng Giáp Tý- Quý Hợi, và tra cứu giờ Hoàng Đạo (theo thói quen), xin xem các bảng tóm tắt dưới .

*

Điểm cần chú ý : Về việc Tết âm lịch của ta đến sớm hơn Tết Trung Quốc một ngày : Có một số ý kiến nêu lên về ngày mồng Một Tết Đinh Hợi năm nay theo lịch Việt Nam khác với lịch Trung Quốc, do tháng Chạp năm Bính Tuất ở hai lịch khác nhau về tháng đủ, thiếu : lịch Việt Nam tháng Chạp thiếu, lịch Trung Quốc tháng Chạp đủ. Vì vậy ngày mồng một tháng giêng năm Đinh Hợi , theo lịch Việt Nam đến trước một ngày. Một số người cho là lịch ta tính sai, vì ta và TQ đều có chung múi giờ 7 (Greenwich), ắt phải có chung ngày "Sóc" (là ngày đầu tháng-hoàn toàn không trăng) thì làm gì có chuyện khác nhau về ngày mồng 1 Tết. Như vậy là lịch Việt Nam tính sai, lịch TQ mới đúng. Tôi không phải là chuyên gia của ban lịch nhà nước , nhưng âm lịch vốn liên quan chặt chẽ đến nền Đông Y cổ mà tôi đã nghiên cứu từ trên bốn chục năm nay bên cạnh nền Y học hiện đại, nên tôi cũng nắm được những nguyên lý về lịch cổ Á Đông.

Lịch ta và lịch TQ tuy cơ bản đều dựa trên những nguyên lý Dịch học cổ và đều phải dựa trên vòng tuần hoàn thời tiết mà cổ nhân đã phát hiện ra từ 3000 năm trước là 365 ngày 25 khắc (ngày 100 khắc). Đó chính là một năm Dương lịch mà thế giới đang dùng hiện tại (365, 25 ngày). Mỗi năm Dương lịch chỉ có 365 ngày chẵn. Số lẻ $1/4$ ngày được bù bằng 4 năm thêm một ngày nhuận vào tháng hai Dương. Vì vậy Dương lịch là loại lịch "nhuận ngày". Âm lịch là loại lịch phải tính theo tuần trăng, nhưng một chu kỳ biểu kiến của Mặt Trăng quanh Quả Đất chỉ có 29,5 ngày. Như vậy bán chu kỳ của vòng Mặt Trăng quay quanh Quả Đất chỉ là 14,75 ngày, không phải 15 ngày. Tính 15 ngày chẵn (từ Sóc đến Vọng) là tính tròn để dễ tính toán, vì vậy phải có tháng bán chu kỳ này tính chỉ 14 ngày. Từ đó mới có tháng đủ âm lịch là 30 ngày, tháng thiếu chỉ 29 ngày. Nếu đem chia 365, 25 ngày của một vòng thời tiết cho chu kỳ Mặt Trăng thì mỗi năm thời tiết có tới 12,382 tuần trăng , có nghĩa là trên 12 tháng âm lịch . Vì vậy mà Âm lịch là loại lịch "nhuận tháng" (cứ 5 năm có 2 năm nhuận, 7 năm có 3 năm nhuận tháng). Mỗi "bán chu kỳ" Mặt Trăng, từ ngày hoàn toàn không trăng (gọi là ngày Sóc) đến ngày trăng tròn nhất (gọi là ngày Vọng) lấy đúng 15 ngày, nhưng thực tế bán chu kỳ đó chỉ có 14,75 ngày. Việc tính đúng ngày trăng tròn (ngày Vọng) quan trọng hơn ngày Sóc vì nó liên quan đến ngày "con nước" để có thể dự báo được nước triều lên xuống theo tuần trăng, rất cần thiết cho dân ven sông biển, vì vậy mà có một số tháng phải đẩy ngày Sóc lên phía trước, tạo ra tháng thiếu đứng trước. Nước ta và TQ tuy có chung múi giờ 7 (theo Kinh Tuyến), nhưng lại ở những vĩ độ khác nhau: từ Hà Nội đến Bắc Kinh cách xa nhau đến trên ba ngàn cây số, nên

việc trông thấy trăng tròn không hoàn toàn trùng khớp. Đó là lý do chính để các nhà làm lịch VN tính một số tháng đủ thiếu khác TQ cho hợp với ngày Vọng (trăng tròn) ở Việt nam. Chính vì lý do đó mà tháng chạp năm Bính Tuất theo lịch VN thiếu, còn theo lịch TQ thì đủ, dẫn đến ngày Tết Đinh Hợi ở ta sớm hơn một ngày. Những sự sai lệch theo tháng đủ, thiếu như trên không phải năm nay mới có mà đã xảy ra trong lịch toán Việt nam từ rất xa xưa, từ thời nhà Lê trước đây, cho đến nhà Nguyễn sau này. GS Hoàng Xuân Hãn là người đầu tiên đã khảo sát vấn đề này. Đáng tiếc là những người giải thích về sự khác biệt giữa lịch hai nước năm nay không hề nêu lên lý do chính đáng trên mà chỉ nêu lên sự khác nhau về mấy phút chuyển tiết giữa hai nước. Sự sai lệch trong chuyển tiết dù có đến vài giờ thì cũng không thể đẩy lên hay bớt đi tới một ngày được, mà chỉ có chu kỳ "Sóc-Vọng" và sự lệch nhau về vĩ tuyến mới giải thích được sự khác nhau này. Nếu ta bắt chước lịch TQ, lấy chung ngày "Sóc" mừng một Tết năm nay vào ngày 18 tháng 2/ 2007, thì ngày Vọng (tức ngày rằm) ở ta Trăng sẽ không còn hoàn toàn tròn và ngày con nước sẽ bị lệch. Chính điều này đã bắt buộc các nhà tính lịch Việt nam phải để tháng chạp năm Bính Tuất là tháng thiếu.

Tuy nhiên lịch ta và TQ chỉ khác nhau ở rất ít tháng "đủ thiếu" với lý do "điều chỉnh" như trên, còn thông thường là giống nhau vì cùng sử dụng một nguyên tắc tính toán và cơ sở lý luận chung.

-

PHẦN LỊCH XEM NGÀY

(2005 - 2010)

Những điểm cần chú ý khi xem ngày

* 1- Cột cuối cùng về "Sinh khắc Can Chi" là chính. Kết hợp thêm Cửu Tinh cùng cột, vì là hai phương pháp xác xuất có độ tin cậy cao hơn. (Chú ý : các ngày tốt là những ngày "Bảo Nhật" và Thoa Nhật" Nếu kết hợp với Cửu Tinh lại gặp các ngày "Nhất Bạch", "Lục Bạch", "Bát Bạch" và "Cửu Tử" lại càng tốt. Nếu gặp các ngày xấu về mặt "Sinh Khắc Can Chi" nhưng lại tốt về mặt Cửu Tinh thì theo chúng tôi vẫn là ngày tốt, có thể dùng được. Các phương pháp khác ở các cột trước đều chỉ để tham khảo. "

* 2- Các ký hiệu viết tắt ở cột thứ hai (Cột ghi tên ngày Can Chi):

- Chữ (K) : viết tắt ngày thuộc Hành Kim ;
- Chữ (H) : viết tắt ngày thuộc Hành Hỏa ;
- Chữ (M) : viết tắt ngày thuộc Hành Mộc ;
- Chữ (T) : viết tắt ngày thuộc Hành Thổ ;
- Chữ (Th) : viết tắt ngày thuộc Hành Thủy.

* 3- Sáu Thân thuộc Hoàng Đạo viết chữ in Hoa; sáu Thân Hắc đạo chữ thường, nghiêng.

* 4- 28 sao : các sao gọi là tốt: chữ đậm, gạch dưới. Các sao gọi là xấu chữ thường, không gạch.

* 5- Bố trí "Trực Kiến" các tháng đều theo Tiết Khí (xem thêm trong sách "Chọn ngày theo lịch Can Chi)

Bảng ghi "Trực Kiến" theo "Địa Chi" tuần đầu các tháng

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trực KIẾN	Ngày DẦN	Ngày MÃO	Ngày THÌN	Ngày TỊ	Ngày NGỌ	Ngày MÙI	Ngày THÂN	Ngày ĐẬU	Ngày TUẤT	Ngày HỢI	Ngày TÝ	Ngày SỬU

Nếu Trục Kiến không trùng với ngày đầu tháng thì lấy ngày Địa Chi gần Tiết khí tương ứng nhất để tính. Từ đó, nếu là ngày sau mồng một của tháng thì tính ngược lên cho đến đúng ngày Tiết khí. Nếu ngày Kiến ở trước ngày mồng một của tháng (có nghĩa là thuộc tháng trước) thì tính xuôi về mồng một. Vì vậy ngày "Trùng Trục" hay trùng vào hai ngày "cuối tiết khí trước và đầu tiết khí sau". Cần chú ý để khỏi thắc mắc. Cách tính khác tác giả không theo.. Các Trục tốt: chữ in Hoa; Trục xấu: chữ thường- nghiêng; Trung bình : chữ thẳng..

* 6- Lục Diệu : Diệu tốt : chữ đậm, gạch dưới; Diệu xấu : chữ thường, không gạch dưới.

TAM NGUYÊN THỨ 28

Thượng Nguyên

(Đại Vận thứ 82- *NHẤT BẠCH - THỦY TINH*)

--Từ 1864 đến 1923 --

*

* Tiểu Vận 1 (Từ 1864 đến 1883 : *Nhất Bạch- Thủy Tinh*)

* Tiểu Vận 2 (Từ 1884 đến 1903 : *Nhị Hắc- Thổ Tinh*)

* Tiểu Vận 3 (Từ 1904 đến 1923 : *Tam Bích- Mộc Tinh*) -

Trung Nguyên

(Đại Vận thứ 83- *NHỊ HẮC - THỔ TINH*)

--Từ 1924 đến 1983 --

*

* Tiểu Vận 4 (Từ 1924 đến 1943 : *Tứ Lục- Mộc Tinh*)

* Tiểu Vận 5 (Từ 1944 đến 1963 : *Ngũ Hoàng- Thổ Tinh*)

* Tiểu Vận 6 (Từ 1964 đến 1983 : *Lục Bạch- Kim Tinh*)

Hạ Nguyên

(Đại Vận thứ 84- *TAM BÍCH - MỘC TINH*)

--Từ 1984 đến 2043 --

*

* Tiểu Vận 7 (Từ 1984 đến 2003 : *Thất Xích- Kim Tinh*)

* Tiểu Vận 8 (Từ 2004 đến 2023 : *Bát Bạch- Thổ Tinh*)

* Tiểu Vận 9 (Từ 2024 đến 2043 : *Cửu Tử- Hỏa Tinh*)

CÁC VÒNG GIÁP TÝ CỦA TAM NGUYÊN TỪ 1864 ĐẾN 2043

*

VÒNG GIÁP TÝ	NĂM DƯƠNG LỊCH			VÒNG GIÁP TÝ	NĂM DƯƠNG LỊCH		
	Thượng	Trung	Hạ		Thượng	Trung	Hạ
<u>1- Giáp Tý</u>	1864	1924	1984	<u>31- Giáp Ngọ</u>	1894	1954	2014
2- Ất Sửu	1865	1925	1985	32- Ất Mùi	1895	1955	2015
3- Bính Dần	1866	1926	1986	33- Bính Thân	1896	1956	2016
4- Đinh Mão	1867	1927	1987	34- Đinh Dậu	1897	1857	2017
5- Mậu Thìn	1868	1928	1988	35- Mậu Tuất	1898	1958	2018
6- Kỷ Tị	1869	1929	1989	36- Kỷ Hợi	1899	1959	2019
7- Canh Ngọ	1870	1930	1990	37- Canh Tý	1900	1960	2020
8- Tân Mùi	1871	1931	1991	38- Tân Sửu	1901	1961	2021
9- Nhâm Thân	1872	1932	1992	39- Nhâm Dần	1902	1962	2022
10- Quý Dậu	1873	1933	1993	40- Quý Mão	1903	1963	2023
<u>11- Giáp Tuất</u>	1874	1934	1994	<u>41- Giáp Thìn</u>	1904	1964	2024
12- Ất Hợi	1875	1935	1995	42- Ất Tị	1905	1965	2025
13- Bính Tý	1876	1936	1996	43- Bính Ngọ	1906	1966	2026
14- Đinh Sửu	1877	1937	1997	44- Đinh Mùi	1907	1967	2027
15- Mậu Dần	1878	1938	1998	45- Mậu Thân	1908	1968	2028
16- Kỷ Mão	1879	1939	1999	46- Kỷ Dậu	1909	1969	2029
17- Canh Thìn	1880	1940	2000	47- Canh Tuất	1910	1970	2030
18- Tân Tị	1881	1941	2001	48- Tân Hợi	1911	1971	2031
19- Nhâm Ngọ	1882	1942	2002	49- Nhâm Tý	1912	1972	2032
20- Quý Mùi	1883	1943	2003	50- Quý Sửu	1913	1973	2033
<u>21- Giáp Thân</u>	1884	1944	2004	<u>51- Giáp Dần</u>	1914	1974	2034
22- Ất Dậu	1885	1945	2005	52- Ất Mão	1915	1975	2035
23- Bính Tuất	1886	1946	2006	53- Bính Thìn	1916	1976	2036
24- Đinh Hợi	1887	1947	2007	54- Đinh Tị	1917	1977	2037
25- Mậu Tý	1888	1948	2008	55- Mậu Ngọ	1918	1978	2038
26- Kỷ Sửu	1889	1949	2009	56- Kỷ Mùi	1919	1979	2039
27- Canh Dần	1890	1950	2010	57- Canh Thân	1920	1980	2040
28- Tân Mão	1891	1951	2011	58- Tân Dậu	1921	1981	2041
29- Nhâm Thìn	1892	1952	2012	59- Nhâm Tuất	1922	1982	2042
30- Quý Tị	1893	1953	2013	60- Quý Hợi	1923	1983	2043

LỊCH NĂM ÂT DẬU (2005)
(Tứ Lộc - Mộc Tinh)
(Tuyển trung THIÛY khắc Thiên thượng HỎA)

THÁNG ÂM (Tên Can Chi)	THÁNG DƯƠNG tương ứng	CAN CHI Mồng một	NGÀY TIẾT KHÍ Đầu tháng	Cuối tháng
<u>Tháng Giêng (Th.)</u> (Th. Mậu Dần)	Từ: 9/ 2/ 2005 Đến: 9/ 3/ 2005	Giáp Tý sao <u>Thất</u>	<u>Vũ Thủy : M.10</u> (Âm ướt)- G. Hợi	<u>Kinh Trập : 25</u> (Sâu nở)- G.Tuất
<u>Tháng Hai (ĐỦ)</u> (Th. Kỷ Mão)	Từ: 10/ 3/ 2005 Đến: 8/ 4/ 2005	Quý Tị sao <u>Bích</u>	<u>Xuân Phân:11</u> (Gi Xuân)- G.Tuất	<u>Thanh Minh:27</u> Giờ Tý
<u>Tháng Ba (Th.)</u> (Th.Canh Thìn)	Từ: 9/ 4/ 2005 Đến: 7/ 5/ 2005	Quý Hợi Tháng sao <u>Khuê</u>	<u>Cốc Vũ : 12</u> (Ma Rào)-G.Thìn	<u>Lập Hạ : 27</u> (Đầu Hè)-G.Dậu
<u>Tháng Tư (ĐỦ)</u> (Th. Tân Ty)	Từ: 8/ 5/ 2005 Đến: 6/ 6/ 2005	Nhâm Thìn Th. sao <u>Lâu</u>	<u>Tiểu Mãn; 14</u> (Kết Hạt)-G.Thìn	<u>Mang Chủng : 29</u> (Tua Rua)-G.Hợi
<u>Tháng Năm (Th.)</u> (Th.Nhâm Ngọ)	Từ: 7/ 6/ 2005 Đến: 5/ 7/ 2005	Nhâm Tuất Th. sao <u>Vị</u>	<u>Ha Chí : 15</u> (Giữa Hè)-G. Thân	
<u>Tháng Sáu (ĐỦ)</u> (Th. Quý Mùi)	Từ: 6/ 7/ 2005 Đến: 4/ 8/ 2005	Tân Mão Th. sao <u>Mão</u>	<u>Tiểu Thử: M. 2</u> (Nắng oi)- G.Tị	<u>Đại Thử : 18</u> (Nóng nực)-G.Sửu
<u>Tháng Bảy (ĐỦ)</u> (Th.Giáp Thân)	Từ: 5/ 8/2005 Đến: 3/ 9/ 2005	Tân Dậu Th. sao <u>Tất</u>	<u>Lập Thu : M. 3</u> (SangThu)-G. Dậu	<u>Xử Thử : 19</u> (Mưa Ngâu)-G.Tị
<u>Tháng Tám (Th.)</u> (Th. Ất Dậu)	Từ: 4/ 9/ 2005 Đến: 2/10/2005	Tân Mão Th. sao <u>Chủy</u>	<u>Bạch Lô : M. 4</u> (NắngNhật)-G.Hợi	<u>Thu Phân : 20</u> (GiữaThu) -G.Mão
<u>Tháng Chín (ĐỦ)</u> (Th.Bính Tuất)	Từ: 3/10/2005 Đến: 1/11/2005	Canh Thân Th. sao <u>Sâm</u>	<u>Hàn Lô : M. 6</u> (Mát mẻ)-G. Ngọ	<u>Sương Giáng:21</u> Giờ Thân
<u>Thang Mười (Th.)</u> (Th.Đinh Hợi)	Từ: 2/11/2005 Đến: 30/11/2005	Canh Dần Th. sao <u>Tinh</u>	<u>Lập Đông: M.6</u> (ĐầuĐông)-G.Thân	<u>TiểuTuyết: 21</u> (Hạnh heo)-G.Mùi
<u>Tháng Một (ĐỦ)</u> (Th. Mậu Tý)	Từ: 1/12/2005 Đến:30/12/ 2005	Kỷ Mùi sao <u>Quỹ</u>	<u>Đại Tuyết: M.7</u> (Khô úa)-G.Thìn	<u>Đông Chí : 22</u> (GiữaĐông)-G.Sửu
<u>Tháng Chạp (Th.)</u> (Th. Kỷ Sửu)	Từ: 31/12/ 2005 Đến: 28/1/ 2006	Kỷ Sửu Th. sao <u>Liêu</u>	<u>Tiểu Hàn : M.6</u> (Chớm rét)-G.Tuất	<u>Đại Hàn : 21</u> (Giã rét)- G. Mùi

Vân Khí năm Ất Dậu (2005)

Thuộc năm Thiên Phù : Kim Vân-Kim Khí=Vân Khí đồng Hành

Đại Vân cả năm Ất Dậu : Kim Vân -- Đại Khí : Táo Kim Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Ất Dậu (2005) sẽ biến thiên chủ yếu theo Táo Kim:
Thiên về khô nóng, hạn hán nhiều. Khí hậu nửa cuối năm gây nhiều bệnh do nhiệt t

LỊCH NĂM BÌNH TUẤT (2006)
(Ôc thượng Thổ * Tam Bích- Mộc Tinh)

Tháng Âm (Tên Can Chi)	Tháng Dương tương ứng	Can Chi Ngày Mồng Một	Ngày Tiết Khí	
			Đầu tháng	Cuối tháng
Tháng Giêng(Đỏ) (Th.Canh Dần)	Từ: 29/ 1/ 2006 Đến: 27/ 2/ 2006	Mậu Ngọ <u>THÁNG SAO TINH</u>	Lập Xuân :M. 7 Giờ Thìn	Vũ Thủy : 22 (Ấm ướt)- G.Dần
Tháng Hai (Th.) (Th.Tân Mão)	Từ: 28/ 2/ 2006 Đến: 28/ 3/ 2006	Mậu Tý <u>TH.SAO TRƯỞNG</u>	Kinh Trập : M.7 (Sầu nở)-Giờ Sửu	Xuân Phân:22 (Giữa Xuân)- G.Sửu
Tháng Ba (Đỏ) (Th.Nhâm Thìn)	Từ: 29/ 3/ 2006 Đến: 27/ 4/ 2006	Đinh Tị <u>Tháng sao Dục</u>	ThanhMinh: 8 (Trg Ság)-G.Mão	Cốc Vũ : 23 (Mưa Rào)-G.Mùi
Tháng Tư (Th.) (Th.Quý Tỵ)	Từ: 28/ 4/ 2006 Đến: 26/ 5/ 2006	Đinh Hợi <u>Th. sao Chẩn</u>	Lập Hạ : M. 8 (Đầu Hè)-G. Tỵ	Tiểu Mãn: 24 (Kết Hạt)- G.Mùi
Tháng Năm(Th) (Th.Giáp Ngọ)	Từ: 27/ 5/ 2006 Đến: 24/ 6/ 2006	Bính Thìn <u>Th. sao Giác</u>	MangChủng : 11 (TuaRua)-G.Ngọ	Ha Chí : 26 (Giữa Hè)-G. Tỵ
Tháng Sáu (Đỏ) (Th. Ất Mùi)	Từ: 25/ 6/ 2006 Đến: 24/ 7/ 2006	Ất Dậu <u>Th. sao Cang</u>	Tiểu Thử: 13 (Nắng oi)- G.Mùi	Đại Thử : 29 (Nóng nực)-G.Thìn
Tháng Bảy(Đỏ) (Th.Bính Thân)	Từ: 25 /7/ 2006 Đến: 23 /8/ 2006	Ất Mão <u>Th. sao Đê</u>	Lập Thu : 14 (SangThu)-G. Tỵ	Xử Thử : 30 (Mưa Ngâu)-G.Thân
Tháng Bảy Nhuận- (Thiếu)	Từ: 24/8/ 2006 Đến: 21/9/ 2006	Ất Dậu <u>Th. sao Đê</u>	Bach Lô : 16 (NắngNhat)-G. Dần	
Tháng Tám (Đỏ) (Th.Đinh Dậu)	Từ: 22/ 9/ 2006 Đến:21/10/2006	Giáp Dần <u>Th. sao Phòng</u>	Thu Phân : M.2 (GiữaThu) -G.Ngọ	Hàn Lô : 17 (Mát mẻ)-G. Tuất
Thang Chín (Đỏ) (Th.Mậu Tuất)	Từ: 22/10/2006 Đến:20/11/2006	Giáp Thân <u>Th. sao Tâm</u>	Sương Giáng: 2 Giờ Hợi	Lập Đông: 17 (ĐầuĐông)-G.Tuất
Tháng Mười(Th) (Th. Kỷ Hợi)	Từ: 21/11/2006 Đến:19/12/2006	Giáp Dần <u>Tháng sao Vỹ</u>	TiểuTuyết: M.2 (Hạnh heo)-G.Tuất	Đại Tuyết: 17 (Khô úa)-G.Mùi
Tháng Một (Đỏ) (Th.Canh Tý)	Từ: 20/12/ 2006 Đến:18/ 1/ 2007	Quý Mùi <u>Th. sao Cơ</u>	Đông Chí : M.3 (GiữaĐông)-G.Thìn	Tiểu Hàn :18 (Chớm rét)-G.Sửu
Tháng Chạp (Th) (Th.Tân Sửu)	Từ : 19/1 / 2007 Đến:16/ 2/ 2007	Quý Sửu <u>Th. sao Đẩu</u>	Đại Hàn : M. 2 (Giá rét)- G. Tuất	Lập Xuân : 17 Giờ Mùi

Vận Khí năm Bính Tuất (2006)

Thuộc năm Thiên Phủ : Kim Vận-Kim Khí=Vận Khí đồng Hành

Đại Vận cả năm Ất Dậu : Kim Vận -- Đại Khí : Táo Kim Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Ất Dậu (2005) sẽ biến thiên chủ yếu theo Táo Kim
 Thiên về khô nóng, hạn hán. Khí hậu nửa cuối năm gây nhiều bệnh do
 nhiệt táo.

NĂM ĐINH HỢI- 2007

Giao Thừa năm Bính Tuất - Đinh Hợi * 17/ 2/ 2007

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dương-lịch Thứ- Ngày	* Cầu Tính của Ngày * Sinh Khắc Can Chi
29/ 12 Bính Tuất	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 16 / 2	- Lục Bạch- Rất Tốt - Chế nhật- Tiểu Hung
Mồng 1/ Tết Đinh Hợi	Nhâm Ngọ-M (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 17/ 2/ 07	* Thất Xích- Xấu * Phạt nhật- Đại hung
Mồng 2/ Tết	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 18 / 2	* Bát Bạch * (R.Tốt) * Chế nhật-Tiểu Hung
Vũ Thửy 3/ Tết Ấm Ươt	Giáp Thân-Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 19 / 2	* Cửu Tử * (RấtTốt) * Chế nhật-TiểuHung

Hướng xuất hành ngày mồng Một- Đinh Hợi :

Ngày mồng một Tết thuộc "Thất Xích- Kim Tinh", hướng tốt xấu theo bảng Cửu Tinh dưới đây :

- * Đại Cát hướng : Đông Nam : Âm Kim gặp Dương Kim.
- * Các hướng tốt : chính Đông, chính Nam, Tây Bắc : Thổ sinh Kim; Tây Nam, chính Bắc : khắc chế các hướng Mộc.
- * Hướng xấu : Đông Bắc, chính Tây.
- * Đích sát hướng : chính Tây; Hỏa khắc Kim.

Cửu Tinh Ngày Mồng Một Tết

6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hắc THÔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THÔ TINH	(7) Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH
1 Nhất Bạch THUY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THÔ TINH

Hướng xuất hành ngày mồng hai Tết :

Thuộc "Bát Bạch- Thổ Tinh", hướng tốt xấu theo bảng Cửu Tinh dưới :

- * Đại Cát hướng : Tây Bắc : hướng Hỏa sinh Thổ.
- * Các hướng tốt : Đông Bắc, Tây Nam : Âm Thổ + Dương Thổ; chính Đông, Đông Nam: Thổ sinh Kim(hao);
Chính Tây : Thổ khắc Thủy.
- * Hướng xấu : Chính Nam, chính Bắc.
- * Đích sát hướng : chính Nam : dương Mộc khắc Thổ.

Bát Bạch- Thổ Tinh

7 THẤT XÍCH KIM TINH	3 TAM BÍCH MỘC TINH	5 NGŨ HOÀNG THÔ TINH
6 Lục Bích KIM TINH	(8) BÁT BẠCH THÔ TINH	1 NHẤT BẠCH THUY TINH
2 NHỊ HẮC THÔ TINH	4 TỨ LỤC MỘC TINH	9 CỬU TỬ HOA TINH

Hướng xuất hành ngày mồng ba Tết :

Thuộc "Cửu Tử- Hỏa Tinh", hướng tốt xấu theo bảng Cửu Tinh dưới:

* Dại Cát hướng : **Đông Bắc : Mộc sinh Hỏa.**

* Các hướng tốt : **Đông bắc, chính nam, Đông Nam, chính Đông, chính Tây .**

* Đích sát hướng : **Tây Bắc: Thủy khắc Hỏa.**

Cửu Tử- Hỏa Tinh

8 BÁT BẠCH THỔ TINH	4 TỨ LỤC MỘC TINH	6 LỤC BẠCH KIM TINH
7 THẤT XÍCH KIM TINH	(9) Cửu Tử HỎA TINH	2 NHỊ HẮC THỔ TINH
3 TAM BÍCH MỘC TINH	5 NGŨ HOÀNG THỔ TINH	1 NHẤT BẠCH THỦY TINH

Chú ý: Khi có công việc cần cấp, không nên quá câu nê, nếu phải đi hướng xấu thì chỉ cần tìm một đoạn hướng tốt để đi vòng sang là được.

HAI THÁNG GIAO THỜI GIỮA NĂM DƯƠNG LỊCH VÀ ÂM LỊCH

Dương Lịch - Tháng Giêng năm 2007

(Tức Tháng M. Một - Năm Bính Tuất (2006)- Tháng *Đủ*)

***Năm Tam Bích- Mộc* – Ốc thượng Thổ**

(TỬ LỤC- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 11	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 4 / 1	Thiên Hinh	Giác	KHAI	Xích Khẩu	- Bát Bạch Đông Khí-D. Thổ-Bất Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)- Hung)
17/ 11	Kỷ Hợi - Mộc (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 5 / 1	Chu Tước	Cang	KHAI	Tiểu Cát	- Cửu Tử Phạt nhật-Đại Hung
Tiểu Hàn 18/ 11 Chớm Rét	Canh Tý- T (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 6 / 1	KIM QUỖ	Đề	Bế	Không Vong	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
19/ 11	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 7 / 1	KIM ĐUÔNG	Phòng	Kiến	Đại An	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
20/ 11	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 8 / 1	Bạch Hổ	Tâm	TRỪ	Lưu Liên	- Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
21/ 11	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 9 / 1	NGOC ĐUÔNG	Vĩ	Mãn	Túc Hỷ	- Tứ Lục Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
22/ 11	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 10 / 1	Thiên Lao	Cơ	Bình	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng- Phạt nhật- Đại Hung.
23/ 11	Ất Tị- (Hỏa) (G. Bính Tý)	Thứ V- 11 / 1	Nguyên Vũ	Đẩu	ĐỊNH	Tiểu Cát	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát.
24/ 11	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý (Ngày Hỏa suy)	Thứ VI- 12 / 1	TU MỆNH	Ngưu	CHẤP	Không Vong	- Thất Xích Đông Khí-D.Hỏa-Bất Hòa. Ngũ Ly nhất (Nhật Nguyệt) Ngày Tứ Phế- Mùa Đông
25/ 11	Đinh Mùi-(Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 13 / 1	Câu Trần	Nữ	Phá	Đại An	- Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
26/ 11	Mậu Thân- T (Giờ Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 14 / 1	THANH LONG	Hư	Nguy	Lưu Liên	- Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
27/ 11	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 15 / 1	MINH ĐUÔNG	Nguy	THÀNH	Túc Hỷ	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
28/ 11	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 16 / 1	Thiên Hinh	Thất	THU	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
29/ 11	Tân Hợi (Kim) (G. Mậu Tý)	Thứ IV- 17 / 1	Chu Tước	Bích	KHAI	Tiểu Cát	- Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
30/ 11	Nhâm Tý -M (G. Canh Tý)	Thứ V- 18 / 1	KIM QUỖ	Khuê	Bế	Không Vong	- Tứ Lục ĐôngKhí: D.Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhất (Giáng Hà) Ngày Tứ Ki- (Mùa Đông)

Tháng Giêng năm 2007
(Tức Tháng Chạp - (Tháng Tân Sửu)- Năm Bình Tuất (2006)- Tháng "Thiếu")
***Năm Tam Bích- Mộc* – Ốc thượng Thổ**

(TAM BÍCH- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/Chạp	<u>Quý Sửu - N</u> (G. Nhâm Tý)	Thứ VI- 19 / 1 / 07	<i>Chu Tước</i>	<u>Lâu</u>	Kiến	<i>Xích Khẩu</i>	- Ngũ Hoàng <u>Cửu Tinh đi Thuận</u> Chế nhật- Tiểu -Hung
Đại Hân 2 / 12 Già Rét	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 20 / 1	KIM QUỖ	Vị	TRỪ	<u>Tiểu Cát</u>	- Lục Bạch Đông Khí: D. Mộc Bát Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Hung.
3 / 12	Ất Mão- Th (Giờ canh Tý)	Ch.Nhật- 21 / 1	KIM ĐƯỜNG	<u>Mão</u>	<i>Mãn</i>	Không Vong	- Thất Xích ĐôngKhí: âm Mộc- Bát Hòa
4 / 12	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 22 / 1	<i>Bạch Hổ</i>	<u>Tất</u>	<i>Bình</i>	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
5 / 12	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý) (Ngày Hòa suy)	Thứ III- 23 / 1	NGỌC ĐƯỜNG	<u>Chủy</u>	ĐINH	Lưu Liên	- Cửu Tử Đ.Khí: âm Hỏa-Bát Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung Ngày Tứ Phê=(Mùa Đông)
6 / 12	Mậu Ngọ- H. (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 24 / 1	<i>Thiên Lao</i>	<u>Sâm</u>	CHẤP	<u>Tốc Hỷ</u>	- Nhất Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
7 / 12	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 25 / 1	<i>Nguyên Vũ</i>	Tinh	<i>Phá</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhị Hắc Đông Khí: âm Thổ-Bát Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
8 / 12	Canh Thân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 26 / 1	TU MỆNH	Quỷ	Nguy	<u>Tiểu Cát</u>	- Tam Bích Đông Khí-D.Kim - Bát Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
9 / 12	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 27 / 1	<i>Câu Trăn</i>	<u>Liêu</u>	THÀNH	Không Vong	- Tứ Lục Đông Khí-Âm Kim Bát Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung
10 / 12	Nhâm Tuất- Th (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 28 / 1	THANH LONG	Tinh	THU	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng Chế nhật- Tiểu Hung
11 / 12	<u>Quý Hợi- Th</u> (G. Nhâm Tý)	Thứ II- 29 / 1	MINH ĐƯỜNG	<u>Trương</u>	KHAI	Lưu Liên	- Lục Bạch Đông Khí: âm Thủy-Bát Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung Cùng nhật- Cuối năm.
12 / 12	<u>Giáp Tý- K</u> (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 30 / 1	<i>Thiên Hình</i>	<u>Dục</u>	<i>Bế</i>	<u>Tốc Hỷ</u>	- Thất Xích Thỏa nhật-Lộ Đầu
13 / 12	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 31 / 1	<i>Chu Tước</i>	Chấn	Kiến	<i>Xích Khẩu</i>	- Bát Bạch Phạt nhật- Rất Xấu
14/12	<u>Bính Dần- H</u> (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 1 / 2 / 07	KIM QUỖ	Giác	TRỪ	<u>Tiểu Cát</u>	- Cửu Tử Thỏa nhật- Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt hợp)- Đại Cát.
15 / 12	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 2 / 2	KIM ĐƯỜNG	<u>Cang</u>	<i>Mãn</i>	Không Vong	- Nhất Bạch Thỏa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.

Tháng Hai năm 2007

(Tức Tháng Chạp - (Tháng Tân Sửu)- Năm Bình Tuất (2006)- Tháng "Thiếu")

(TAM BÍCH- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 12	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Thứ VII- 3 / 2	Bạch Hổ	<u>Đê</u>	Bình	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Đông Khí-DươngThổ Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
LậpXuân 17/ 12 ĐầuXuân	Kỷ Tị- M (G. Giáp Tý)	Ch.Nhật- 4 / 2	NGỌC ĐUỜNG	Phòng	Bình	Lưu Liên	- Tam Bích Thoa nhật- Tiểu Cát
18/ 12	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 5 / 2	Thiên Lao	Tâm	ĐỊNH	<u>Tốc Hỷ</u>	- Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
19/ 7	Tân Mùi -T (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 6 / 2	Nguyễn Vũ	Vĩ	CHẤP	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
20/ 12	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Thứ IV- 7 / 2	TƯ MỆNH	Cơ	Phá	<u>Tiểu Cát</u>	- Lục Bạch Thoa nhật- Tốt
21/ 12	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 8 / 2	Cáo Trán	Đẩu	Nguy	Không Vong	- Thất Xích Thoa nhật- Tiểu Cát.
22/ 12	Giáp Tuất - H (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 9 / 2	THANH LONG	Ngưu	THÀNH	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Phạt nhật- Rất xấu- (Đại Hung.)
23/ 12	Ất Hợi (Hóa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 10 / 2	MINH ĐUỜNG	<u>Nữ</u>	THU	Lưu Liên	- Cửu Tử Thoa nhật- Tốt
24/ 7	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Ch.Nhật- 11 / 2	Thiên Hình	<u>Hư</u>	KHAI	<u>Tốc Hỷ</u>	- Nhất Bạch Chế nhật-Tiểu Hung
25/ 12	Đinh Sửu-Th (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 12 / 2	Chu Tước	Nguy	Bế	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
26/ 12	Mậu Dần- T (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 13 / 2	KIM QUỖ	<u>Thất</u>	Kiến	<u>Tiểu Cát</u>	- Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
27/ 12	Kỷ Mão -T (G. Giáp Tý)	Thứ IV- 14 / 2	KIM ĐUỜNG	<u>Bích</u>	TRỦ	Không Vong	- Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
28/ 12	Canh Thìn-K (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 15 / 2	Bạch Hổ	<u>Khuê</u>	Mãn	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
29/ 12	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 16 / 2	NGỌC ĐUỜNG	<u>Lâu</u>	Bình	Lưu Liên	- Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung

Hết Năm Bình Tuất (2006)

LỊCH NĂM ĐINH HỢI (2007)
Ốc Thượng THỔ * Nhị Hắc- Thổ Tinh

Tiết khí năm Đinh Hợi (2007)

Tháng âm (Tên Can Chi)	Th. Dương tương ứng	Can Chi ngày Mồng Một	Ngày Tiết Khí	
			Đầu tháng	Cuối tháng
Th. Giêng (ĐỦ) (Th. Nhâm Dần)	Từ: 17/ 2/ 2007 Đến: 18/3/ 2007	Quý Mùi <u>SAO NGUU</u>	Vũ Thủy : 2 (Ấm ớt)- Giờ Tị	Kinh Trập : 18 (Sầu nở) G. Thìn
Th. Hai (Th.) (Th. Quý Mão)	Từ: 19/ 3/ 2007 Đến: 16/ 4/ 2007	Nhâm Tý <u>SAO NỮ</u>	Xuân Phân: 3 (Gi. Xuân) G. Thìn	Thanh Minh: 18 Giờ Ngọ
Th. Ba (ĐỦ) (Th. Giáp Thìn)	Từ: 17/ 4/ 2007 Đến: 16/ 5/ 2007	Tân Tị <u>SAO HƯ</u>	Cốc Vũ : 4 (Ma Rào)-G. Tuất	Lập Hạ : 20 (Đầu Hè)-G. Mão
Tháng Tư (Th.) (Th. Ất Tỵ)	Từ: 17/ 5/ 2007 Đến: 14/ 6/ 2007	Tân Hợi <u>Th. sao Ngụy</u>	Tiểu Mãn: 5 (Kết Hạt)-G. Tuất	Mang Chủng : 21 (Tua Rùa)-G. Tị
Tháng Năm (Th.) (Th. Bính Ngọ)	Từ: 15/ 6/ 2007 Đến: 13/ 7/ 2007	Canh Thìn <u>Th. sao Thất</u>	Hạ Chí : 8 (Giữa Hè)-G. Dần	Tiểu Thử: 23 (Nắng oi)- G. Tuất
Tháng Sáu (ĐỦ) (Th. Đinh Mùi)	Từ: 14/ 7/ 2007 Đến: 12/ 8/ 2007	Kỷ Dậu <u>Th. sao Bích</u>	Đai Thử : 10 (Nóng nực)-G. Mùi	Lập Thu : 26 (Sang Thu)-G. Mão
Tháng Bảy (Th.) (Th. Mậu Thân)	Từ: 13/ 8/ 2007 Đến: 10/ 9/ 2007	Kỷ Mão <u>Sao Khuê</u>	Xử Thử : 11 (Mưa Ngâu)-G. Tuất	Bạch Lộ : 27 (Nắng Nhật)-G. Tỵ
Tháng Tám (ĐỦ) (Th. Kỷ Dậu)	Từ: 11/ 9/ 2007 Đến: 10/ 10/ 2007	Mậu Thân <u>Th. sao Lâu</u>	Thu Phân : 13 (Giữa Thu) -G. Dậu	Hàn Lộ : 29 (Mát mẻ)-G. Tỵ
Tháng Chín (ĐỦ) (Th. Canh Tuất)	Từ: 11/ 10/ 2007 Đến: 9/ 11/ 2007	Mậu Dần <u>Th. sao Vi</u>	Sương Giáng: 14 Giờ Dần	Lập Đông: 29 (Đầu Đông)-G. Dần
Thang Mười (ĐỦ) (Th. Tân Hợi)	Từ: 10/ 11/ 2007 Đến: 9/ 12/ 2007	Mậu Thân <u>Th. sao Mão</u>	Tiểu Tuyết: 14 (Hạnh heo)-G. Tỵ	Đại Tuyết: 28 (Khô úa)-G. Tuất
Tháng Một (Th.) (Th. Nhâm Tý)	Từ: 10/ 12/ 2007 Đến: 7/ 1/ 2008	Mậu Dần <u>Tháng sao Tất</u>	Đông Chí : 13 (Giữa Đông)-G. Mùi	Tiểu Hàn : 28 (Chớm rét)-G. Thìn
Tháng Chạp (ĐỦ) (Th. Quý Sửu)	Từ: 8/ 1/ 2008 Đến: 6/ 2/ 2008	Đinh Mùi <u>Th. sao Chủy</u>	Đại Hàn : 14 (Giá rét)- G. Tỵ	Lập Xuân: 28 (Giờ Tuất)

Vận Khí năm Đinh Hợi (2007)

Thuộc năm Thiên Phù : Mộc Văn ; Mộc Khí = Văn Khí đồng Hành

Đại Văn cả năm Đinh Hợi : Mộc Văn -- Đại Khí : "Phong Mộc" Tư Thiên

Như vậy Khí hậu năm Đinh Hợi (2007) sẽ biến thiên chủ yếu theo Phong Mộc:
Được mùa; cây cỏ tươi tốt, nhiều hoa quả. Nửa cuối năm nhiều gió lớn. Khí hậu
gây nhiều bệnh do phong hàn, đau xương khớp, cảm lạnh.

*

Vận Khí theo Cửu tinh là năm thuộc Thổ, hợp với thời vận cũng đang thuộc Thổ
(cho đến hết năm 2023). Mọi việc hợp thời vận, thuận lợi, dễ thành công.

Cửu Tinh năm Đinh Hợi (2007)

Niên Mệnh : Nhị Hắc- Thổ Tinh

<u>Nhất Bạch</u> (1) Thủy Tinh	<u>Lục Bạch</u> (6) Kim Tinh	<u>Bát Bạch</u> (8) Thổ Tinh									
<u>Cửu Tử</u> (9) Hỏa Tinh	<table border="1" style="margin: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">Tồn</td><td style="text-align: center;">Ly</td><td style="text-align: center;">Khôn</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">Chấn</td><td style="text-align: center;"><u>Nhị Hắc</u> (2) <u>Thổ Tinh</u></td><td style="text-align: center;">Đoài</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">Cấn</td><td style="text-align: center;">Khảm</td><td style="text-align: center;">Càn</td></tr> </table>	Tồn	Ly	Khôn	Chấn	<u>Nhị Hắc</u> (2) <u>Thổ Tinh</u>	Đoài	Cấn	Khảm	Càn	<u>Tứ Lục</u> (4) Mộc Tinh
Tồn	Ly	Khôn									
Chấn	<u>Nhị Hắc</u> (2) <u>Thổ Tinh</u>	Đoài									
Cấn	Khảm	Càn									
<u>Ngũ Hoàng</u> (5) Thổ Tinh	<u>Thất Xích</u> (7) Kim Tinh	<u>Tam Bích</u> (3) Mộc Tinh									

Hướng sinh vượng: Nhị Hắc- Thổ Tinh

Đại Cát hướng : Trung cung, Tây Nam.

Các hướng tốt : Chính Đông , Đông Bắc, Đông Nam, Tây Nam.

Các Hướng xấu : Chính Tây, Tây Bắc,.

Đích sát hướng : Tây Bắc

Cửu Tinh các tháng năm Đinh Hợi (2007)

Tháng Giêng : Nhị Hắc - Thổ tinh	Tháng bảy : Ngũ Hoàng - Thổ tinh
Tháng Hai : Nhất Bạch - Thủy Tinh	Tháng Tám : Tứ Lục - Mộc Tinh
Tháng Ba : Cửu Tử - Hỏa Tinh	Tháng Chín : Tam Bích - Mộc Tinh
Tháng Tư : Bát Bạch - Thổ Tinh	Tháng Mười : Nhị Hắc - Thổ Tinh
Tháng Năm : Thất Xích - Kim Tinh	Tháng Một : Nhất Bạch - Thủy Tinh
Tháng Sáu : Lục Bạch - Kim Tinh	Tháng Chạp : Cửu Tử - Hỏa Tinh.

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc Thượng Thổ * Nhị Hắc- Thổ

Tháng Giêng (Tháng Nhâm Dần) *Đủ* Sao Ngưu - (Tháng 2- 3 / 2007) (NHỊ HẮC- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	Hoàng Đạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/Giêng	Nhâm Ngọ-M (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 17 / 2 / 07	Bạch Hổ	Vị	ĐỊNH	Tốc Hi	(Cửu Tinh đi Thuận) - Thất Xích- xấu - Phạt nhật- Đại hung
2/ 1	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 18 / 2	NGỌC ĐUÔNG	Mão	CHẤP	Xích Khẩu	- Bát Bạch- Tốt - Chế nhật- Tiểu Hung
Vũ Thây 3/ 1 Ấm Ướt	Giáp Thân-Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 19 / 2	Thiên Lao	Tất	Phá	Tiểu Cát	- Cửu Tử * Rất tốt Chế nhật-Tiểu hung
4/ 1	Ất Dậu- Th (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 20 / 2	Nguyên Vũ	Chủy	Nguy	Không Vong	- Nhất Bạch- Rất tốt Chế nhật- Tiểu Hung
5/ 1	Bính Tuất- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 21 / 2	TU MỆNH	Sâm	THÀNH	Đại An	- Nhị Hắc- xấu Bảo nhật- Đại Cát
6/ 1	Đinh Hợi- T (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 22 / 2	Câu Trần	Tinh	THU	Lưu Liên	- Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
7/ 1	Mậu Tý- Hỏa (G. Nhâm Tý)	Thứ VI- 23 / 2	THANH LONG	Quý	KHAI	Tốc Hi	- Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
8/ 1	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 24 / 2	MINH ĐUÔNG	Liêu	Bế	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Đông Khí: ảm Thổ- Bất Hòa Ngũ Ngũ Ly- (Nhân dân)
9/ 1	Canh Dần- M (Giờ Bính Tý)	Ch.Nhật- 25 / 2	Thiên Hình	Tinh	Kiến	Tiểu Cát	- Lục Bạch Phạt nhật- - Rất xấu
10/ 1	Tân Mão- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 26 / 2	Chu Tước	Trương	TRỪ	Không Vong	- Thất Xích Phạt nhật- Rất xấu
11/ 1	Nhâm Thìn-Th. (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 27 / 2	KIM QUỖ	Dục	Mãn	Đại An	- Bát Bạch Chế nhật-Tiểu Hung
12/ 1	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 28 / 2	KIM ĐUÔNG	Chấn	Bình	Lưu Liên	- Cửu Tử Phạt nhật- - Rất xấu
13/ 1	Giáp Ngọ- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 1 / 3	Bạch Hổ	Giác	ĐỊNH	Tốc Hi	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
14/ 1	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 2 / 3	NGỌC ĐUÔNG	Cang	CHẤP	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
15/ 1	Bính Thân- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 3 / 3	Thiên Lao	Đê	Phá	Tiểu Cát	- Tam Bích Phạt nhật-Đại Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Giêng (Tháng Nhâm Dần) *Đủ* Sao Ngưu - (Tháng 2- 3 / 2007)
(NHỊ HẮC- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 1	Đinh Dậu - H (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 4 / 3	Nguyên Vũ	Phòng	Nguy	Không Vong	- Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
17/ 1	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 5 / 3	TU MỆNH	Tâm	THÀNH	Đại An	- Ngũ Hoàng Đồng Khí-D. Thổ-Bất Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)- Hung)
KinhTrập 18/ 1 Sâu nở	Kỷ Hợi - M (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 6 / 3	Câu Trần	Vĩ	THÀNH	Lưu Liên	- Lục Bạch Phạt nhật-Đại Hung
19/ 1	Canh Tý- T (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 7 / 3	THANH LONG	Cơ	THU	Tốc Hi	- Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
20/ 1	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 8 / 3	MINH ĐƯỜNG	Đẩu	KHAI	Xích Khẩu	- Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
21/ 1	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 9 / 3	Thiên Hình	Ngưu	Bế	Tiểu Cát	- Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
22/ 1	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 10 / 3	Chu Tước	Nữ	Kiến	Không Vong	- Nhất Bạch Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
23/ 1	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 11 / 3	KIM QUỲ	Hư -	TRỪ	Đại An	-- Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung.
24/ 1	Ất Tị- (Hỏa) (G. Bính Tý)	Thứ II- 12 / 3	KIM ĐƯỜNG	Nguy	Mãn	Lưu Liên	-Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát.
25/ 1	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 13 / 3	Bạch Hổ	Thất	Bình	Tốc Hi	- Tứ Lục Đồng Khí-D.Hỏa-Bất Hòa. Ngũ Ly nhật (Nhật Nguyệt)
26/ 1	Đinh Mùi-(Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 14 / 3	NGỌC ĐƯỜNG	Bích	ĐỊNH	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
27/ 1	Mậu Thân- T (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 15 / 3	Thiên Lao	Khuê	CHẤP	Tiểu Cát	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
28/ 1	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 16 / 3	Nguyên Vũ	Lâu	Phá	Không Vong	- Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
29/ 1	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 17 / 3	TU MỆNH	Vị	Nguy	Đại An	- Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
30/ 1	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 18 / 3	Câu Trần	Mao	THÀNH	Lưu Liên	- Cửu Tử Bảo nhật-Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Hai (Tháng Quý Mão) *Thiếu* Sao Nữ - (Tháng 3- 4 / 2007) (NHẤT BẠCH- THỦY)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/ Hai	Nhâm Tý - M (G. Canh Tý)	Thứ II- 19/3/07	TU MỆNH	<u>Tất</u>	THU	Lưu Liên	- Nhất Bạch <u>Cửu Tinh đi Thuận</u> ĐồngKhí: D.Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhật (Giang Hà)
2 / 2	Quý Sửu - M (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 20 / 3	Câu Trần	<u>Chủy</u>	KHAI	<u>Tốc Hi</u>	- Nhị Hắc Chế nhật- Tiểu -Hung
Xuân Phán 3 / 2 Giữa Xuân	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 21 / 3	THANH LONG	<u>Sâm</u>	Bế	<u>Xích Khẩu</u>	- Tam Bích Đồng Khí: D. Mộc Bất Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Hung.
4 / 2	Ất Mão- Th (G. Bính Tý)	Thứ V- 22 / 3	MINH ĐƯỜNG	Tinh	Kiến	<u>Tiểu Cát</u>	- Tứ Lục ĐồngKhí: âm Mộc- Bất Hòa
5 / 2	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 23 / 3	Thiên Hình	Quý	TRÚ	Không Vong	- Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
6 / 2	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý)	Thứ VII- 24 / 3	Chu Tước	<u>Liêu</u>	Mãn	<u>Đại An</u>	- Lục Bạch Đ.Khí: âm Hòa-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung
7 / 2	Mậu Ngọ- H. (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 25 / 3	KIM QUỖ	Tinh	Bình	Lưu Liên	- Thất Xích Thoa nhật-Tiểu Cát
8 / 2	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 26 / 3	KIM ĐƯỜNG	<u>Trương</u>	ĐỊNH	<u>Tốc Hi</u>	- Bát Bạch Đồng Khí: âm Thổ-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
9 / 2	Canh Thân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 27 / 3	Bạch Hổ	<u>Dục</u>	CHẤP	<u>Xích Khẩu</u>	- Cửu Tử Đồng Khí-D.Kim - Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
10 / 2	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 28 / 3	NGOC ĐƯỜNG	Chấn	Phá	<u>Tiểu Cát</u>	- Nhất Bạch Đồng Khí-âm Kim Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung
11 / 2	Nhâm Tuất- Th (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 29 / 3	Thiên Lao	Giác	Nguy	Không Vong	- Nhị Hắc Chế nhật- Tiểu Hung
12 / 2	Quý Hợi- Th (G. Nhâm Tý)	Thứ VI- 30 / 3	Nguyên Vũ	<u>Cang</u>	THÀNH	<u>Đại An</u>	- Tam Bích Đồng Khí: âm Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung
13 / 2	Giáp Tý- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 31 / 3	TU MỆNH	<u>Đê</u>	THU	Lưu Liên	- Tứ Lục Thoa nhật-Lộ Đầu NgàyTứ kị- (Mùa Xuân).
14 / 2	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Ch. Nhật- 1 / 4	Câu Trần	Phòng	KHAI	<u>Tốc Hi</u>	- Ngũ Hoàng Phạt nhật- Rất Xấu
15 / 2	Bính Dần- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 2 / 4	THANH LONG	Tâm	Bế	<u>Xích Khẩu</u>	- Lục Bạch Thoa nhật- Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt hợp) Rất tốt- Đại Cát.

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Hai (Tháng Quý Mão) *Thiếu* Sao Nữ - (Tháng 3- 4 / 2007) (NHẤT BẠCH- THỦY)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửa Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 2	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 3 / 4	MINH ĐUÔNG	Vĩ	Kiến	Tiểu Cát	Thất Xích Thoa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
17/ 2	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 4 / 4	Thiên Hình	Cơ	TRỪ	Không Vong	- Bát Bạch Đông Khí-ĐươngThổ Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
Thanh 18/ 2 Minh	Kỷ Tị- M (G. Giáp Tý)	Thứ V- 5 / 4	Chu Tước	Đấu	TRỪ	Đại An	- Cửu Tử Thoa nhật- Tiểu Cát
19/ 2	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 6 / 4	KIM QUỶ	Ngưu	Mãn	Lưu Liên	- Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
20/ 2	Tân Mùi -T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 7 / 4	KIM ĐUÔNG	Nữ	Bình	Tốc Hỷ	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
21/ 2	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Ch.Nhật- 8 / 4	Bạch Hổ	Hư	ĐỊNH	Xích Khẩu	- Tam Bích Thoa nhật- Tốt
22/ 2	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Thứ II- 9 / 4	NGỌC ĐUÔNG	Nguy	CHẤP	Tiểu Cát	- Tứ Lục Thoa nhật- Tiểu Cát
23/ 2	Giáp Tuất - H (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 10 / 4	Thiên Lao	Thất	Phá	Không Vong	- Ngũ Hoàng Phạt nhật- Rất xấu-
24/ 2	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 11 / 4	Nguyên Vũ	Bích	Nguy	Đại An	- Lục Bạch Thoa nhật- Tốt (Tứ cung- mùa.Xuân)
25/ 2	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Thứ V- 12 / 4	TU MỆNH	Khuê	THÀNH	Lưu Liên	- Thất Xích Chế nhật-Tiểu Hung
26/ 2	Đinh Sửu-Th (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 13 / 4	Câu Trần	Lâu	THU	Tốc Hỷ	- Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
27/ 2	Mậu Dần- T (G. Nhâm Tý)	Thứ VII- 14 / 4	THANH LONG	Vị	KHAI	Xích Khẩu	- Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
28/ 2	Kỷ Mão -T (G. Giáp Tý)	Ch.Nhật- 15 / 4	MINH ĐUÔNG	Mão	Bế	Tiểu Cát	- Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
29/ 2	Canh Thìn-K (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 16 / 4	Thiên Hình	Tất	Kiến	Không Vong	- Nhị Hắc Thoa nhật- Tiểu Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ
Tháng Ba (Tháng Giáp Thìn) * Đủ * Sao Hư - (Tháng 4- 5 / 2007)
(CỬU TỬ- HỎA)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/ Ba	<u>Tân Tì</u> (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 17 / 4 / 07	MINH ĐƯỜNG	<u>Chủy</u>	TRỪ	<u>Tiểu Cát</u>	- Tam Bích <u>Cửu Tinh đi Thuận</u> Chế nhật- Tiểu Hung
2/ 3	Nhâm Ngọ- M (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 18 / 4	<i>Thiên Hình</i>	<u>Sâm</u>	<i>Mãn</i>	Không Vong	- Tứ Lục Phạt nhật- Đại hung
3/ 3	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 19 / 4	<i>Chu Tước</i>	Tinh	<i>Bình</i>	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng Chế nhật- Tiểu Hung
Cốc Vũ 4/ 3 Mưa Rào	Giáp Thân- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 20 / 4	KIM QUỶ	Quỷ	ĐỊNH	Lưu Liên	- <u>Lục Bạch (Từ Cốc Vũ)</u> Chế nhật-Tiểu hung
5/ 3	Ất Dậu- Th (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 21 / 4	KIM ĐƯỜNG	<u>Liêu</u>	CHẤP	<u>Tốc Hỷ</u>	- Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
6/ 3	Bính Tuất- T (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 22 / 4	<i>Bạch Hố</i>	Tinh	<i>Phá</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
7 / 3	Đinh Hợi- T (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 23 / 4	NGOC ĐƯỜNG	<u>Trương</u>	Nguy	<u>Tiểu Cát</u>	- Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
8/ 3	Mậu Tý- Hỏa (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 24 / 4	<i>Thiên Lao</i>	<u>Dục</u>	THÀNH	Không Vong	- Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
9/ 3	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 25 / 4	<i>Nguyên Vũ</i>	Chấn	THU	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc- <u>ĐôngKhí: ám Thổ-Bất Hòa</u> <u>Ngây Ngủ Ly- Nhândân)</u>
10/ 3	Canh Dần- M (Giờ Bính Tý)	Thứ V 26 / 4	TU MỆNH	Giác	KHAI	Lưu Liên	- Tam Bích Phạt nhật- - Rất xấu
11/ 3	Tân Mão- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 27 / 4	<i>Câu Trần</i>	<u>Cang</u>	<i>Bế</i>	<u>Tốc Hỷ</u>	- Tứ Lục Phạt nhật- Rất xấu
12/ 3	Nhâm Thìn- Th. (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 28 / 4	THANH LONG	<u>Đê</u>	Kiến	<i>Xích Khẩu</i>	- Ngũ Hoàng Chế nhật--Tiểu Hung
13/ 3	Quý Tì (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 29 / 4	MINH ĐƯỜNG	Phòng	TRỪ	<u>Tiểu Cát</u>	- Lục Bạch Phạt nhật- - Rất xấu
14/ 3	Giáp Ngọ- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 30 / 4	<i>Thiên Hình</i>	Tâm	<i>Mãn</i>	Không Vong	- Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát
15/ 3	<u>Ất Mùi- Kim</u> (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 1 / 5	<i>Chu Tước</i>	Vĩ	<i>Bình</i>	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Ba (Tháng Giáp Thìn) *Đủ* Sao Hư - (Tháng 4- 5 / 2007) (CỬU TỬ- HỎA)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửa Tỉnh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 3	Bính Thân- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 2 / 5	KIM QUỖ	Cơ	ĐINH	Lưu Liên	- Cửu Tử Phạt nhật-Đại Hung
17/ 3	Đinh Dậu - H (Giờ Canh Tý)	Thứ V 3 / 5	KIM ĐƯỜNG	Đẩu	CHẤP	Tốc Hi	- Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
18/ 3	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 4 / 5	Bạch Hổ	Ngưu	Phá	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Đông Khí-D. Thổ-Bất Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)- Hung)
19/ 3	Kỷ Hợi- Mộc (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 5 / 5	NGỌC ĐƯỜNG	Nữ	Nguy	Tiểu Cát	- Tam Bích Phạt nhật-Đại Hung
Lập Hạ 20/ 3 Đầu Hè	Canh Tý- T (Giờ Bính Tý)	Ch.Nhật- 6 / 5	Thiên Lao	Hư	Nguy	Không Vong	- Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
21/ 3	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 7 / 5	Nguyên Vũ	Nguy	THÀNH	Đại An	- Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát
22/ 3	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 8 / 5	TƯ MỆNH	Thất	THU	Lưu Liên	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
23/ 3	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 9 / 5	Câu Trăn	Bích	KHAI	Tốc Hi	- Thất Xích Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
24/ 3	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 10 / 5	THANH LONG	Khuê	Bế	Xích Khẩu	- Bát Bạch Phạt nhật- Đại Hung.
25/ 3	Ất Tị- (Hỏa) (G. Bính Tý)	Thứ VI- 11 / 5	MINH ĐƯỜNG	Lâu	Kiến	Tiểu Cát	- Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát.
26/ 3	Bính Ngọ (Th) Giờ Mậu Tý	Thứ VII- 12 / 5	Thiên Hinh	Vị	TRỪ	Không Vong	- Nhất Bạch Đông Khí-D.Hỏa-Bất Hòa. Ngũ Ly nhất (Nhật Nguyệt)
27/ 3	Đinh Mùi-(Th) (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 13 / 5	Chu Tước	Mão	Mãn	Đại An	- Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
28/ 3	Mậu Thân- T (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 14 / 5	KIM QUỖ	Tất	Bình	Lưu Liên	- Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
29/ 3	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 15 / 5	KIM ĐƯỜNG	Chủy	ĐINH	Tốc Hi	- Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
30/ 3	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 16 / 5	Bạch Hổ	Sâm	CHẤP	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Thỏa nhật-Tiểu Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

**Tháng Tư (Tháng Ất Tị) *Thiếu* Sao Ngụy - (Tháng 5- 6 / 2007)
(BÁT BẠCH- THỔ)**

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1 / Tư	<u>Tân Hợi</u> (Kìn) (G. Mậu Tý)	Thứ V- 17 / 5 / 07	KIM ĐƯỜNG	Tinh	<i>Phá</i>	Không Vong	- <u>Lục Bạch</u> - <u>Cửu Tinh</u> đi Thuận Bảo nhật-Đại Cát
2 / 4	Nhâm Tý -M (G. Canh Tý)	Thứ VI- 18 / 5	<i>Bạch Hổ</i>	Quỷ	<i>Ngụy</i>	<u>Đại An</u>	- Thất Xích Đổng Khí: D. Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhất (Giang Hà)
3 / 4	Quý Sửu - M (G. Nhâm Tý)	Thứ VII- 19 / 5	NGỌC ĐƯỜNG	<u>Liêu</u>	THÀNH	Lưu Liên	- Bát Bạch Chế nhật- Tiểu -Hung
4 / 4	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 20 / 5	<i>Thiên Lao</i>	Tinh	THU	<u>Tốc Hi</u>	- Cửu Tử Đổng Khí: D. Mộc Bất Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Hung.
Tiểu Mão 5 / 4 Kết Hột	Ất Mão- Th (Giờ canh Tý)	Thứ II- 21 / 5	<i>Nguyên Vũ</i>	<u>Trương</u>	KHAI	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhất Bạch Đổng Khí: âm Mộc- Bất Hòa Hung nhật
6 / 4	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 22 / 5	TU MỆNH	<u>Dục</u>	<i>Bế</i>	<u>Tiểu Cát</u>	- Nhị Hắc Bảo nhật-Đại Cát
7 / 4	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý)	Thứ IV- 23 / 5	<i>Cáo Trần</i>	Chấn	Kiến	Không Vong	- Tam Bích Đ.Khí: âm Hỏa-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung
8 / 4	Mậu Ngọ- H. (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 24 / 5	THANH LONG	<u>Giác</u>	TRỪ	<u>Đại An</u>	- Tứ Lục Thỏa nhật-Tiểu Cát
9 / 4	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 25 / 5	MINH ĐƯỜNG	<u>Cang</u>	<i>Mãn</i>	Lưu Liên	- Ngũ Hoàng Đổng Khí: âm Thổ-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
10 / 4	Canh Thân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 26 / 5	<i>Thiên Hình</i>	<u>Đe</u>	<i>Bình</i>	<u>Tốc Hi</u>	- Lục Bạch Đổng Khí-D.Kim - Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
11 / 4	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 27 / 5	<i>Chu Tước</i>	Phong	ĐỊNH	<i>Xích Khẩu</i>	- Thất Xích Đổng Khí-Âm Kim Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung
12 / 4	Nhâm Tuất- Th (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 28 / 5	KIM QUỶ	Tâm	CHẤP	<u>Tiểu Cát</u>	- Bát Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
13 / 4	<u>Quý Hợi- Th</u> (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 29 / 5	KIM ĐƯỜNG	Vĩ	<i>Phá</i>	Không Vong	- Cửu Tử Đổng Khí: âm Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung
14 / 4	<u>Giáp Tý- K</u> (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 30 / 5	<i>Bạch Hổ</i>	Cơ	<i>Ngụy</i>	<u>Đại An</u>	- Nhất Bạch Thỏa nhật- Tốt
15 / 4	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 31 / 5	NGỌC ĐƯỜNG	Đẩu	THÀNH	Lưu Liên	- Nhị Hắc Phạt nhật - Rất Xấu

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Tư (Tháng Ất Tị) *Thiếu* Sao Ngụy - (Tháng 5- 6 / 2007) (BÁT BẠCH- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/4	Bính Dần- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 1 / 6	Thiên Lao	Ngưu	THU	Tốc Hi	- Tam Bích Thỏa nhật- Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt hợp) Rất tốt- Đại Cát.
17/4	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 2 / 6	Nguyên Vũ	Nữ	KHAI	Xích Khẩu	- Tứ Lục Thỏa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
18/4	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 3 / 6	TU MỆNH	Hư	Bế	Tiểu Cát	- Ngũ Hoàng Đồng Khí-DươngThổ Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
19/4	Kỷ Tị- M (G. Giáp Tý)	Thứ II- 4 / 6	Câu Trần	Nguy	Kiến	Không Vong	- Lục Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát
20/4	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 5 / 6	THANH LONG	Thất	TRỪ	Đại An	- Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
M.Chúng 21/4 Tua Rua	Tân Mùi -T (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 6 / 6	MINH ĐUÔNG	Bích	TRỪ	Lưu Liên	- Bát Bạch Thỏa nhật-Tiểu Cát
22/4	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Thứ V- 7 / 6	Thiên Hình	Khuê	Mãn	Tốc Hi	- Cửu Tử Thỏa nhật- Tốt
23/4	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Thứ VI- 8 / 6	Chu Tước	Lâu	Bình	Xích Khẩu	- Nhất Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát.
24/7	Giáp Tuất - H (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 9 / 6	KIM QUỲ	Vị	ĐỊNH	Tiểu Cát	- Nhị Hắc Phạt nhật- Rất xấu.
25/4	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Ch.Nhật- 10 / 6	KIM ĐUÔNG	Mao	CHẤP	Không Vong	- Tam Bích Thỏa nhật- Tốt
26/4	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Thứ II- 11 / 6	Bạch Hổ	Tất	Phá	Đại An	- Tứ Lục Chế nhật-Tiểu Hung
27/4	Đinh Sửu-Th (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 12 / 6	NGỌC ĐUÔNG	Chủy	Nguy	Lưu Liên	- Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
28/4	Mậu Dần- T (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 13 / 6	Thiên Lao	Sâm	THÀNH	Tốc Hi	- Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
29/4	Kỷ Mão -T (G. Giáp Tý)	Thứ V- 14 / 6	Nguyên Vũ	Tinh	THU	Xích Khẩu	- Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Năm(Tháng Bính Ngọ) *Thiếu* Sao Thất - (Tháng 6- 7 / 2007)
(THẤT XÍCH- KIM)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Đg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1 / Năm	<u>Canh Thìn-K</u> (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 15 / 6 / 07	<i>Thiên Lao</i>	Quỷ	KHAI	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch <u>Cửu Tinh đi Thuận</u> Thoa nhật- Tiểu Cát
2 / 5	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 16 / 6	<i>Nguyễn Vũ</i>	<u>Liêu</u>	Bế	Lưu Liên	- Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
3 / 5	Nhâm Ngọ- M (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 17 / 6	TU MỆNH	Tinh	Kiến	<u>Tốc Hi</u>	- Nhất Bạch Phạt nhật- Đại hung
4 / 5	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 18 / 6	<i>Câu Trán</i>	<u>Trương</u>	TRỪ	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhị Hắc Chế nhật- Tiểu Hung
5 / 5	Giáp Thân-Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 19 / 6	THANH LONG	<u>Dục</u>	Mãn	<u>Tiểu Cát</u>	- Tam Bích Chế nhật-Tiểu hung
6 / 5	Ất Dậu- Th (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 20 / 6	MINH ĐƯỜNG	Chấn	Bình	Không Vong	- Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
7 / 5	Bính Tuất- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 21 / 6	<i>Thiên Hình</i>	Giác	ĐINH	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng * Hết chu kỳ <u>Cửu Tinh đi Thuận</u> Bảo nhật- Đại Cát
Hạ Chí 8 / 5 Giữa Hè	<u>Đinh Hợi- T</u> (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 22 / 6	<i>Chu Tước</i>	<u>Cang</u>	CHẤP	Lưu Liên	- Tứ Lục * Từ Hạ Chí : <u>Sang Chi kỳ đi Nghịch</u> Phạt nhật- Đại Hung
9 / 5	Mậu Tý- Hòa (G. Nhâm Tý)	Thứ VII- 23 / 6	KIM QUỶ	<u>Đê</u>	Phá	<u>Tốc Hi</u>	- Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
10 / 5	Kỷ Sửu (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	C.Nhật- 24 / 6	KIM ĐƯỜNG	Phong	Nguy	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhị Hắc <u>Đồng Khí âm Thổ-Bất Hòa</u> <u>Ngày Ngũ Ly- (Nhân dân)</u>
11 / 5	Canh Dần- M (Giờ Bính Tý)	Thứ II 25 / 6	<i>Bạch Hổ</i>	Tâm	THÀNH	<u>Tiểu Cát</u>	- Nhất Bạch Phạt nhật- - Rất xấu
12 / 5	Tân Mão- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 26 / 6	NGOC ĐƯỜNG	Vĩ	THU	Không Vong	- Cửu Tử Phạt nhật- Rất xấu
13 / 5	Nhâm Thìn-Th. (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 27 / 6	<i>Thiên Lao</i>	Cơ	KHAI	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Chế nhật--Tiểu Hung
14 / 5	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 28 / 6	<i>Nguyễn Vũ</i>	Đẩu	Bế	Lưu Liên	- Thất Xích Phạt nhật- - Rất xấu
15 / 5	Giáp Ngọ- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 29 / 6	TU MỆNH	Nguu	Kiến	<u>Tốc Hi</u>	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Năm(Tháng Bình Ngọ) *Thiếu* Sao Thất - (Tháng 6- 7 / 2007) (THẤT XÍCH- KIM)

Ngày Ấm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửa Tỉnh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 5	Ất Mùi (Kim) (Giờ Bính Tý)	ThứVII- 30 / 6	Câu Trần	Nữ	TRỪ	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
17/ 5	Bính Thân- H (Giờ Mậu Tý)	C.Nhật- 1 / 7	THANH LONG	Hư	Mãn	Tiểu Cát	- Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
18/ 5	Đinh Dậu - H (Giờ Canh Tý)	Thứ II 2 / 7	MINH ĐUỜNG	Nguy	Bình	Không Vong	- Tam Bích Phạt nhật-Đại Hung
19/ 5	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 3 / 7	Thiên Hình	Thất	ĐINH	Đại An	- Nhị Hắc Đông Khí-D. Thổ-Bất Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)- Hung)
20/ 5	Kỷ Hợi - M (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 4 / 7	Chu Tước	Bích	CHẤP	Lưu Liên	- Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
21/ 5	Canh Tý- T (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 5 / 7	KIM QUỖ	Khuê	Phá	Tốc Hi	- Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
22/ 5	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 6 / 7	KIM ĐUỜNG	Lâu	Nguy	Xích Khẩu	- Bát Bạch Thoa nhật-Tiểu Cát
Tiểu Thứ 23/ 5 Nắng Oi	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 7 / 7	Bạch Hổ	Vị	Nguy	Tiểu Cát	- Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
24/ 5	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 8 / 7	NGỌC ĐUỜNG	Mão	THÀNH	Không Vong	- Lục Bạch Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
25/ 5	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 9 / 7	Thiên Lao	Tất	THU	Đại An	- Ngũ Hoàng Phạt nhật- Đại Hung.
26/ 5	Ất Tị- (Hòa) (G. Bính Tý)	Thứ III- 10 / 7	Nguyên Vũ	Chủy	KHAI	Lưu Liên	- Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát.
27/ 5	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý (Ngày Hỏa suy)	Thứ IV- 11 / 7	TU MỆNH	Sâm	Bế	Tốc Hi	- Tam Bích Đông Khí-D.Hòa-Bất Hòa. Ngũ Ly nhật (Nhật Nguyệt)
28/ 5	Đinh Mùi-(Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 12 / 7	Câu Trần	Tinh	Kiến	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
29/ 5	Mậu Thân- T (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 13 / 7	THANH LONG	Quỹ	TRỪ	Tiểu Cát	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Sáu (Tháng Đinh Mùi) *Đủ* Sao Bích - (Tháng 7- 8 / 2007) (LỤC BẠCH- KIM)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/ Sáu	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 14 / 7/ 07	Câu Trần	<u>Liêu</u>	Mãn	Xích Khẩu	- Cửu Tử Cửu Tinh đi Thuận Bảo nhât- Đại Cát
2 / 6	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	C.Nhật- 15 / 7	THANH LONG	Tinh	Bình	Tiểu Cát	- Bát Bạch Thoa nhât-Tiểu Cát
3 / 6	Tân Hợi (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 16 / 7	MINH ĐUÔNG	<u>Trương</u>	ĐINH	Không Vong	- Thất Xích Bảo nhât-Đại Cát
4 / 6	Nhâm Tý -M (G. Canh Tý)	Thứ III- 17 / 7	Thiên Hình	<u>Dục</u>	CHẤP	<u>Đại An</u>	- Lục Bạch ĐổngKhí: D.Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhât (Giang Hà)
5 / 6	Quý Sửu - M (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 18 / 7	Chu Tước	Chấn	Phá	Lưu Liên	- Ngũ Hoàng Chế nhât- Tiểu -Hung
6 / 6	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 19 / 7	KIM QUỖ	Giác	Nguy	<u>Tốc Hỷ</u>	- Tứ Lục Đổng Khí: D. Mộc Bất Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Hung.
7 / 6	Ất Mão- Th (G. Bính Tý)	Thứ VI- 20 / 7	KIM ĐUÔNG	<u>Cang</u>	THÀNH	Xích Khẩu	- Tam Bích ĐổngKhí: âm Mộc- Bất Hòa
8 / 6	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 21 / 7	Bạch Hổ	<u>Đê</u>	THU	Tiểu Cát	- Nhị Hắc Bảo nhât-Đại Cát
9 / 6	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý)	Ch.Nhật- 22 / 7	NGỌC ĐUÔNG	- Phòng	KHAI	Không Vong	- Nhất Bạch Đ.Khí: âm Hòa-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung
Đại Thứ 10 / 6 NóngNực	Mậu Ngọ- H (G. Nhâm Tý)	Thứ II- 23 / 7	Thiên Lao	Tâm	Bế	<u>Đại An</u>	- Cửu Tử Thoa nhât-Tiểu Cát
11 / 6	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 24 / 7	Nguyên Vũ	Vĩ	Kiến	Lưu Liên	- Bát Bạch Đổng Khí: âm Thổ-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
12 / 6	CanhThân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 25 / 7	TU MỆNH	Cơ	TRỪ	<u>Tốc Hỷ</u>	- Thất Xích Đổng Khí-D.Kim - Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
13 / 6	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 26 / 7	Câu Trần	Đẩu	Mãn	Xích Khẩu	- Lục Bạch Đổng Khí-Âm Kim Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung
14 / 6	NhâmTuất- Th (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 27 / 7	THANH LONG	Ngưu	Bình	Tiểu Cát	- Ngũ Hoàng Chế nhât- Tiểu Hung
15 / 6	<u>Quý Hợi- Th</u> (G. Nhâm Tý) (Cuối Giáp 6)	Thứ VII- 28 / 7	MINH ĐUÔNG	<u>Nữ</u>	ĐINH	Không Vong	- Tứ Lục Đổng Khí: âm Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Sáu (Tháng Đinh Mùi) *Đủ* Sao Bích - (Tháng 7- 8 / 2007) (LỤC BẠCH- KIM)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửa Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 6	Giáp Tý- K (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 29 / 7	Thiên Hình	Hu	CHẤP	Đại An	- Tam Bích Thoa nhật-Tốt
17/ 6	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 30 / 7	Chu Tước	Nguy	Phá	Lưu Liên	- Nhị Hắc Phạt nhật- Rất Xấu
18/ 6	Bính Dần- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 31 / 7	KIM QUỲ	Thất	Nguy	Tốc Hi	- Nhất Bạch Thoa nhật- Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt)-Đại Cát.
19/ 6	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 1 / 8	KIM ĐUÔNG	Bích	THÀNH	Xích Khẩu	- Cửu Tử Thoa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
20/ 6	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 2 / 8	Bạch Hổ	Khuê	THU	Tiểu Cát	- Bát Bạch Đông Khí-DươngThố Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
21/ 6	Kỷ Tỵ- M (G. Giáp Tý)	Thứ VI- 3 / 8	NGỌC ĐUÔNG	Lâu	KHAI	Không Vong	- Thất Xích Thoa nhật- Tiểu Cát
22/ 6	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 4 / 8	Thiên Lao	Vị	Bế	Đại An	- Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
23/ 6	Tân Mùi -T (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 5 / 8	Nguyên Vũ	Mão	Kiến	Lưu Liên	- Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
24/ 6	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Thứ II- 6 / 8	TU MỆNH	Tất	TRỪ	Tốc Hi	- Tứ Lục Thoa nhật- Tốt
25/ 6	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 7 / 8	Câu Trăn	Chủy	Mãn	Xích Khẩu	- Tam Bích Thoa nhật- Tiểu Cát
Lập Thu 26/ 6 SangThu	Giáp Tuất - H (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 8 / 8	THANH LONG	Sâm	Mãn	Tiểu Cát	- Nhị Hắc Phạt nhật- Rất xấu-
27/ 6	Ất Hợi (Hòa) (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 9 / 8	MINH ĐUÔNG	Tinh	Bình	Không Vong	- Nhất Bạch Thoa nhật- Tốt
28/ 6	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Thứ VI- 10 / 8	Thiên Hình	Quỷ	ĐỊNH	Đại An	- Cửu Tử Chế nhật-Tiểu Hung
29/ 6	Đinh Sửu-Th (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 11 / 8	Chu Tước	Liêu	CHẤP	Lưu Liên	- Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
30/ 6	Mậu Dần- T (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 12 / 8	KIM QUỲ	Tinh	Phá	Tốc Hi	- Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Bảy (Tháng Mậu Thân) *Thiếu* Sao Khê - (Tháng 8- 9/2007)
(NGŨ HOÀNG- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cứu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/ Bảy	<u>Kỷ Mão -T</u> (G. Giáp Tý)	Thứ II- 13 / 8 / 07	<i>Chu Tước</i>	<u>Trương</u>	<i>Nguy</i>	<u>Tốc Hi</u>	- <u>Lục Bạch</u> <u>Cứu Tinh đi Nghịch</u> Chế nhật- Tiểu Hung
2/ 7	Canh Thìn-K (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 14 / 8	KIM QUỲ	<u>Dục</u>	THÀNH	<i>Xích Khẩu</i>	- Ngũ Hoàng Thoa nhật- Tiểu Cát
3/ 7	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 15 / 8	KIM ĐUÔNG	Chấn	THU	<u>Tiểu Cát</u>	- Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
4/ 7	Nhâm Ngọ- M (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 16 / 8	<i>Bạch Hổ</i>	Giác	KHAI	Không Vong	- Tam Bích Phạt nhật- Đại hung
5/ 7	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 17 / 8	NGỌC ĐUÔNG	<u>Cang</u>	<i>Bế</i>	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Chế nhật- Tiểu Hung
6/ 7	Giáp Thân-Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 18 / 8	<i>Thiên Lao</i>	<u>Đê</u>	Kiến	Lưu Liên	- Nhất Bạch Chế nhật-Tiểu hung
7 / 7	Ất Dậu- Th (Giờ Bính Tý)	Ch.Nhật- 19 / 8	<i>Nguyên Vũ</i>	Phòng	TRỪ	<u>Tốc Hi</u>	- Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
8/ 7	Bính Tuất- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 20 / 8	TU MỆNH	Tam	<i>Mãn</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát
9/ 7	Đinh Hợi- T (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 21 / 8	<i>Câu Trăn</i>	- Vi	<i>Bình</i>	<u>Tiểu Cát</u>	- Thất Xích Phạt nhật- Đại Hung
10/ 7	Mậu Tý- Hòa (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 22 / 8	THANH LONG	Cơ	ĐỊNH	Không Vong	- Lục Bạch Phạt nhật- Đại Hung
Xử Thử 11/ 7 MưaNgâu	<u>Kỷ Sửu (Hòa)</u> (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 23 / 8	MINH ĐUÔNG	Đẩu	CHẤP	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng * Từ Xử Thử : <u>Vân Chu kỳ Nghịch</u> <i>Đồng Khí: ám Thổ- Bát Hòa</i> <i>Ngày Ngũ Ly- (Nhân dân)</i>
12/ 7	Canh Dần- M (Giờ Bính Tý)	Thứ VI 24 / 8	<i>Thiên Hình</i>	Ngưu	<i>Phá</i>	Lưu Liên	- Tứ Lục Phạt nhật- - Rất xấu
13/ 7	Tân Mão- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 25 / 8	<i>Chu Tước</i>	<u>Nữ</u>	<i>Nguy</i>	<u>Tốc Hi</u>	- Tam Bích Phạt nhật- Rất xấu
14/ 7	Nhâm Thìn-Th. (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 26 / 8	KIM QUỲ	<u>Hư</u>	THÀNH	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhị Hắc Chế nhật--Tiểu Hung
15/ 7	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 27 / 8	KIM ĐUÔNG	Nguy	THU	<u>Tiểu Cát</u>	- Nhất Bạch Phạt nhật- - Rất xấu

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Bảy (Tháng Mậu Thân) *Thiếu* Sao Khuê - (Tháng 8- 9 / 2007)
(NGŨ HOÀNG- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửa Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 7	Giáp Ngọ- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 28 / 8	Bạch Hổ	<u>Thất</u>	KHAI	Không Vong	- Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
17/ 7	Ất Mùi-(Kim) (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 29 / 8	NGỌC ĐUÔNG	<u>Bích</u>	Bế	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Phạt nhật-Đại Hung
18/ 7	Bính Thân- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 30 / 8	Thiên Lao	<u>Khuê</u>	Kiến	Lưu Liên	- Thất Xích Phạt nhật-Đại Hung
19/ 7	Đinh Dậu - H (Giờ Canh Tý)	Thứ VI 31 / 8	Nguyên Vũ	<u>Lâu</u>	TRỪ	<u>Tốc Hi</u>	- Lục Bạch Phạt nhật-Đại,Hung
20/ 7	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 1 / 9	TU MỆNH	Vị	Mãn	<u>Xích Khẩu</u>	- Ngũ Hoàng Đổng Khí-D. Thổ-Bất Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)- Hung)
21/ 7	Kỷ Hợi- Mộc (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 2 / 9	Câu Trần	<u>Mão</u>	Bình	<u>Tiểu Cát</u>	- Tứ Lục Phạt nhật-Đại Hung
22/ 7	Canh Tý- T (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 3 / 9	THANH LONG	<u>Tất</u>	ĐỊNH	Không Vong	- Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
23/ 7	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 4 / 9	MINH ĐUÔNG	<u>Chủy</u>	CHẤP	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
24/ 7	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 5 / 9	Thiên Hình	<u>Sâm</u>	Phá	Lưu Liên	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
25/ 7	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Thứ V- 6 / 9	Chu Tước	Tinh	Nguy	<u>Tốc Hi</u>	- Cửu Tử Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
26/ 7	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 7 / 9	KIM QUỲ	Quý	THÀNH	<u>Xích Khẩu</u>	- Bát Bạch Phạt nhật- Đại Hung.
Bạch Lộ 27/ 7 NắngNhật	Ất Tị- (Hỏa) (G. Bính Tý)	Thứ VII- 8 / 9	KIM ĐUÔNG	<u>Liêu</u>	THÀNH	<u>Tiểu Cát</u>	- Thất Xích Bảo nhật- Đại Cát.
28/ 7	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý (Ngày Hỏa suy)	Ch.Nhật- 9 / 9	Bạch Hổ	Tinh	THU	Không Vong	- Lục Bạch Đổng Khí-D.Hỏa-Bất Hòa. Ngũ Ly nhật (Nhật Nguyệt)
29/ 7	Đinh Mùi-(Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 10 / 9	NGỌC ĐUÔNG	<u>Trương</u>	KHAI	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Tám (Tháng Kỷ Dậu) *Đủ* Sao Lâu - (Tháng 9- 10 / 2007)
(TỬ LỤC- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Kh ắc Can Chi
Mồng 1 /Tám	MậuThân- T (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 11 / 9	<i>Bạch Hổ</i>	<u>Dục</u>	<i>Bế</i>	Lưu Liên	- <u>Tứ Lục</u> Cửu Tinh đi Nghịch Bảo nhật- Đại Cát
2 / 8	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 12 / 9	NGỌC ĐUÔNG	Chấn	Kiến	<u>Tốc Hỷ</u>	- Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
3 / 8	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	C.Nhật- 13 / 9	<i>Thiên Lao</i>	Giác	TRỪ	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
4 / 8	Tân Hợi (Kim) (G. Mậu Tý)	Thứ III- 14 / 9	<i>Nguyễn Vũ</i>	<u>Cang</u>	<i>Mãn</i>	<u>Tiểu Cát</u>	- Nhất Bạch Bảo nhật-Đại Cát
5 / 8	Nhâm Tý -M (G. Canh Tý)	Thứ III- 15 / 9	TU MỆNH	<u>Đê</u>	<i>Bình</i>	Không Vong	- Cửu Tử Đổng Khí: D.Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhật (Giang Hà)
6 / 8	Quý Sửu - M (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 16 / 9	<i>Câu Trán</i>	Phòng	ĐINH	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Chế nhật- Tiểu -Hung
7 / 8	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 17 / 9	THANH LONG	Tam	CHẤP	Lưu Liên	- Thất Xích Đổng Khí: D. Mộc Bất Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)-Hung.
8 / 8	Ất Mão- Th (Giờ canh Tý)	Thứ III- 18 / 9	MINH ĐUÔNG	Vĩ	<i>Phá</i>	<u>Tốc Hỷ</u>	- Lục Bạch Đổng Khí: âm Mộc- Bất Hò
9 / 8	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 19 / 9	<i>Thiên Hình</i>	Cơ	<i>Nguy</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- Ngũ Hoàng Bảo nhật-Đại Cát
10 / 8	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý)	Thứ IV- 20/ 9	<i>Chu Tước</i>	Đẩu	THÀNH	<u>Tiểu Cát</u>	- Tứ Lục Đ.Khi: âm Hòa-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung
11 / 8	Mậu Ngọ- H (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 21 / 9	KIM QUỶ	Ngưu	THU	Không Vong	- Tam Bích Thoa nhật-Tiểu Cát
12 / 8	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 22 / 9	KIM ĐUÔNG	<u>Nữ</u>	KHAI	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Đổng Khí: âm Thổ-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
Thu Phân 13 / 8 Giữa Thu	CanhThân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 23 / 9	<i>Bạch Hổ</i>	<u>Hư</u>	<i>Bế</i>	Lưu Liên	- Nhất Bạch Đổng Khí-D.Kim - Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
14 / 8	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 24 / 9	NGỌC ĐUÔNG	Nguy	Kiến	<u>Tốc Hỷ</u>	- Cửu Tử Đổng Khí-Âm Kim Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung
15 / 8	NhâmTuất- Th (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 25 / 9	<i>Thiên Lao</i>	<u>Thất</u>	TRỪ	<i>Xích Khẩu</i>	- Bát Bạch Chế nhật- Tiểu Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Tám (Tháng Kỷ Dậu) *Đủ* Sao Lâu - (Tháng 9- 10 / 2007) (TỬ LỤC- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 8	Quý Hợi- Th (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 26 / 9	Nguyên Vũ	Bích	Mãn	Tiểu Cát	- Thất Xích Đồng Khí: âm Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung
17/ 8	Giáp Tý- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 27 / 9	TU MỆNH	Khuê	Bình	Không Vong	- Lục Bạch Thoa nhật- Tốt
18/ 8	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 28 / 9	Câu Trán	Lâu	ĐỊNH	Đại An	- Ngũ Hoàng Phạt nhật- Rất Xấu
19/ 8	Bính Dần- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 29 / 9	THANH LONG	Vị	CHẤP	Lưu Liên	- Tứ Lục Thoa nhật- Ngũ hợp-Đ.Cát (Nhật Nguyệt hợp)
20/ 8	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 30 / 9	MINH ĐUÔNG	Mão	Phá	Tốc Hi	- Tam Bích Thoa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
21/ 8	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Thứ II- 1 / 10	Thiên Hình	Tất	Nguy	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Đồng Khí-DươngThổ Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
22/ 8	Kỷ Tị- M (G. Giáp Tý)	Thứ III- 2 / 10	Chu Tước	Chủy	THÀNH	Tiểu Cát	- Nhất Bạch Thoa nhật- Tiểu Cát
23/ 8	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 3 / 10	KIM QUỖ	Sâm	THU	Không Vong	- Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
24/ 8	Tân Mùi- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 4 / 10	KIM ĐUÔNG	Tinh	KHAI	Đại An	- Bát Bạch Thoa nhật-Tiểu Cát
25/ 8	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Thứ VI- 5 / 10	Bạch Hổ	Quỷ	Bế	Lưu Liên	- Thất Xích Thoa nhật- Tốt
26/ 8	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Thứ VII- 6 / 10	NGỌC ĐUÔNG	Liêu	Kiến	Tốc Hi	- Lục Bạch Thoa nhật- Tiểu Cát.
27/ 8	Giáp Tuất - H (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 7 / 10	Thiên Lao	Tinh	TRỪ	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Phạt nhật- Rất xấu-
Hàn Lộ 28/ 8 Mất mẻ	Ất Hợi (Hòa) (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 8 / 10	Nguyên Vũ	Trương	TRỪ	Tiểu Cát	- Tứ Lục Thoa nhật- Tốt
29/ 8	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Thứ III- 9 / 10	TU MỆNH	Dục	Mãn	Không Vong	- Tam Bích Chế nhật-Tiểu Hung
30/ 8	Đinh Sửu-Th (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 10 / 10	Câu Trán	Chẩn	Bình	Đại An	- Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Chín (Tháng Canh Tuất) *Đủ* Sao Vĩ - (Tháng 10- 11 / 2007) (TAM BÍCH- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cứu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/ Chín	<u>Mậu Dần- T</u> (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 11 / 10/ 07	TU MỆNH	Giác	ĐỊNH	<u>Tiểu Cát</u>	-Nhất Bạch Cứu Tinh đi Nghịch Chế nhật- Tiểu Hung
2/ 9	Kỷ Mão- T (G. Giáp Tý)	Thứ VI- 12 / 10	Câu Trán	<u>Cang</u>	CHẤP	Không Vong	- Cửu Tử Chế nhật- Tiểu Hung
3/ 9	Canh Thìn-K (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 13 / 10	THANH LONG	<u>Đê</u>	Phá	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Thỏa nhật- Tiểu Cát
4/ 9	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 14 / 10	MINH ĐUÔNG	Phòng	Nguy	Lưu Liên	- Thất Xích Chế nhật- Tiểu Hung
5/ 9	Nhâm Ngọ- M (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 15 / 10	Thiên Hình	Tâm	THÀNH	<u>Tốc Hi</u>	- Lục Bạch Phạt nhật- Đại hung
6/ 9	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 16 / 10	Chu Tước	Vĩ	THU	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Chế nhật- Tiểu Hung
7 / 9	Giáp Thân-Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 17 / 10	KIM QUỶ	Cơ	KHAI	<u>Tiểu Cát</u>	- Tứ Lục Chế nhật-Tiểu hung
8/ 9	Ất Dậu- Th (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 18 / 10	KIM ĐUÔNG	Đẩu	Bế	Không Vong	- Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
9/ 9	Bính Tuất- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 19 / 10	Bạch Hổ	Ngưu	Kiến	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Bảo nhật- Đại Cát
10/ 9	Đinh Hợi- T (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 20 / 10	NGỌC ĐUÔNG	<u>Nữ</u>	TRỪ	Lưu Liên	- Nhất Bạch Phạt nhật- Đại Hung
11/ 9	Mậu Tý- Hòa (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 21 / 10	Thiên Lao	<u>Hư</u>	Mãn	<u>Tốc Hi</u>	- Cửu Tử Phạt nhật- Đại Hung
12/ 9	Kỷ Sửu (Hòa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 22 / 10	Nguyên Vũ	Nguy	Bình	Xích Khẩu	- Bát Bạch Đổng Khí: âm Thổ- Bất Hòa Ngày Ngũ Ly- (Nhân dân)
13/ 9	Canh Dần- M (Giờ Bính Tý)	Thứ III 23 / 10	TU MỆNH	<u>Thất</u>	ĐỊNH	<u>Tiểu Cát</u>	- Thất Xích Phạt nhật- - Rất xấu
Sương 14/ 9 Giáng	Tân Mão- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 24 / 10	Câu Trán	<u>Bích</u>	CHẤP	Không Vong	- Lục Bạch * Từ Sg Giảng : <u>Văn chu kỳ Nghịch</u> Phạt nhật- Rất xấu
15/ 9	Nhâm Thìn-Th (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 25 / 10	THANH LONG	<u>Khuê</u>	Phá	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng Chế nhật-Tiểu Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Chín (Tháng Canh Tuất) *Đủ* Sao Vĩ - (Tháng 10- 11 / 2007)
(TAM BÍCH- MỘC)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửa Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 9	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 26 / 10	MINH ĐUÔNG	<u>Lâu</u>	Nguy	Lưu Liên	- Tứ Lục Phạt nhật- - Rất xấu
17/ 9	Giáp Ngọ- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 27 / 10	Thiên Hình	Vĩ	THÀNH	<u>Tốc Hỷ</u>	- Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát
18/ 9	Ất Mùi- Kim (Giờ Bính Tý)	Ch.Nhật- 28 / 10	Chu Tước	<u>Mão</u>	THU	Xích Khẩu	- Nhị Hắc Phạt nhật-Đại Hung
19/ 9	Bính Thân- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 29 / 10	KIM QUỖ	<u>Tất</u>	KHAI	<u>Tiểu Cát</u>	- Nhất Bạch Phạt nhật-Đại Hung
20/ 9	Đinh Dậu - H (Giờ Canh Tý)	Thứ III 30 / 10	KIM ĐUÔNG	<u>Chủy</u>	Bế	Không Vong	- Cửu Tử Phạt nhật-Đại Hung
Đợi Hôn 21/ 9 Giá rét	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 31 / 10	Bạch Hổ	<u>Sâm</u>	Kiến	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Đổng Khí-D. Thổ-Bát Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)-Hung)
22/ 9	<u>Kỷ Hợi-Mộc</u> (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 1 / 11	NGỌC ĐUÔNG	Tinh	TRỪ	Lưu Liên	- Thất Xích Phạt nhật-Đại Hung
23/ 9	Canh Tý- T (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 2 / 11	Thiên Lao	Quỷ	Mãn	<u>Tốc Hỷ</u>	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
24/ 9	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VII- 3 / 11	Nguyên Vũ	<u>Liêu</u>	Bình	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Thọa nhật-Tiểu Cát
25/ 9	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Ch.Nhật- 4 / 11	TU MỆNH	Tinh	ĐỊNH	<u>Tiểu Cát</u>	- Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
26/ 9	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Thứ II- 5 / 11	Câu Trán	<u>Trương</u>	CHẤP	Không Vong	- Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
27/ 9	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 6 / 11	THANH LONG	<u>Dục</u>	Phá	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Phạt nhật- Đại Hung.
28/ 9	Ất Tị- (Hỏa) (G. Bính Tý)	Thứ IV- 7 / 11	MINH ĐUÔNG	Chấn	Nguy	Lưu Liên	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát.
LậpĐông 29/ 9 ĐầuĐông	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 8 / 11	Thiên Hình	Giác	Nguy	<u>Tốc Hỷ</u>	- Cửu Tử Đổng Khí-D.Hỏa-Bát Hòa. Ngũ Ly nhật (Nhật Nguyệt)
30/ 9	Đinh Mùi-(Th) (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 9 / 11	Chu Tước	<u>Cang</u>	THÀNH	Xích Khẩu	- Bát Bạch Bảo nhật- Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Mười (Tháng Tân Hợi) *Đủ* Sao Mão - (Tháng 11- 12 / 2007)
(NHỊ HẮC- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1 / Mười	Mậu Thân- T (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 10 / 11 / 07	Thiên Hình	Đề	THU	Không Vong	- Thất Xích Cửu Tinh đi Nghịch Bảo nhật- Đại Cát
2 / 10	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 11 / 11	Chu Tước	Phòng	KHAI	Đại An	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát
3 / 10	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 12 / 11	KIM QUỖ	Tâm	Bế	Lưu Liên	- Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
4 / 10	Tân Hợi (Kim) (G. Mậu Tý)	Thứ III- 13 / 11	KIM ĐUÔNG	Vị	Kiến	Tốc Hỷ	- Tứ Lục Bảo nhật-Đại Cát
5 / 10	Nhâm Tý -M (G. Canh Tý)	Thứ IV- 14 / 11	Bạch Hổ	Cơ	TRỪ	Xích Khẩu	- Tam Bích ĐồngKhí: D.Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhất (Giang Hà)
6 / 10	Quý Sửu - M (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 15 / 11	NGỌC ĐUÔNG	Đẩu	Mãn	Tiểu Cát	- Nhị Hắc Chế nhật- Tiểu -Hung
7 / 10	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 16 / 11	Thiên Lao	Ngưu	Bình	Không Vong	- Nhất Bạch Đồng Khí: D. Mộc Bất Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Hung.
8 / 10	Ất Mão- Th (Giờ canh Tý)	Thứ VII- 17 / 11	Nguyên Vũ	Nữ	ĐỊNH	Đại An	- Cửu Tử ĐồngKhí: âm Mộc- Bất Hòa Hung nhật
9 / 10	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 18 / 11	TU MỆNH	Hư	CHẤP	Lưu Liên	- Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
10 / 10	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý)	Thứ II- 19 / 11	Câu Trăn	Nguy	Phá	Tốc Hỷ	- Thất Xích Đ.Khí: âm Hòa-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung
11 / 10	Mậu Ngọ- H (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 20 / 11	THANH LONG	Thất	Nguy	Xích Khẩu	- Lục Bạch Thoa nhật-Tiểu Cát
12 / 10	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 21 / 11	MINH ĐUÔNG	Bích	THÀNH	Tiểu Cát	- Ngũ Hoàng Đồng Khí: âm Thổ-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
TiểuTuyết 13 / 10 HạnhHèo	Canh Thân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 22 / 11	Thiên Hình	Khuê	THU	Không Vong	- Tứ Lục Đồng Khí-D.Kim - Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
14 / 10	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 23 / 11	Chu Tước	Lâu	KHAI	Đại An	- Tam Bích Đồng Khí-Âm Kim Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung
15 / 10	Nhâm Tuất- Th (Giờ Canh Tý)	Thứ VII- 24 / 11	KIM QUỖ	Vị	Bế	Lưu Liên	- Nhị Hắc Chế nhật- Tiểu Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Mười (Tháng Tân Hợi) *Đủ* Sao Mão - (Tháng 11- 12 / 2007) (NHỊ HẮC- THỔ)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 10	Quý Hợi- Th (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 25 / 11	KIM ĐUÔNG	Mão	Kiến	Tốc Hi	- Nhất Bạch Đổng Khí: âm Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung
17/ 10	Giáp Tý- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 26 / 11	Bạch Hổ	Tất	TRỪ	Xích Khẩu	- Cửu Tử Thoa nhật-Tốt
18/ 10	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 27 / 11	NGỌC ĐUÔNG	Chủy	Mãn	Tiểu Cát	- Bát Bạch Phạt nhật- Rất Xấu
19/ 10	Bính Dần- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 28 / 11	Thiên Lao	Sâm	Bình	Không Vong	- Thất Xích Thoa nhật- Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt hợp)-Đ. Cát.
20/ 10	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 29 / 11	Nguyên Vũ	Tinh	ĐỊNH	Đại An	- Lục Bạch Thoa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
21/ 10	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Thứ VI- 30 / 11	TU MỆNH	Quý	CHẤP	Lưu Liên	- Ngũ Hoàng Đổng Khí-DươngThổ Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
22/10	Kỷ Tị- M (G. Giáp Tý)	Thứ VII- 1 / 12	Câu Trần	Liêu	Phá	Tốc Hi	- Tứ Lục Thoa nhật- Tiểu Cát
23/ 10	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Ch. Nhật- 2 / 12	THANH LONG	Tinh	Nguy	Xích Khẩu	- Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
24/ 10	Tân Mùi- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ II- 3 / 12	MINH ĐUÔNG	Trương	THÀNH	Tiểu Cát	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
25/ 10	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Thứ III- 4 / 12	Thiên Hình	Dục	THU	Không Vong	- Nhất Bạch Thoa nhật- Tốt
26/ 10	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Thứ IV- 5 / 12	Chu Tước	Chấn	KHAI	Đại An	- Cửu Tử Thoa nhật- Tiểu Cát.
27/ 10	Giáp Tuất- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 6 / 12	KIM QUỲ	Giác	Bế	Lưu Liên	- Bát Bạch Phạt nhật- Rất xấu-
ĐạiTuyết 28/ 10 Khô úa	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 7 / 12	KIM ĐUÔNG	Cang	Bế	Tốc Hi	- Thất Xích Thoa nhật- Tốt
29/ 10	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Thứ VII- 8 / 12	Bạch Hổ	Đê	Kiến	Xích Khẩu	- Lục Bạch Chế nhật-Tiểu Hung
30/ 10	Đinh Sửu-Th (Giờ Canh Tý)	Chủ Nhật- 9 / 12	NGỌC ĐUÔNG	Phòng	TRỪ	Tiểu Cát	- Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Mười Một (Tháng Nhâm Tý) *Thiếu* Sao Tất-(Tháng 12/ 07- 1/08)
(NHẤT BẠCH- THỦY)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lịch Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
Mồng 1/M. Một	<u>Mậu Dần- T</u> (G. Nhâm Tý)	Thứ II- 10/ 12/07	<i>Bạch Hổ</i>	Tâm	<i>Mãn</i>	<u>Đại An</u>	- <u>Tứ Lục</u> Chế nhật- Tiểu Hung
2/ 11	Kỷ Mão -T (G. Giáp Tý)	Thứ III- 11 / 12	NGỌC ĐƯỜNG	Vĩ	<i>Bình</i>	Lưu Liên	- Tam Bích Chế nhật- Tiểu Hung
3/ 11	CanhThìn-K (Giờ Bính Tý)	Thứ IV- 12 / 12	<i>Thiên Lao</i>	Cơ	ĐINH	<u>Tốc Hỷ</u>	- Nhị Hắc Thoa nhật- Tiểu Cát
4/ 11	Tân Tị (Kim) (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 13 / 12	<i>Nguyễn Vũ</i>	Đẩu	CHẤP	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhất Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
5/ 11	Nhâm Ngọ- M (Giờ Canh Tý)	Thứ VI- 14 / 12	TU MỆNH	Ngưu	<i>Phá</i>	<u>Tiểu Cát</u>	- Cửu Tử Phạt nhật- Đại hung
6/ 11	Quý Mùi- M (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VII- 15 / 12	<i>Câu Trần</i>	<u>Nữ</u>	<i>Nguy</i>	Không Vong	- Bát Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
7 / 11	GiápThân-Th (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 16 / 12	THANH LONG	<u>Hư</u>	THÀNH	<u>Đại An</u>	- Thất Xích Chế nhật-Tiểu hung
8/ 11	Ất Dậu- Th (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 17 / 12	MINH ĐƯỜNG	Nguy	THU	Lưu Liên	- Lục Bạch Chế nhật- Tiểu Hung
9/ 11	Bính Tuất- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 18 / 12	<i>Thiên Hinh</i>	<u>Thất</u>	KHAI	<u>Tốc Hỷ</u>	- Ngũ Hoàng Bảo nhật- Đại Cát
10/ 11	Đinh Hợi- T (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 19 / 12	<i>Chu Tước</i>	<u>Bích</u>	<i>Bế</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- Tứ Lục Phạt nhật- Đại Hung
11/ 11	Mậu Tý- Hòa (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 20 / 12	KIM QUỖ	<u>Khuê</u>	Kiến	<u>Tiểu Cát</u>	- Tam Bích Phạt nhật- Đại Hung
12/ 11	Kỷ Sửu (Hòa) (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 21 / 12	KIM ĐƯỜNG	<u>Lâu</u>	TRỪ	Không Vong	- Nhị Hắc * Hết chu kỳ <u>Cửu Tinh đi Nghịch</u> <i>Đông Khi: âm Thổ- Bát Hòa</i> <i>Ngày Ngũ Ly- (Nhân dân)</i>
Đông Chí 13/ 11 Giữa Đông	<u>Canh Dần- M</u> (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 22 / 12	<i>Bạch Hổ</i>	Vị	<i>Mãn</i>	<u>Đại An</u>	- <u>Cửu Tử * Từ Đông Chí :</u> <u>Chu Kỳ CTinh đi Thuận</u> Phạt nhật- - Rất xấu
14/ 11	Tân Mão- M (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 23 / 12	NGỌC ĐƯỜNG	<u>Mão</u>	<i>Bình</i>	Lưu Liên	- Nhất Bạch Phạt nhật- Rất xấu
15/ 11	NhâmThìn-Th. (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 24 / 12	<i>Thiên Lao</i>	<u>Tất</u>	ĐINH	<u>Tốc Hỷ</u>	- Nhị Hắc Chế nhật-Tiểu Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Mười Một (Tháng Nhâm Tý) *Thiếu* Sao Tất- (Tháng 12/ 07- 1/08)

(NHẤT BẠCH- THỦY)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trục	Lục Diệu	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 11	Quý Tị (Thủy) (Giờ Nhâm Tý)	Thứ III- 25 / 12	Nguyên Vũ	<u>Chủy</u>	CHẤP	Xích Khẩu	- Tam Bích Phạt nhật- - Rất xấu
17/ 11	Giáp Ngọ- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ IV- 26 / 12	TU MỆNH	<u>Sâm</u>	Phá	Tiểu Cát	- Tứ Lục Bảo nhật- Đại Cát
18/ 11	Ất Mùi- Kim (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 27 / 12	Câu Trần	Tinh	Nguy	Không Vong	- Ngũ Hoàng Phạt nhật-Đại Hung
19/ 11	Bính Thân- H (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 28 / 12	THANH LONG	Quý	THÀNH	<u>Đại An</u>	- Lục Bạch Phạt nhật-Đại Hung
20/ 11	Đinh Dậu - H (Giờ Canh Tý)	Thứ VII 29 / 12	MINH ĐUÔNG	<u>Liêu</u>	THU	Lưu Liên	- Thất Xích Phạt nhật-Đại Hung
21/ 11	Mậu Tuất- M (Giờ Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 30 / 12	Thiên Hình	Tinh	KHAI	<u>Tốc Hỷ</u>	- Bát Bạch Đổng Khí-D. Thổ-Bất Hòa (Ngũ Ly (Nh.Dân)- Hung)
22/ 11	Kỷ Hợi- Mộc (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 31 / 12	Chu Tước	<u>Trương</u>	Bế	Xích Khẩu	- Cửu Tử Phạt nhật-Đại Hung
23/ 11	Canh Tý-T (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 1/ 1/ 08	KIM QUỲ	<u>Dục</u>	Kiến	Tiểu Cát	- <u>Nhất Bạch</u> <u>Bảo nhật- Đại Cát</u>
24/ 11	Tân Sửu - T (Giờ Mậu Tý)	Thứ IV- 2 / 1	KIM ĐUÔNG	Chấn	TRỪ	Không Vong	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
25/ 11	Nhâm Dần- K (Giờ Canh Tý)	Thứ V- 3 / 1	Bạch Hổ	Giác	Mãn	<u>Đại An</u>	- Tam Bích Bảo nhật- Đại Cát Ngày Ngũ Hợp (Nh.Dân)
26/ 11	Quý Mão- K (Giờ Nhâm Tý)	Thứ VI- 4 / 1	NGOC ĐUÔNG	<u>Cang</u>	Bình	Lưu Liên	- Tứ Lục Bảo nhật-Đại Cát. Ngày Ngũ Hợp (Nhân dân)
27/ 11	Giáp Thìn- H (Giờ Giáp Tý)	Thứ VII- 5 / 1	Thiên Lao	<u>Đe</u>	ĐỊNH	<u>Tốc Hỷ</u>	- Ngũ Hoàng Phạt nhật- Đại Hung.
TiểuHàn 28/ 11 Chớm Rét	Ất Tị- (Hỏa) (G. Bính Tý)	Ch.Nhật- 6 / 1	Nguyên Vũ	Phòng	ĐỊNH	Xích Khẩu	- Lục Bạch Bảo nhật- Đại Cát.
29/ 11	Bính Ngọ (Th) (Giờ Mậu Tý (Ngày Hỏa suy)	Thứ II- 7 / 1	TU MỆNH	Tâm	CHẤP	Tiểu Cát	- Thất Xích Đổng Khí-D.Hỏa-Bất Hòa. Ngũ Ly nhật (Nhật Nguyệt) Ngày Tứ Phế- Mùa Đông

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng Thổ * Nhị Hắc- Thổ

Tháng Chạp (Tháng Quý Sửu) *Đủ* Sao Chủy - (Tháng 1- 2 / 2008) (CỬU TỬ- HỎA)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich hứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	LụcDiệu	Cử u Tinh của Ngày Sinh Kh ắc Can Chi
Mồng 1/Chạp	<u>Đinh Mùi-Th</u> (Giờ Canh Tý)	Thứ III- 8 / 1 / 08	<i>Nguyễn Vũ</i>	Vĩ	<i>Phá</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- <u>Bát Bạch</u> <u>Cửu Tinh đi Thuận</u> Bảo nhật- Đại Cát
2 / 12	Mậu Thân- T (Giờ Nhâm Tý)	Thứ IV- 9 / 1	TU MỆNH	Cơ	<i>Nguy</i>	<u>Tiểu Cát</u>	- Cửu Tử Bảo nhật- Đại Cát
3 / 12	Kỷ Dậu (Thổ) (Giờ Giáp Tý)	Thứ V- 10 / 1	<i>Câu Trần</i>	Đẩu	THÀNH	Không Vong	- Nhất Bạch Bảo nhật- Đại Cát
4 / 12	Canh Tuất- K (Giờ Bính Tý)	Thứ VI- 11 / 1	THANH LONG	Ngưu	THU	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Thoa nhật-Tiểu Cát
5 / 12	Tân Hợi (Kim) (G. Mậu Tý)	Thứ VII- 12 / 1	MINH ĐUÔNG	<u>Nữ</u>	KHAI	Lưu Liên	- Tam Bích Bảo nhật-Đại Cát
6 / 12	Nhâm Tý -M (G. Canh Tý)	Ch.Nhật- 13 / 1	<i>Thiên Hình</i>	<u>Ilur</u>	<i>Bế</i>	<u>Tốc Hi</u>	- Tứ Lục ĐổngKhí: D.Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly nhất (Giang Hà) Ngày Tứ Kì- (Mùa Đông)
7 / 12	Quý Sửu - M (G. Nhâm Tý)	Thứ II- 14 / 1	<i>Chu Tước</i>	Nguy	Kiến	<i>Xích Khẩu</i>	- Ngũ Hoàng Chế nhật- Tiểu -Hung
8 / 12	Giáp Dần- Th (Giờ Giáp Tý)	Thứ III- 15 / 1	KIM QUỖ	<u>Thất</u>	- TRỪ	<u>Tiểu Cát</u>	- Lục Bạch Đổng Khí: D. Mộc Bất Hòa- Ngũ Ly (Thiên Địa)- Hung.
9 / 12	Ất Mão- Th (Giờ canh Tý)	Thứ IV- 16 / 1	KIM ĐUÔNG	<u>Bích</u>	<i>Mãn</i>	Không Vong	- Thất Xích ĐổngKhí: âm Mộc- Bất Hòa Hung nhất
10 / 12	Bính Thìn- T (Giờ Mậu Tý)	Thứ V- 17 / 1	<i>Bạch Hổ</i>	<u>Khuê</u>	<i>Bình</i>	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Bảo nhật-Đại Cát
11 / 12	Đinh Tị (Thổ) (G. Canh Tý)	Thứ VI- 18 / 1	NGỌC ĐUÔNG	<u>Lâu</u>	ĐỊNH	Lưu Liên	- Cửu Tử Đ.Khí: âm Hỏa-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhật Nguyệt)-Hung Ngày Tứ Phê=(Mùa Đông)
12 / 12	Mậu Ngọ- H. (G. Nhâm Tý)	Thứ VII- 19 / 1	<i>Thiên Lao</i>	Vị	CHẤP	<u>Tốc Hi</u>	- Nhất Bạch Thoa nhật-Tiểu Cát
13 / 12 Đại Hàn Giá Rét	Kỷ Mùi- (Hỏa) (Giờ Giáp Tý)	Ch.Nhật- 20 / 1	<i>Nguyễn Vũ</i>	<u>Mão</u>	<i>Phá</i>	<i>Xích Khẩu</i>	- Nhị Hắc Đổng Khí: âm Thổ-Bất Hòa Ngũ Ly (Nhân Dân)-Hung
14 / 12	Canh Thân- M (Giờ Bính Tý)	Thứ II- 21 / 1	TU MỆNH	<u>Tất</u>	<i>Nguy</i>	<u>Tiểu Cát</u>	- Tam Bích Đổng Khí-D.Kim - Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)-Hung
15 / 12	Tân Dậu- M (Giờ Mậu Tý)	Thứ III- 22 / 1	<i>Câu Trần</i>	<u>Chủy</u>	THÀNH	Không Vong	- Tứ Lục Đổng Khí-Âm Kim Bất Hòa Ngũ Ly (Kim-Thạch)- Hung

Năm Đinh Hợi (2007) * Ốc thượng * Thổ Nhị Hắc- Thổ

Tháng Chạp (Tháng Quý Sửu) *Đủ* Sao Chủy - (Tháng 1- 2 / 2008) (CỬU TỬ- HỎA)

Ngày Âm	Tên Can Chi	Dg-lich Thứ- Ngày	HoàngĐạo Hắc Đạo	28 Sao	12 Trực	Lục Điều	Cửu Tinh của Ngày Sinh Khắc Can Chi
16/ 12	Nhâm Tuất- Th (Giờ Canh Tý)	Thứ IV- 23 / 1	THANH LONG	<u>Sâm</u>	THU	<u>Đại An</u>	- Ngũ Hoàng Chế nhật- Tiểu Hung
17/ 12	Quý Hợi- Th (G. Nhâm Tý)	Thứ V- 24 / 1	MINH ĐƯỜNG	Tinh	KHAI	Lưu Liên	- Lục Bạch ĐôngKhí: âm Thủy-Bất Hòa Ngũ Ly (Giang Hà)- Hung Cùng nhật- Cuối năm.
18/ 12	Giáp Tý- K (Giờ Giáp Tý)	Thứ VI- 25 / 1	Thiên Hình	Quỷ	Bế	<u>Tốc Hi</u>	- Thất Xích Thoa nhật-Tốt
19/ 12	Ất Sửu- K (Giờ Bính Tý)	Thứ VII- 26 / 1	Chu Tước	<u>Liêu</u>	Kiến	Xích Khẩu	- Bát Bạch Phạt nhật- Rất Xấu
20/ 12	Bính Dần- H (Giờ Mậu Tý)	Ch.Nhật- 27 / 1	KIM QUỖ	Tinh	TRỪ	<u>Tiểu Cát</u>	- Cửu Tử Thoa nhật- Ngũ hợp- (Nhật Nguyệt hợp)-Đ. Cát.
21/ 12	Đinh Mão- H (Giờ Canh Tý)	Thứ II- 28 / 1	KIM ĐƯỜNG	<u>Trương</u>	Mãn	Không Vong	- Nhất Bạch Thoa nhật- Ngũ Hợp- (Nhật Nguyệt)- Đại Cát.
22/ 12	Mậu Thìn- M (G. Nhâm Tý)	Thứ III- 29 / 1	Bạch Hổ	<u>Dục</u>	Bình	<u>Đại An</u>	- Nhị Hắc Đông Khí-DươngThổ Bất Hòa- Ngũ Ly- Hung
23/ 12	Kỷ Tỵ- M (G. Giáp Tý)	Thứ IV- 30 / 1	NGOC ĐƯỜNG	Chấn	ĐINH	Lưu Liên	- Tam Bích Thoa nhật- Tiểu Cát
24/ 12	Canh Ngọ- T (Giờ Bính Tý)	Thứ V- 31 / 1	Thiên Lao	Giác	CHẤP	<u>Tốc Hi</u>	- Tứ Lục Chế nhật- Tiểu Hung
25/ 12	<u>Tân Mùi</u> -T (Giờ Mậu Tý)	Thứ VI- 1 / 2	Nguyên Vũ	<u>Cang</u>	Phá	Xích Khẩu	- Ngũ Hoàng Thoa nhật-Tiểu Cát
26/ 12	Nhâm Thân-K (G. Canh Tý)	Thứ VII- 2 / 2	TU MỆNH	<u>Đê</u>	Nguy	<u>Tiểu Cát</u>	- Lục Bạch Thoa nhật- Tốt
27/ 12	Quý Dậu- K (G. Nhâm Tý)	Ch.Nhật- 3 / 2	Câu Trăn	Phòng	THÀNH	Không Vong	- Thất Xích Thoa nhật- Tiểu Cát.
Lập Xuân 28/ 12 Đấu Xuân	Giáp Tuất - H (Giờ Giáp Tý)	Thứ II- 4 / 2	THANH LONG	Tâm	THÀNH	<u>Đại An</u>	- Bát Bạch Phạt nhật- Rất xấu- (Đại Hung.)
29/ 12	Ất Hợi (Hỏa) (Giờ Bính Tý)	Thứ III- 5 / 2	MINH ĐƯỜNG	Vĩ	THU	Lưu Liên	- Cửu Tử Thoa nhật- Tốt <i>(Tứ cang- mùa.Xuân)</i>
30/ 12	Bính Tý-Th (G. Mậu Tý)	Thứ IV- 6 / 2	Thiên Hình	Cơ	KHAI	<u>Tốc Hi</u>	- Nhất Bạch Chế nhật-Tiểu Hung

Hết Năm Đinh Hợi (2007)

Lịch năm Mậu Tý (2008)
(Tích Lịch Hỏa khắc Thiên Hà THUY)
Tiết khí năm Mậu Tý (2008)

Tháng Âm (Tên Can Chi)	Th. Dương Tương ứng	Can Chi Ngày Mồng Một	Ngày Tiết Khí Đầu tháng	Cuối tháng
Th. Giêng (Đỏ) (Th. Giáp Dần)	Từ: 7 / 2 / 2008 Đến: 7 / 3 / 2008	Đinh Sửu Tháng sao Sâm	Vũ Thủy : 13 (Âm Ớt)- G. Mùi	Kinh Trập : 28 (Sâu nở) G. Mùi
Th. Hai (Th.) (Th. Ất Mão)	Từ: 8 / 3 / 2008 Đến: 5 / 4 / 2008	Đinh Mùi Tháng sao Tinh	Xuân Phân: 13 (Giữa Xuân) G. Mùi	Thanh Minh : 28 Giờ Dậu
Th. Ba (Th.) (Th. Bính Thìn)	Từ: 6 / 4 / 2008 Đến: 4 / 5 / 2008	Bính Tý Tháng sao Quý	Cốc Vũ : 15 (Mưa Rào)-G. Mùi	
Th. Tư (Đỏ.) (Th. Đinh Tỵ)	Từ: 5 / 5 / 2008 Đến: 3 / 6 / 2008	Ất Tị Th. sao Liễu	Lập Hạ : M.1 (Đầu Hè)-G. Ngọ	Tiểu Mãn: 17 (Kết Hạt)-G. Ngọ
Th. Năm (Th.) (Th. Mậu Ngọ)	Từ: 4 / 6 / 2008 Đến: 2 / 7 / 2008	Ất Hợi Th. sao Tinh	Mang chủng : 2 (Tua Rùa)-G. Thân	Hạ Chí : 18 (Giữa Hè)-G. Thân
Th. Sáu (Th.) (Th. Kỷ Mùi)	Từ: 3 / 7 / 2008 Đến: 31 / 7 / 2008	Giáp Thìn Th. sao Trương	Tiểu Thử: 5 (Nắng oi)- G. Sửu	Đại Thử : 20 (Nóng nực)-G. Tuất
Th. Bảy (Đỏ) (Th. Canh Thân)	Từ: 1 / 8 / 2008 Đến: 30 / 8 / 2008	Quý Dậu Th. sao Dực	Lập Thu : 7 (Sang Thu)-G. Ngọ	Xử Thử : 23 (Mưa Ngâu)-G. Mùi
Th. Tám (Th.) (Th. Tân Dậu)	Từ: 31 / 8 / 2008 Đến: 28 / 9 / 2008	Quý Mão Th. sao Chẩn	Bạch Lô : 8 (Nắng Nhọt)-G. Thân	Thu Phân : 23 (Giữa Thu) -G. Ngọ
Th. Chín (Đỏ) (Th. Nhâm Tuất)	Từ: 29 / 9 / 2008 Đến: 28 / 10 / 2008	Nhâm Thân Th. sao Giác	Hàn Lô : 10 (Mát mẻ)-G. Tỵ	Sương Giáng: 25 Giờ Tị
Th. Mười (Th.) (Th. Quý Hợi)	Từ: 29 / 10 / 2008 Đến: 26 / 11 / 2008	Nhâm Dần Th. sao Cang	Lập Đông: 10 (Đầu Đông)- G. Tị	Tiểu Tuyết: 25 (Hạnh heo)-G. Mão
Th. M. Một (Đỏ) (Th. Giáp Tý)	Từ: 27 / 11 / 2008 Đến: 26 / 12 / 2008	Tân Mùi Tháng sao Đê	Đại Tuyết: 11 (Khô úa)- G. Mùi	Đông Chí : 25 (Giữa Đông)-G. Tuất
Th. Chạp (Đỏ) (Th. Ất Sửu)	Từ: 27 / 12 / 2008 Đến: 25 / 1 / 2009	Tân Sửu Th. sao Phòng	Tiểu Hàn : 10 (Chớm rét)- G. Mùi	Đại Hàn : 25 (Giá rét)- G. Mão

Vận Khí năm Mậu Tý (2008)

Thuộc năm Thiên Phù : Hỏa Vận; Mộc Khí = Hỏa Khí đồng Hành

Đại Vận cả năm Mậu Tý : Hỏa Vận -- Đại Khí : "Quân Hỏa" Tư Thiên
Như vậy Khí hậu năm Mậu Tý (2008) sẽ biến thiên chủ yếu theo Nhiệt Hỏa:
Nắng nóng nhiều; Khô hạn. Nửa cuối năm Quân Hỏa Tư Thiên.
Nắng nóng kéo dài. Khí hậu gây nhiều bệnh do phong nhiệt, xương khớp.

PHẦN PHỤ LỤC ĐỂ TRA CỨU KHI CẦN

I- XEM TUỔI LÀM NHÀ

II- *XEM VẬN SỐ THEO "CỬU TINH"*

III- Các Bảng Tra cứu về tuổi và Trạch cát

I- XEM TUỔI LÀM NHÀ

- 1- Trước tiên phải xem Cửu Tinh người chủ xây nhà (hay khai trương kinh doanh, đảm nhận sự nghiệp chính trong đời). Xem bảng Cửu Tinh Niên Mệnh dưới. Nam xem năm sinh theo Cửu Tinh dòng trên; Nữ xem năm sinh theo Cửu Tinh dòng dưới .

Niên Mệnh Cửu Tinh Nam Nữ- (hay Cung Phi Tinh)

(Trong Tam Nguyên thứ 28-Từ 1864 đến 2043)

CUNG	PHI	NAM	HAY	TRƯỜNG	KHÍ	NIÊN	MỆNH	NAM
Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhi Hắc
KHÂM	LY	CẤN	ĐOÀI	CẤN	Nam:Khôn	TỐN	CHẤN	KHÔN
1864	1865	1866	1867	1868	1869	1870	1871	1872
1873	1874	1875	1876	1877	1878	1879	1880	1881
1882	1883	1884	1885	1886	1887	1888	1889	1890
1891	1892	1893	1894	1895	1896	1897	1898	1899
1900	1901	1902	1903	1904	1905	1906	1907	1908
1909	1910	1911	1912	1913	1914	1915	1916	1917
1918	1919	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926
1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935
1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944
1945	1946	1947	1948	1949	1950	1951	1952	1953
1954	1955	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962
1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978	1979	1980
1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034
2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043
Nữ: Cấn	CẤN	ĐOÀI	CẤN	LY	KHÂM	KHÔN	CHẤN	TỐN
Ngũ Hoàng	Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Cửu Tử	Nhất Bạch	Nhi Hắc	Tam Bích	Tứ Lục
CUNG	PHI	NỮ	HAY	TRƯỜNG	KHÍ	NIÊN	MỆNH	NỮ

2- TÌM TÍNH BẢN NIÊN MỆNH CỬU TINH

Chín cặp Tính Bản Phi Tính

Dương: Lục Bạch- Kim Tinh

5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	1 Nhất Vạch THỦY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	(6) Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH
9 Cửu Tử HỎA TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH

Âm: Cửu Tử- Hỏa Tinh

8 Bát Bạch THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH
7 Thất Xích KIM TINH	(9) Cửu Tử HỎA TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	1 Nhất Bạch THỦY TINH

Dương: Cửu Tử- Hỏa Tinh

8 Bát Bạch THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH
7 Thất Xích KIM TINH	(9) Cửu Tử HỎA TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	1 Nhất Bạch THỦY TINH

Âm: Lục Bạch- Kim Tinh

5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	1 Nhất Bạch THỦY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	(6) Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH
9 Cửu Tử HỎA TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH

Dương: Thất Xích- Kim Tinh

6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	(7) Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HỎA TINH
1 Nhất Bạch THỦY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH

Âm: Bát Bạch- Thổ Tinh

7 Thất Xích KIM TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH
6 Lục Bạch KIM TINH	(8) Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THỦY TINH
2 Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HỎA TINH

Dương: Bát Bạch- Thổ Tinh

7 Thất Xích KIM TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH
6 Lục Bạch KIM TINH	(8) Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH
2 Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HOA TINH

Âm: Thất Xích- Kim Tinh

6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	(7) Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH
1 Nhất Bạch THUY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH

Dương: Nhất Bạch- Thủy Tinh

9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	(1) Nhất Bạch THỦY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH

Âm: Ngũ Hoàng- Thổ Tinh

4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	(5) Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH

Dương: Ngũ Hoàng- Thổ Tinh

4 Tứ Lục MỘC TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH
3 Tam Bích MỘC TINH	(5) Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH

Âm: Nhất Bạch- Thủy Tinh

9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH
8 Bát Bạch THỔ TINH	(1) Nhất Bạch THỦY TINH	3 Tam Bích MỘC TINH
4 Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH

Dương: Nhị Hắc- Thổ Tinh

1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH
9 Cửu Tử HOA TINH	(2) Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH	3 Tam Bích MỘC TINH

Âm: Tứ Lục- Mộc Tinh

3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH
2 Nhị Hắc THỔ TINH	(4) Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH
7 Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH

Dương: Tứ Lục- Mộc Tinh

3 Tam Bích MỘC TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH
2 Nhị Hắc THỔ TINH	(4) Tứ Lục MỘC TINH	6 Lục Bạch KIM TINH
7 Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH

Âm: Nhị Hắc- Thổ Tinh

1 Nhất Bạch THUY TINH	6 Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH
9 Cửu Tử HOA TINH	(2) Nhị Hắc THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH	3 Tam Bích MỘC TINH

Dương: Tam Bích- Mộc Tinh

2 Nhị Hắc THỔ TINH	7 Thất Xích KIM TINH	9 Cửu Tử HOA TINH
1 Nhất Bạch THUY TINH	(3) Tam Bích MỘC TINH	5 Ngũ Hoàng THỔ TINH
6 Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH	4 Tứ Lục MỘC TINH

Âm Tam Bích- Mộc Tinh

9 Cửu Tử HOA TINH	7 Thất Xích KIM TINH	2 Nhị Hắc THỔ TINH
5 Ngũ Hoàng THỔ TINH	(3) Tam Bích MỘC TINH	1 Nhất Bạch THUY TINH
4 Lục Bạch KIM TINH	8 Bát Bạch THỔ TINH	6 Lục Bạch KIM TINH

3- Tìm Bát Trạch cho từng Niên Mệnh

(Người có Niên Mệnh Cửu Tinh nào thì dùng Trạch đồng Cung đó)

TÂY TỬ TRẠCH

Đông Nam HOA HAI	Nam TUYẾT MỆNH	Tây Nam DIỄN NIÊN
Đông NGŨ QUỲ	CÀN Trạch	Tây SINH KHÍ
Đông Bắc THIÊN Y	Bắc LỤC SẮT	Tây Bắc PHÚC ĐỨC

Đông Nam LỤC SẮT	Nam NGŨ QUỲ	Tây Nam THIÊN Y
Đông TUYẾT MỆNH	ĐOÀI Trạch	Tây PHÚC ĐỨC
Đông Bắc DIỄN NIÊN	Bắc HOA HAI	Tây Bắc SINH KHÍ

Đông Nam NGŨ QUỲ	Nam LỤC SẮT	Tây Nam PHÚC ĐỨC
Đông HOA HAI	KHÔN Trạch	Tây THIÊN Y
Đông Bắc SINH KHÍ	Bắc TUYẾT MỆNH	Tây Bắc DIỄN NIÊN

Đông Nam TUYẾT MỆNH	Nam HOA HAI	Tây Nam SINH KHÍ
Đông LỤC SẮT	CÂN Trạch	Tây DIỄN NIÊN
Đông Bắc PHÚC ĐỨC	Bắc NGŨ QUỲ	Tây Bắc THIÊN Y

ĐÔNG TỬ TRẠCH

Đông Nam SINH KHÍ	Nam DIỄN NIÊN	Tây Nam TUYỆT MỆNH
Đông THIÊN Y	KHAM Trạch	Tây HOA HẠI
Đông Bắc NGŨ QUỲ	Bắc PHÚC ĐỨC	Tây Bắc LỤC SÁT

Đông Nam THIÊN Y	Nam PHÚC ĐỨC	Tây Nam LỤC SÁT
Đông SINH KHÍ	LY Trạch	Tây NGŨ QUỲ
Đông Bắc HOA HẠI	Bắc DIỄN NIÊN	Tây Bắc TUYỆT MỆNH

Đông Nam PHÚC ĐỨC	Nam THIÊN Y	Tây Nam NGŨ QUỲ
Đông DIỄN NIÊN	TÔN Trạch	Tây LỤC SÁT
Đông Bắc TUYỆT MỆNH	Bắc SINH KHÍ	Tây Bắc HOA HẠI

Đông Nam DIỄN NIÊN	Nam SINH KHÍ	Tây Nam HOA HẠI
Đông PHÚC ĐỨC	CHÂN Trạch	Tây TUYỆT MỆNH
Đông Bắc LỤC SÁT	Bắc THIÊN Y	Tây Bắc NGŨ QUỲ

4- Bảng tính sẵn Tuổi làm nhà cho từng loại Niên Mệnh

(Các Bảng này chỉ để tính 4 cung tốt cho tuổi làm nhà, không dùng tính hướng "tốt xấu" cho từng Niên Mệnh. Hướng cho niên mệnh phải theo bảng Bát Trạch ở trên).

Để tiện cho bạn đọc mỗi khi muốn tra cứu tuổi làm nhà, chúng tôi tính sẵn các bảng "Đu niên Kiến trạch" cho các tuổi dưới đây (tính theo tuổi Cữu Tinh). Mỗi tuổi Cữu Tinh lại có một cung Định Sinh riêng- Từ cung Định Sinh đó mới tính ra tuổi nên làm nhà, hay khai trương nghề nghiệp v.v...):

4.1- Tuổi Nhất Bạch (thuộc quẻ Khôn- Thủy): Quẻ Định Sinh là

Ngũ Hoàng: Nam thuộc Khôn, Nữ thuộc Cấn. Ta có :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 NGŨ QUỲ	Nam (40 t): 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 LỤC SÁT	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 PHÚC ĐỨC
Đông (30 t): 14- 22- 38 46- 54- 62- 70- 78 HOA HẠI	KHÔN Trạch	Tây (10 t.): 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 THIÊN Y
Đông Bắc 13- 21- 29- 37-45- 53 61- 69- 77 SINH KHÍ	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 TUYỆT MỆNH	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43- 51 59- 67- 75 DIỄN NIÊN

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 SINH KHÍ	Nam (20 t); 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 HỢA HẠI	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 TUYỆT MỆNH
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62- 70- 78 DIỄN NIÊN	CĂN (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 LỘC SÁT
Đông Bắc 15- 23- 31- 39-47- 55 63-71- 79- 87 THIÊN Y	Bắc (40 t) ; 16- 24- 40 48- 56- 64-72- 80 NGŨ QUỲ	Tây Bắc 17- 25- 33-41- 49- 57 65- 73- 81 PHÚC ĐỨC

4.2- Tuổi Nhị Hắc (quẻ Khôn- Thố) : Quẻ Định Sinh là Căn Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 HỢA HẠI	Nam (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 TUYỆT MỆNH	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 DIỄN NIÊN
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 NGŨ QUỲ	CĂN Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 SINH KHÍ
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 THIÊN Y	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 LỘC SÁT	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 PHÚC ĐỨC

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 DIỄN NIÊN	Nam (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 TUYỆT MỆNH	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 HỢA HẠI
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 SINH KHÍ	CĂN (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 NGŨ QUỲ
Đông Bắc 15- 23- 31- 39-47- 55 63-71- 79- 87 PHÚC ĐỨC	Bắc (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 LỘC SÁT	Tây Bắc 17- 25- 33-41- 49- 57 65- 73- 81 THIÊN Y

4.3- Tuổi Tam Bích (Thuộc Quẻ Chấn- dương Mộc) : Quẻ
Đinh Sinh là Đoài Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 LỤC SÁT	Nam (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 NGŨ QUỶ	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 THIÊN Y
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 TUYỆT MỆNH	ĐOÀI Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 PHÚC ĐỨC
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 DIỄN NIÊN	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 HỢA HẠI	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 SINH KHÍ

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 THIÊN Y	Nam (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 NGŨ QUỶ	Tây Nam 17- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 LỤC SÁT
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 PHÚC ĐỨC	ĐOÀI (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 TUYỆT MỆNH
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 SINH KHÍ	Bắc (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 HỢA HẠI	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 DIỄN NIÊN

4.4- Tuổi Tứ Lục (Thuộc Quả Tốt- âm Mộc) : Quả Đinh Sinh là Cấn

Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 TUYỆT MỆNH	Nam (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 HỢA HẠI	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 SINH KHÍ
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 LỤC SÁT	CẤN Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 DIÊN NIÊN
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 PHÚC ĐỨC	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 NGŨ QUỶ	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 THIÊN Y

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 SINH KHÍ	Nam (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 HỢA HẠI	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 TUYỆT MỆNH
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 DIÊN NIÊN	CẤN (NỮ) Trạch -	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 LỤC SÁT
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 THIÊN Y	Bắc (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 NGŨ QUỶ	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 PHÚC ĐỨC

4.5- Tuổi Ngũ Hoàng (Thuộc Thổ-Trung Tâm): Quẻ Đỉnh
Sinh là Ly Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 THIÊN Y	Nam (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 PHÚC ĐỨC	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 LỘC SẮT
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 SINH KHÍ	LY Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 NGŨ QUỶ
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 HỢA HẠI	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 DIỄN NIÊN	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 TUYỆT MỆNH

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 LỘC SẮT	Nam (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 PHÚC ĐỨC	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 THIÊN Y
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 NGŨ QUỶ	LY (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 SINH KHÍ
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 TUYỆT MỆNH	Bắc (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 DIỄN NIÊN	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 HỢA HẠI

4.6- Tuổi Lục Bạch (Thuộc Quẻ Càn- dương Kim) : Quẻ Đỉnh

Sinh là Khảm Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 SINH KHÍ	Nam (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 DIÊN NIÊN	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 TUYỆT MỆNH
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 THIÊN Y	KHẨM² Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 HỢA HỢI
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 NGŨ QUỶ	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 PHÚC ĐỨC	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 LỤC SÁT

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 TUYỆT MỆNH	Nam (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 DIÊN NIÊN	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 SINH KHÍ
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 HỢA HỢI	KHẨM(NỮ)² Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 THIÊN Y
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 LỤC SÁT	Bắc (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 PHÚC ĐỨC	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 NGŨ QUỶ

4.7- Tuổi Thất Xích (Thuộc Quẻ Đoài- âm Kim) : Quẻ Đỉnh
Sinh là khôn Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 NGŨ QUỲ	Nam (40 t) : 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 LỘC SẮT	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 PHÚC ĐỨC
Đông (30 t) : 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 HỢA HẠI	KHÔN Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 THIÊN Y
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 SINH KHÍ	Bắc (20 t) : 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 TUYỆT MỆNH	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 DIỄN NIÊN

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 PHÚC ĐỨC	Nam (20 t) : 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 LỘC SẮT	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 NGŨ QUỲ
Đông (30 t) : 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 THIÊN Y	KHÔN (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 HỢA HẠI
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 DIỄN NIÊN	Bắc (40 t) : 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 TUYỆT MỆNH	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 SINH KHÍ

4.8- Tuổi Bát Bạch (Thuộc Quẻ Cấn- dương Thổ): Quẻ Đỉnh
Sinh là Chấn Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 DIÊN NIÊN	Nam (40 t): 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 SINH KHÍ	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 HỢA HẠI
Đông (30 t): 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 PHÚC ĐỨC	CHẤN Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 TUYỆT MỆNH
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 LỘC SÁT	Bắc (20 t) : 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 THIÊN Y	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 NGŨ QUỶ

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 HỢA HẠI	Nam (20 t) : 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 SINH KHÍ	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 DIÊN NIÊN
Đông (30 t): 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 TUYỆT MỆNH	CHẤN (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 PHÚC ĐỨC
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 NGŨ QUỶ	Bắc (40 t): 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 THIÊN Y	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 LỘC SÁT

4.9- Tuổi Cửu Tử (Thuộc Quẻ Ly- Hỏa) : Quẻ Đinh Sinh là Tốn Trạch : Các tuổi xây nhà tốt xấu như sau :

Cho Nam

Đông Nam 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 PHÚC ĐỨC	Nam (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 THIÊN Y	Tây Nam 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 NGŨ QUỶ
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 DIỄN NIÊN	TỐN Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 LỤC SẮT
Đông Bắc 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 TUYỆT MỆNH	Bắc (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 SINH KHÍ	Tây Bắc 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 HỢA HẠI

Cho Nữ

Đông Nam 13- 21- 29 - 37- 45-53 61- 69- 77- 85 NGŨ QUỶ	Nam (20 t) ; 12- 28- 36 44- 52- 60-68- 76 THIÊN Y	Tây Nam 11- 19- 27- 35- 43-51 59- 67- 75- 83 PHÚC ĐỨC
Đông (30 t); 14- 22- 38 46- 54- 62-70-78 LỤC SẮT	TỐN (NỮ) Trạch	Tây (10 t.)- 18- 26- 34 42- 50- 58- 66-74 DIỄN NIÊN
Đông Bắc 15- 23- 31 - 39- 47-55 63- 71- 79 HỢA HẠI	Bắc (40 t); 16- 24- 32 48- 56- 64-72- 80 SINH KHÍ	Tây Bắc 17- 25- 33- 41- 49-57 65- 73 TUYỆT MỆNH

II- Tóm tắt phân loại Mệnh Số Nhân Văn

theo Ngũ Hành - Cửu Tinh

Ở mục trên đã nói rõ: Niên Vận hàng năm có Dương Khí và Âm Khí kết hợp thành đôi. Khi xét về thời tiết và thời cuộc thì chủ yếu dựa vào Dương Khí để phán đoán. Còn khi xét về vận số nhân văn thì phải kết hợp cả âm dương để phán đoán về bản tính âm dương người theo năm sinh của họ.

Thêm nữa còn phải dựa theo những quy ước của Hệ Tiên đề về Nhân sinh (đã nói ở trên) để lý giải. Kết quả ta có năm loại hình vận số nhân học như sau:

1- Chính Phối - Mệnh Cấn- Dương Thổ : Thuộc cặp số “8-7”- Cấn-Đoài- (Thổ- Kim) , là trường hợp “Rất tốt” (Đại Cát, Đại Hỷ) . Cung Mệnh số là 8 thuộc quẻ Cấn dương, là Thiếu Nam; âm khí thuộc 7-Đoài Kim là Thiếu nữ (theo Hệ Tiên đề nhân sinh). Thiếu Nam phối với Thiếu Nữ, vừa thuận âm dương, vừa hợp nhân tình. Cấn-Thổ sinh Đoài- Kim là hai quẻ “tương sinh”, thuộc loại âm thịnh, loại Mệnh Số rất tốt.

2- Đảo Phối - Mệnh Đoài- Âm Kim : Thuộc cặp số “7- 8”- Đoài-Cấn (Âm Kim- Dương Thổ) , là trường hợp “tương sinh Thổ Kim”, mệnh số tốt (Tiểu Cát). Cung Mệnh số 7 là dương Kim nhưng lại thuộc quẻ Đoài âm , như vậy dương khí ở đây bản chất là âm; cung số 8 thuộc âm khí nhưng lại thuộc quẻ Cấn dương, vì vậy âm khí ở đây bản chất là dương. Thiếu Nữ phối với Thiếu Nam, trường hợp này là “âm dương nghịch đảo” nên gọi là “đảo phối”, vẫn là loại vận số tốt.

3- Thiên Phối - Mệnh Càn- Dương Kim : Thuộc cặp “6-9”- Dương số Càn Kim, Âm khí Ly Hỏa- bản mệnh xung khắc Hỏa-Ly là trường hợp “xấu vừa” (Tiểu Hung), vì tuy xung khắc nhưng ở đây Kim thô cứng (Càn) cần Hỏa chế mà thành hữu dụng.

Theo Tiên đề nhân văn thì Càn là lão nam phối với Ly trung nữ là thất nhân tình nhưng vẫn thường xảy ra trong cuộc sống, thuộc loại không tốt nhưng cũng không phải là xấu hoàn toàn (bình thường hoặc xấu vừa).

Cặp nghịch đảo “9-6” thuộc Mệnh Ly- Hỏa. Ly-Càn là nghịch âm dương, Dương khí thuộc Ly khắc Âm khí thuộc Càn. Ở đây nam lại mang âm khí, nữ lại mang dương khí, có nghĩa như “trung nam phối với lão nữ”, là mất nhân tình, ít xảy ra, nên lại là loại rất xấu.

4- Hư Phối - Mệnh Tốn- Âm Mộc : Thuộc cặp số “4-2”, Dương số Tốn- âm Mộc, Âm khí Khôn- Âm Thổ- loại bản mệnh xung khắc Mộc- Thổ, lại là đông cực đẩy nhau, là trường hợp “rất xấu”.

Về nhân văn, Tốn là Trưởng nữ phối với Khôn là Lão nữ là nghịch cảnh, lâm mâu thuẫn nên rất xấu. Âm Thổ bị hao. Là cặp bất hòa nội bộ, rất xấu (đại Hung).

Cặp nghịch đảo "2-4" thuộc Mệnh Khôn- Âm Thổ, cũng là cặp đồng âm khí, đồng cực đẩy nhau, không thuận, bất hòa, rất xấu.

5- Bất định - Mệnh Khôn : Thuộc cặp số "5-1", Dương số "Khôn-Thổ", âm khí "Khảm Thủy" loại "khắc nhập", hay có bất hòa, rất xấu. Mệnh thuộc Ngũ- Thổ trung cung khắc chế mạnh Nhất Bạch, là quẻ dương lại thuộc khí âm là nghịch số. Thổ trung cung khi ra ngoại vi có thể thành âm khí là Khôn-Thổ, cũng có thể thành dương khí là Cấn-Thổ nên gọi là bất định, vì có thể tốt, có thể xấu. Về nhân văn quẻ Khôn khi ra ngoại vi, nếu thành Cấn là Thiếu Nam, nếu thành Khôn là lão nữ, còn số "1- Khảm" là Trung Nam. Vì vậy trong Mệnh Khôn- Thổ (5-1) là "tượng" *lão bà phối với Trung Nam là rất xấu. thuộc loại "Hư phối"*.

Cặp nghịch đảo "1-5" thuộc Mệnh "Nhất Bạch-Thủy" lại tương đối tốt hoặc bình thường. Khảm- Thủy (dương khí) thì âm khí là Khôn- Thổ, tuy có xung khắc nhưng "Nhất Bạch" vẫn là loại Mệnh tốt, có khả năng khắc chế được trở ngại của âm Thổ. Còn nếu số 5 thuộc "Cấn-Thổ" thì quẻ Cấn là Thiếu Nam phối với Khảm là Trung Nam, tức là hai anh em thì chỉ là thiên phối, bình thường. Như vậy là khi xét vận số nhân văn ta phải dựa vào hệ tiên đề nhân sinh của các quẻ Dịch để biết những nét đại cương về tính cách từng loại người, từ đó mà dự báo được đại cương vận mệnh của từng loại cặp số.

III- Tỷ lệ các loại Mệnh Số

Theo cách phân loại trên của cổ nhân, ta có thể dễ dàng tính được tỷ lệ các loại bản chất trong một quần thể quốc gia hay dân tộc (mỗi loại đều là 1/ 9) với các tỷ lệ tổng quát rất chính xác như sau :

3.1- Loại thuộc Mệnh Thổ : Có tính hiền hòa, cởi mở, bao dung và hòa hợp, chiếm 3/ 9 quần thể (1/ 3). Trong đó 1/ 9 thuộc loại tính cách cân bằng âm dương (Thổ trung cung); 1/ 9 tính dương trội (Cấn Thổ); 1/ 9 tính âm trội (Khôn Thổ).

3.2- Loại thuộc Mệnh Mộc : Tính tình vui vẻ, chan hòa, chiếm 2/ 9 quần thể. Trong đó 1/ 9 thiên về dương (Chấn Mộc); 1/ 9 thiên về âm (Tốn Mộc).

3.3- Loại thuộc Mệnh Kim : Tính tình cứng nhắc, nhưng sắc sảo, nhiều khả năng, chiếm 2/ 9 quần thể. Trong đó cũng 1/ 9 thiên về dương (Càn Kim) và 1/ 9 thiên về âm (Đoài Kim).

3.4- Loại thuộc Mệnh Hỏa : Tính cương trực, ngay thẳng, cởi mở, thiên về nghệ thuật, kỹ xảo, chiếm 1/ 9 quần thể. Là loại cân bằng âm dương.

3.5- Loại thuộc Mệnh Thủy : Tính tình kín đáo, thâm trầm, sâu thám, nhiều tài năng, cũng chiếm 1/ 9 quần thể. Cũng là loại cân bằng âm dương như hành Hỏa, nhưng bản chất trái nhau, một loại bộc trực, một loại thâm trầm, kín đáo.

Như vậy là trong cuộc sống những người thuộc "Hành Thổ" với bản chất bao dung dễ hòa hợp chiếm tới 1/ 3 (3/ 9). Cộng với số người thể chất cân bằng "âm dương" thuộc hai hành Thủy và Hỏa (mỗi loại đều 1/ 9)) đã chiếm tới 5/ 9. Hai loại ít cân bằng, hay thiên về Âm hoặc Dương là hai loại Mệnh Kim và Mộc, mỗi loại đều chiếm 2/ 9 dân số. Như vậy 9 loại Cửu Tinh cũng chỉ nằm trong 5 loại thuộc Ngũ Hành.

BẢNG PHÂN LOẠI CHÍN NHÓM VẬN SỐ CỬU TINH (Theo Niên Mệnh: Cửu Tinh = Cung Phi Tinh)

NIÊN MỆNH <i>Cửu Tinh</i>	LOẠI BẢN CHẤT NHÂN VĂN
1- Nhất Bạch <i>Khảm-Thủy</i>	Là những người có bản tính "âm dương hài hòa", tính tình thâm trầm, sâu sắc, thiên về trí tuệ, nhiều tài năng, có khả năng thuyết phục, giáo hóa được người khác. Hướng thuận lợi nhất là chính Bắc, vượng ở chính Tây và Tây Bắc, tác dụng tốt ở chính Đông và Đông Nam. Bất lợi ở chính Nam. Hao tổn ở Đông Bắc và Tây Nam.
1- Nhị Hắc <i>Khôn-Thổ</i>	Là những người có bản tính "âm trội", nhu thuận, nhân nhĩn, yếu mềm, có tính bao dung lớn chịu phần thiệt về mình, như người mẹ hiền. Đôi khi thiếu quyết đoán nên dễ bị lợi dụng. Hướng phát triển thuận lợi ở Trung cung, Tây Nam, Đông Bắc; có lợi ở chính Nam, thua thiệt ở Đông Nam, chính Đông.
3- Tam Bích <i>Chấn-Mộc</i>	Là những người tính thuộc dương nhưng bản chất là âm, mạnh mẽ nóng nảy bên ngoài, mềm yếu bên trong. Nhiều tài năng, vui tươi, hiếu thắng, thích giao thiệp. Hướng phát triển thuận lợi ở phương chính Đông, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc; thua thiệt ở chính Tây, Tây Bắc.
4- Tứ Lục <i>Tốn-Mộc</i>	Là những người tính thuộc âm nhưng bản chất là dương, mềm mỏng, xuyên thấu. Tháo vát và quán xuyến trong công việc. Hướng phát triển thuận lợi ở chính Đông, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc; thua thiệt ở hướng chính Tây, Tây Bắc.
<u>5- Ngũ Hoàng :</u>	*** Nam : Nhị Hắc- Khôn Thổ *** Nữ : Bát Bạch- Cấn Thổ .
6- Lục Bạch <i>Càn-Kim</i>	Là những người tính "dương trội", mạnh mẽ, cương trực, tháo vát, thiên về lý tính; thích ứng với những việc nặng nhọc. Tính cứng nhắc, kém linh hoạt. Hướng phát triển

	thuận lợi ở Tây Bắc, chính Tây, chính Đông, Đông Nam. Bị thua thiệt ở chính Nam, chính Bắc.
7- Thất Xích Đoài-Kim	Là những người tính "âm trội", xinh đẹp, mềm dẻo, nhưng sắc sảo. Thiên về nghệ thuật, kỹ xảo. Hướng phát triển ở chính Tây, Tây Bắc, chính Đông, Đông Nam. Bị thiệt thòi ở chính Nam.
8- Bát Bạch Cấn-Thổ	Là những người tính "dương trội", cứng nhắc, kém linh hoạt, thiên về tĩnh lặng, bảo thủ. Hướng phát triển tốt về Đông Bắc, Tây Nam và chính Nam, chính Bắc. Bị thua thiệt ở chính Đông, Đông Nam.
9- Cửu Tử Ly-Hỏa	Là những người âm dương điều hòa, tính chất bộc trực, ngay thẳng không thâm trầm, nhiều tài năng, kiêm văn võ, ở lĩnh vực nào cũng có thể thành tài. Hướng phát triển mạnh ở chính Nam, chính Đông, Đông Nam. Cũng thành đạt ở chính Tây, Tây Bắc. Bị hạn chế ở chính Bắc, hao mòn ở trung tâm, Đông Bắc và Tây Nam.

CÁC BẢNG ĐỂ TRA CỨU LIÊN QUAN ĐẾN CHỌN NGÀY

*

1- Bảng tổng hợp các ngày tốt xấu theo "sinh khắc" Can Chi của mỗi vòng Giáp Tý- Quý Hợi

Vòng Giáp Tý	Sinh khắc Can Chi	Kết Quả : Tốt- Xấu
Tuần Giáp Tý : Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân Quý Dậu	Chi sinh Can: Thủy sinh Mộc (Ngày Giáp Tý- Đầu Xuân: Tứ Kì) Can khắc Chi: Mộc khắc Thổ Chi sinh Can: Mộc sinh Hỏa Chi sinh Can: Mộc sinh Hỏa Đồng Hành: D.Thổ * Ngũ Ly Chi sinh Can : Hỏa sinh Thổ Chi khắc Can: Hỏa khắc Kim Chi sinh Can: Thổ sinh Kim Chi sinh Can: Kim sinh Thủy Chi sinh Can: Kim sinh Thủy	Ngày Thoa : Tốt- (Mùa Xuân: Tứ Kì) Ngày Phạt: rất xấu Ngày Thoa : tốt Ngày Thoa : tốt Bất hòa-Ngũ Ly* <u>Nhân Dân Ly</u> Ngày Thoa : tốt Ngày Chế : Tiểu hung Ngày Thoa : tốt Ngày Thoa : tốt Ngày Thoa : tốt
Tuần Giáp Tuất: Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ Nhâm Ngọ Quý Mùi	Can khắc Chi: Mộc khắc Thổ Chi sinh Can: Thủy sinh Mộc * Về mùa Xuân: Tứ Củng Chi khắc Can: Thủy khắc Hỏa (Ngày Bính Tý-Mùa Hạ: Tứ Kì) Can sinh Chi: Hỏa sinh Thổ Chi khắc Can: Mộc khắc Thổ Chi khắc Can: Mộc khắc Thổ Chi sinh Can: Thổ sinh Kim Chi khắc Can: Hỏa khắc Kim Can khắc Chi: Thủy khắc Hỏa Chi khắc Can: Thổ khắc Thủy	Ngày Phạt: rất xấu (Đ.Hung) Ngày Thoa : tốt (Ngày Tứ Củng Mùa Xuân) Ngày Chế : xấu (Tiểu hung) (Mùa Hạ : Tứ Kì) Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát) Ngày Chế : Tiểu hung Ngày Chế : Tiểu hung Ngày Thoa : tốt Ngày Chế : Tiểu hung Ngày Phạt: rất xấu (Đ.hung) Ngày Chế: xấu (T.hung)
Tuần Giáp Thân: Giáp Thân Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần Tân Mão Nhâm Thìn Quý Tỵ	Chi khắc Can: Kim khắc Mộc Chi khắc Can: Kim khắc Mộc Can sinh Chi: Hỏa sinh Thổ Can khắc Chi: Thủy khắc Hỏa * Về mùa Hạ : Tứ Củng Can khắc Chi: Thổ khắc Thủy Đồng Hành: âm Thổ* <u>Ngũ Ly</u> Can khắc Chi: Kim khắc Mộc Can khắc Chi: Kim khắc Mộc Chi khắc Can: Thổ khắc Thủy Can khắc Chi: Thủy khắc Hỏa	Ngày Chế: xấu (T.hung). Ngày Chế: xấu (T.hung) Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát) Ngày Phạt: rất xấu (Đ.hung) * Ngày Tứ Củng- Mùa Hạ Ngày Phạt: rất xấu (Đ.hung) Đồng khí: Báthòa* <u>Nhân Dân Ly</u> Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) Ngày Chế: xấu (T.hung) Ngày Phạt: rất xấu (Đ.hung)

Vòng Giáp Tý	Sinh khắc Can Chi	Kết Quả : Tốt- Xấu
<u>Tuần Giáp Ngọ:</u> <u>Giáp Ngọ</u> Ất Mùi Bính Thân Đinh Dậu Mậu Tuất Kỷ Hợi <u>Canh Tý</u> Tân Sửu <u>Nhâm Dần</u> <u>Quý Mão</u>	<u>Can sinh Chi: Hỏa sinh Thổ</u> (Ngày Hỏa vương sau Lập Hạ) Can khắc Chi: Mộc khắc Thổ Can khắc Chi: Hỏa khắc Kim Can khắc Chi: Hỏa khắc Kim Đồng Hành: D. Thổ* Ngũ Ly Can khắc Chi: Thổ khắc Thủy <u>Can sinh Chi: Kim sinh Thủy</u> (Sau Lập Đông: ngày Thủy vương) (Ngày Canh Tý-Đầu Thu: Tứ Kì) Chi sinh Can: Thổ sinh Kim <u>Can sinh Chi: Thủy sinh Mộc</u> (Sau Lập Xuân: ngày Mộc vương) <u>Can sinh Chi: Thủy sinh Mộc</u>	<u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> Ngày Tứ vương (sau Lập Hạ) Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) Đồng khí: Bấthòa* Nhân Dân Ly Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> Ngày Tứ vương (Sau Lập Đông) (Đầu Thu : Tứ Kì) Ngày Thoa: tốt (T.Cát) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> Ngày Tứ Vương (sau Lập Xuân) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u>
<u>Tuần Giáp Thìn:</u> Giáp Thìn <u>Ất Ti</u> <u>Bính Ngọ</u> <u>Đinh Mùi</u> <u>Mậu Thân</u> <u>Kỷ Dậu</u> Canh Tuất <u>Tân Hợi</u> <u>Nhâm Tý</u> Quý Sửu	Can khắc Chi: Mộc khắc Thổ <u>Can sinh Chi: Mộc sinh Hỏa</u> Đồng Hành: dương Hỏa* (Ngũ Ly) * Mùa Đông: Ngày Hỏa suy <u>Can sinh Chi: Hỏa sinh Thổ</u> <u>Can sinh Chi: Thổ sinh Kim</u> (Sau Lập Thu: ngày Kim vương) <u>Can sinh Chi: Thổ sinh Kim</u> Chi sinh Can: Thổ sinh Kim <u>Can sinh Chi: Kim sinh Thủy</u> * Về mùa Thu: ngày Cùng Đồng Hành: D. Thủy* Ngũ Ly (Nhâm Tý- Mùa Đông: Tứ Kì) (Nhâm Tý- Mùa Hè: Thủy suy) Chi khắc Can: Thổ khắc Thủy	Ngày Phạt: rất xấu (đ.hung) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> Đồng khí: Bấthòa* Nhất Nguyệt Ly (Ngày Tứ Phế- Mùa Đông) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> Ngày Tứ vương (sau Lập Thu) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> Ngày Thoa: tốt (T.Cát) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> (Mùa Thu: * Ngày Tứ Cùng) Đồng khí: Bấthòa* Giang Hà Ly (Mùa Đông: ngày Tứ Kì) (Mùa Hè- Ngày Tứ Phế) Ngày C: xấu (T.hun)
<u>Tuần Giáp Dần:</u> <u>Giáp Dần</u> <u>Ất Mão</u> <u>Bính Thìn</u> <u>Đinh Tị</u> Mậu Ngọ Kỷ Mùi <u>Canh Thân</u> <u>Tân Dậu</u> Nhâm Tuất <u>Quý Hợi</u>	Đồng Hành: dương Mộc * Về Mùa Thu: Ngày Mộc suy Đồng Hành: âm Mộc * Mùa Thu : ngày Mộc suy <u>Can sinh Chi: Hỏa sinh Thổ</u> Đồng Hành: âm Hỏa (Ngũ Ly) * Mùa Đông : Hỏa suy Chi sinh Can: Hỏa sinh Thổ Đồng Hành: âm Thổ* Ngũ Ly Đồng Hành: D. Kim } Ngũ Ly * Mùa Xuân: Kim suy } Nhất Đồng Hành: Á. Kim } * Mùa Xuân : Kim suy Chi khắc Can: Thổ khắc Thủy Đồng Hành: âm Thủy* Ngũ Ly Cùng Nhất- (Mùa Đông) * Mùa Hè : Ngày Thủy suy	Đồng khí : Bấthòa } Ngũ Ly (Ngày Tứ Phế- Mùa Thu) } (Thiên Địa) Đồng khí : Bấthòa } (Ngày Tứ Phế- Mùa Thu) <u>Ngày Bảo: rất tốt (Đ.Cát)</u> <u>Đồng khí: Bấthòa* Nhất Nguyệt Ly</u> (Ngày Tứ Phế- Mùa Đông) Ngày Thoa: tốt (T.Cát) Đồng khí: Bấthòa* Nhân Dân Ly Đồng khí : Bấthòa } Kim (Ngày Tứ Phế- Mùa Xuân) } Thach Ly Đồng khí : Bấthòa (Ngày Tứ Phế- Mùa Xuân) Ngày Chế: xấu (T.hung) <u>Đồng khí: Bấthòa * Giang Hà Ly</u> (Cuối năm- ngày Tứ Cùng) (Về mùa Hè: Ngày Tứ Phế)

2- Tìm nhanh các giờ Hoàng Đạo trong ngày

12 Giờ	Ngày theo Địa Chi					
Trong Ngày	Tý - Ngọ	Sửu - Mùi	Dần - Thân	Mão - Dậu	Thìn - Tuất	Tị - Hợi
Giờ Tý (23- 1 giờ)	KIM QUỲ	Thiên Hình	THANH LONG	TƯ MỆNH	Thiên Lao	Bạch Hổ
Giờ Sửu (1- 3 giờ)	KIM ĐUỜNG	Chu Tước	MINH ĐUỜNG	Câu Trần	Nguyên Vũ	NGOC ĐUỜNG
Giờ Dần (3- 5 giờ)	Bạch Hổ	KIM QUỲ	Thiên Hình	THANH LONG	TƯ MỆNH	Thiên Lao
Giờ Mão (5- 7 giờ)	NGOC ĐUỜNG	KIM ĐUỜNG	Chu Tước	MINH ĐUỜNG	Câu Trần	Nguyên Vũ
Giờ Thìn (7- 9 giờ)	Thiên Lao	Bạch Hổ	KIM QUỲ	Thiên Hình	THANH LONG	TƯ MỆNH
Giờ Tị (9- 11 giờ)	Nguyên Vũ	NGOC ĐUỜNG	KIM ĐUỜNG	Chu Tước	MINH ĐUỜNG	Câu Trần
Giờ Ngọ (11- 13 giờ)	TƯ MỆNH	Thiên Lao	Bạch Hổ	KIM QUỲ	Thiên Hình	THANH LONG
Giờ Mùi (13- 15 giờ)	Câu Trần	Nguyên Vũ	NGOC ĐUỜNG	KIM ĐUỜNG	Chu Tước	MINH ĐUỜNG
Giờ Thân (15- 17 giờ)	THANH LONG	TƯ MỆNH	Thiên Lao	Bạch Hổ	KIM QUỲ	Thiên Hình
Giờ Dậu (17- 19 giờ)	MINH ĐUỜNG	Câu Trần	Nguyên Vũ	NGOC ĐUỜNG	KIM ĐUỜNG	Chu Tước
Giờ Tuất (19- 21 giờ)	Thiên Hình	THANH LONG	TƯ MỆNH	Thiên Lao	Bạch Hổ	KIM QUỲ
Giờ Hợi (21- 23 giờ)	Chu Tước	MINH ĐUỜNG	Câu Trần	Nguyên Vũ	NGOC ĐUỜNG	KIM ĐUỜNG

Chú ý : Hoàng Đạo chữ Hoa đậm; Hắc Đạo chữ thường, nghiêng.

*

3- Chọn Ngày Giờ nhanh theo tuổi

Năm Sinh	Ngày Giờ cần tránh			
Tuần Giáp Tý				Cột chủ yếu :
GIÁP TÝ	Giáp Tý	Giáp Ngọ	Canh Tý	Canh Ngọ
ẤT SỬU	Ất Sửu	Ất Mùi	Tân Sửu	Tân Mùi
BÍNH DẦN	Bính Dần	Bính Thân	Nhâm Dần	Nhâm Thân
ĐINH MÃO	Đinh Mão	Đinh Dậu	Quý Mão	Quý Dậu
MẬU THÌN	Mậu Thìn	Mậu Tuất	Giáp Thìn	Giáp Tuất
KỶ TỊ	Kỷ Tị	Kỷ Hợi	Ất Tị	Ất Hợi
CANH NGỌ	Canh Ngọ	Canh Tý	Bính Ngọ	Bính Tý
TÂN MÙI	Tân Mùi	Tân Sửu	Đinh Mùi	Đinh Sửu
NHÂM THÂN	Nhâm Thân	Nhâm Dần	Mậu Thân	Mậu Dần
QUÝ DẬU	Quý Dậu	Quý Mão	Kỷ Dậu	Kỷ Mão

Năm Sinh	Ngày	Giờ	căn	tránh
<u>Cột chủ yếu :</u>				
<i>Tuần Giáp Tuất</i> GIÁP TUẤT ẤT HỢI BÍNH TÝ ĐINH SỬ MẬU DẦN	Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần	Giáp Thìn Ất Tị Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân	Canh Tuất Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu Giáp Dần	Canh Thìn Tân Tị Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân
KỶ MÃO CANH THÌN TÂN TỊ NHÂM NGỌ QUÝ MÙI	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tị Nhâm Ngọ Quý Mùi	Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu	Ất Mão Bính Thìn Đinh Tị Mậu Ngọ Kỷ Mùi	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi Mậu Tý Kỷ Sửu
<i>Tuần Giáp Thân</i> GIÁP THÂN ẤT DẬU BÍNH TUẤT ĐINH HỢI <u>MẬU TÝ</u> KỶ SỬ CANH DẦN TÂN MÃO NHÂM THÌN QUÝ TỊ	Giáp Thân Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi <u>Mậu Tý</u> Kỷ Sửu Canh Dần Tân Mão Nhâm Thìn Quý Tị	Giáp Dần Ất Mão Bính Thìn Đinh Tị <u>Mậu Ngọ</u> Kỷ Mùi Canh Thân Tân Dậu Nhâm Tuất Quý Hợi	Canh Thân Tân Dậu Nhâm Tuất Quý Hợi <u>Giáp Tý</u> Ất Sửu Bính Dần Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tị	Canh Dần Tân Mão Nhâm Thìn Quý Tị <u>Giáp Ngọ</u> Ất Mùi Bính Thân Đinh Dậu Mậu Tuất Kỷ Hợi
<i>Tuần Giáp Ngọ</i> GIÁP NGỌ ẤT MÙI BÍNH THÂN ĐINH DẬU MẬU TUẤT	Giáp Ngọ Ất Mùi Bính Thân Đinh Dậu Mậu Tuất	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần Đinh Mão Mậu Thìn	Canh Tý Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn	Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân Quý Dậu Giáp Tuất
KỶ HỢI CANH TÝ TÂN SỬ NHÂM DẦN QUÝ MÃO	Kỷ Hợi Canh Tý Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão	Kỷ Tị Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân Quý Dậu	Ất Tị Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân Kỷ Dậu	Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần Kỷ Mão
<i>Tuần Giáp Thìn</i> GIÁP THÌN ẤT TỊ BÍNH NGỌ ĐINH MÙI MẬU THÂN	Giáp Thìn Ất Tị Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân	Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần	Canh Thìn Tân Tị Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân	Canh Tuất Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu Giáp Dần
KỶ DẬU CANH TUẤT TÂN HỢI NHÂM TÝ QUÝ SỬ	Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tị Nhâm Ngọ Quý Mùi	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi Mậu Tý Kỷ Sửu	Ất Mão Bính Thìn Đinh Tị Mậu Ngọ Kỷ Mùi

Tuần Giáp Dần				Cột chủ yếu :
GIÁP DẦN	Giáp Dần	Giáp Thân	Canh Dần	Canh Thân
ẤT MÃO	Ất Mão	Ất Dậu	Tân Mão	Tân Dậu
BÍNH THÌN	Bính Thìn	Bính Tuất	Nhâm Thìn	Nhâm Tuất
ĐINH TỊ	Đinh Tị	Đinh Hợi	Quý Tị	Quý Hợi
MẬU NGỌ	Mậu Ngọ	Mậu Tý	Giáp Ngọ	Giáp Tý
KỶ MÙI	Kỷ Mùi	Kỷ Sửu	Ất Mùi	Ất Sửu
CANH THÂN	Canh Thân	Canh Dần	Bính Thân	Bính Dần
TÂN DẬU	Tân Dậu	Tân Mão	Đinh Dậu	Đinh Mão
NHÂM TUẤT	Nhâm Tuất	Nhâm Thìn	Mậu Tuất	Mậu Thìn
QUÝ HỢI	Quý Hợi	Quý Tị	Kỷ Hợi	Kỷ Tị

Chú ý : Theo chúng tôi, cột cuối cùng chữ đậm là năm, tháng, ngày, giờ chính đối với từng tuổi cần tránh. Các ngày giờ khác không cần cố chấp, nếu công việc khẩn cấp, đều không cần kiêng. Ghi cho những ai cần thận tham khảo thêm.

4- Bảng Tuổi xung khắc theo "Nạp Âm"- Ngũ Hành và theo Can Chi (Lý thuyết Nạp Âm không được rõ ràng- chưa đáng tin cậy- ghi để tham khảo)

NĂM SINH	Niên Mệnh NẠP ÂM	Xung khắc NẠP ÂM	Xung khắc CAN CHI	CỬU TINH (Hạ Nguyên)
Tuần Giáp Tý				(Từ 1984 đến 2043) *****
GIÁP TÝ	Kim (trong Biển) nt	Mộc (Bình Địa) nt	Canh Ngọ	7- Thất Xích
ẤT SỬU	Hỏa (Trong Lò) nt	Kim (Kiếm phong) nt	Tân Mùi	6- Lục Nạch
BÍNH DẦN	Mộc (Rừng lớn) nt	Thổ (Đại Trạch) nt	Nhâm Thân	5- Ngũ Hoàng
ĐINH MÃO	Thổ (Bên đường) nt	Thủy (Tuyền trung) nt	Quý Dậu	4- Tứ Lục- Mộc
MẬU THÌN	Kim (Mũi Kiếm) nt	Mộc (Đại Lâm) nt	Giáp Tuất	3- Tam Bích
KỶ TỊ			Ất Hợi	2- Nhị Hắc-Thổ
CANH NGỌ			Bính Tý	1- Nhất Bạch
TÂN MÙI			Đinh Sửu	9- Cửu Tử- Hỏa
NHÂM THÂN			Mậu Dần	8- Bát Bạch
QUÝ DẬU			Kỷ Mão	7- Thất Xích
Tuần Giáp Tuất				
GIÁP TUẤT	Hỏa (Đầu núi) nt	Kim (Sa Trung) nt	Canh Thìn	6- Lục Bạch
ẤT HỢI	Thủy (Sông lớn) nt	Hỏa (Thiên thượng) nt	Tân Tị	5- Ngũ Hoàng
BÍNH TÝ	Thổ (Thành đầu) nt	Thủy (Giàn Hạ) nt	Nhâm Ngọ	4- Tứ Lục- Mộc
ĐINH SỬU			Quý Mùi	3- Tam Bích
MẬU DẦN			Giáp Thân	2- Nhị Hắc-Thổ
KỶ MÃO			Ất Dậu	1- Nhất Bạch
CANH THÌN	Kim (Bạch Lạp) nt	Mộc (Tang Đố) nt	Bính Tuất	9- Cửu Tử- Hỏa
TÂN TỊ	Mộc (Dương Liễu) nt	Thổ (Lộ Bàng) nt	Đinh Hợi	8- Bát Bạch
NHÂM NGỌ			Mậu Tý	7- Thất Xích
QUÝ MÙI			Kỷ Sửu	6- Lục Bạch

NĂM SINH	Niên Mệnh NAP ÂM	Xung khắc NAP ÂM	Xung khắc CAN CHI	CỬU TINH (Hạ Nguyên)
Tuần GiápThân GIÁP THÂN ẤT DẬU BÍNH TUẤT ĐINH HỢI MẬU TÝ KỶ SỬU	Thủy (trong suối) nt Thổ (Ốc thượng) nt Hỏa (Sấm sét) nt	Hỏa (Sơn Hạ) nt Thủy(Thiênthượng) nt Kim (Hải trung) nt	Canh Dần Tân Mão Nhâm Thìn Quý Tị Giáp Ngọ Ất Mùi	5- Ngũ Hoàng 4- Ất Dậu 3- Tam Bích 2- Nhị Hắc-Thổ 1- Nhất Bạch 9- Nhất Bạch
CANH DẦN TÂN MÃO NHÂM THÌN QUÝ TỊ	Mộc (Tùng Bách) nt Thủy (Trường lưu) nt	Thổ (Thành đầu) nt Hỏa(Thiênthượng) nt	Bính Thân Đinh Dậu Mậu Tuất Kỷ Hợi	8- Bát Bạch 7- Thất Xích 6- Lục Bạch 5- Ngũ Hoàng
Tuần GiápNgọ GIÁP NGỌ ẤT MÙI BÍNH THÂN ĐINH DẬU MẬU TUẤT KỶ HỢI	Kim (trong Cát) nt Hỏa (dưới núi) nt Mộc (Bình địa) nt	Mộc (Tùng Bách) nt Kim (Bạc Kim) nt Thổ (Sa trung) nt	Canh Tý Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn Ất Tị	4- Tứ Lục- Mộc 3- Tam Bích 2- Nhị Hắc 1- Nhất Bạch 9- Cửu Tử- Hỏa 8- Bát Bạch
CANH TÝ TÂN SỬU NHÂM DẦN QUÝ MÃO	Thổ(Vách tường) nt Kim (Bạc Kim) nt	Thủy (Th. thượng) nt Mộc (Đại Lâm) nt	Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân Kỷ Dậu	7- Thất Xích 6- Lục Bạch 5- Ngũ Hoàng 4- Tứ Lục- Mộc
Tuần GiápThìn GIÁP THÌN ẤT TỊ BÍNH NGỌ ĐINH MÙI MẬU THÂN KỶ DẬU	Hỏa (Ngon đèn) nt Thủy (Thiên Hà) nt Thổ (Đại Trạch) nt	Kim (Thoa Xuyên) nt Hỏa (Th. Thượng) nt Thủy(Trường Lưu) nt	Canh Tuất Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu Giáp Dần Ất Mão	3- Tam Bích 2- Nhị Hắc-Thổ 1- Nhất Bạch 9- Cửu Tử-Hỏa 8- Bát Bạch 7- Thất Xích
CANH TUẤT TÂN HỢI NHÂM TÝ QUÝ SỬU	Kim (Thoa Xuyên) nt Mộc (Tang Đổ) nt	Mộc (Đại Lâm) nt Thổ (Ốc thượng) nt	Bính Thìn Đinh Tị Mậu Ngọ Kỷ Mùi	6- Lục Bạch 5- Ngũ Hoàng 4- Tứ Lục-Mộc 3- Tam Bích
Tuần GiápDần GIÁP DẦN ẤT MÃO BÍNH THÌN ĐINH TỊ MẬU NGỌ KỶ MÙI	Thủy (Đại Khê) nt Thổ (Trong Cát) nt Hỏa (Trên Trời) nt	Hỏa (Sơn Hạ) nt Mộc (Dương Liễu) nt Kim (Sa trung) nt	Canh Thân Tân Dậu Nhâm Tuất Quý Hợi Giáp Tý Ất Sửu	2- Nhị Hắc 1- Nhất Bạch 9- Cửu Tử-Hỏa 8- Bát Bạch 7- Thất Xích 6- Lục Bạch
CANH THÂN TÂN DẬU NHÂM TUẤT QUÝ HỢI	Mộc (Thạch Lưu) nt Thủy (Biển lớn) nt	Thổ (Bích thượng) nt Hỏa (Thiên Thượng) nt	Bính Dần Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tị	5- Ngũ Hoàng 4- Tứ Lục-Mộc 3- Tam Bích 2- Nhị Hắc-Thổ

(*) Ghi chú: Mục này nhiều sách còn ghi xung khắc Can Chi theo quan niệm phức tạp hơn, bao gồm cả quan niệm về "tự hình". Ở bảng này chúng tôi không theo quan niệm phiền phức đó, chỉ theo cách hợp lý nhất của Lý thuyết Ngũ Hành : ví dụ Giáp là dương Mộc thì xung với Canh là dương Kim (xung khắc Đông Tây); Tý là dương Thủy thì xung với Ngọ là dương Hỏa (xung khắc Bắc Nam). Không theo các quan niệm khác.

5- Giờ Quốc Tế Greenwich

Thành Phố	Giờ Q.Tế	Thành Phố	Giờ Q.Tế
GREENWICH	12 giờ trưa	Matscova	15 giờ
Hà Nội	19 giờ	Vladivostok	22 giờ
Vientian- Lào	19 giờ	Berlin	13 giờ
Phnông Pênh	19 giờ	Paris	13 giờ
Rangun-Mianma	18 giờ 30'	London	12 giờ
Băng Cốc	19 giờ	Amsterdam	13 giờ
Singapore	19 giờ 30'	Ancara	14 giờ
Manila-Philippin	20 giờ	Copenhagen	13 giờ
Bắc Kinh	20 giờ	Budapest	13 giờ
Thượng Hải	20 giờ	Genève	13 giờ
Tôkyô	21 giờ	Madrit	13 giờ
Ôsaka	21 giờ	Oslô	13 giờ
New Đêli	17 giờ	Praha	13 giờ
Bombay	17 giờ 30'	Vienne	13 giờ
Calcutta	17 giờ 30'	Stockhom	13 giờ
Karachi	17 giờ	Roma	13 giờ
Đakka	18 giờ	Têhêran (Iran)	15 giờ
Jakarta	19 giờ	Washington (Mỹ)	07 giờ
Sidney	22 giờ	SanFransisco(Mỹ)	04 giờ
Melbourne	22 giờ	Chicago (Mỹ)	06 giờ

6- Cách sắp xếp Vòng Giáp Tý theo trật tự Số

10Can 12Chi	<u>Giáp</u>	<u>Ất</u>	<u>Bính</u>	<u>Đinh</u>	<u>Mậu</u>	<u>Kỷ</u>	<u>Canh</u>	<u>Tân</u>	<u>Nhâm</u>	<u>Quý</u>
Tý	01 Giáp Tý		13 Bính Tý		25 Mậu Tý		37 Canh Tý		49 Nhâm Tý	
Sửu		02 Ất Sửu		14 Đinh Sửu		26 Kỷ Sửu		38 Tân Sửu		50 Quý Sửu
Dần	51 Giáp Dần		03 Bính Dần		15 Mậu Dần		27 Canh Dần		39 Nhâm Dần	
Mão		52 Ất Mão		04 Đinh Mão		16 Kỷ Mão		28 Tân Mão		40 Quý Mão
Thìn	41 Giáp Thìn		53 Bính Thìn		05 Mậu Thìn		17 Canh Thìn		29 Nhâm Thìn	
Tỵ		42 Ất Tỵ		54 Đinh Tỵ		06 Kỷ Tỵ		18 Tân Tỵ		30 Quý Tỵ
Ngọ	31 Giáp Ngọ		43 Bính Ngọ		55 Mậu Ngọ		07 Canh Ngọ		19 Nhâm Ngọ	
Mùi		32 Ất Mùi		44 Đinh Mùi		56 Kỷ Mùi		08 Tân Mùi		20 Quý Mùi
Thân	21 Giáp Thân		33 Bính Thân		45 Mậu Thân		57 Canh Thân		09 Nhâm Thân	
Dậu		22 Ất Dậu		34 Đinh Dậu		46 Kỷ Dậu		58 Tân Dậu		10 Quý Dậu
Tuất	11 Giáp Tuất		23 Bính Tuất		35 Mậu Tuất		47 Canh Tuất		59 Nhâm Tuất	
Hợi		12 Ất Hợi		24 Đinh Hợi		36 Kỷ Hợi		48 Tân Hợi		60 Quý Hợi

7- Trật tự "6 Giáp" trong vòng Giáp Tý

1	Giáp Tý	11	Giáp Tuất	21	Giáp Thân	31	Giáp Ngọ	41	Giáp Thìn	51	Giáp Dần
2	Ất Sửu	12	Ất Hợi	22	Ất Dậu	32	Ất Mùi	42	Ất Tị	52	Ất Mão
3	Bính Dần	13	Bính Tý	23	Bính Tuất	33	Bính Thân	43	Bính Ngọ	53	Bính Thìn
4	Đinh Mão	14	Đinh Sửu	24	Đinh Hợi	34	Đinh Dậu	44	Đinh Mùi	54	Đinh Tị
5	Mậu Thìn	15	Mậu Dần	25	Mậu Tý	35	Mậu Tuất	45	Mậu Thân	55	Mậu Ngọ
6	Kỷ Tị	16	Kỷ Mão	26	Kỷ Sửu	36	Kỷ Hợi	46	Kỷ Dậu	56	Kỷ Mùi
7	Canh Ngọ	17	Canh Thìn	27	Canh Dần	37	Canh Tý	47	Canh Tuất	57	Canh Thân
8	Tân Mùi	18	Tân Tị	28	Tân Mão	38	Tân Sửu	48	Tân Hợi	58	Tân Dậu
9	Nhâm Thân	19	Nhâm Ngọ	29	Nhâm Thìn	39	Nhâm Dần	49	Nhâm Tý	59	Nhâm Tuất
10	Quý Dậu	20	Quý Mùi	30	Quý Tị	40	Quý Mão	50	Quý Sửu	60	Quý Hợi

8- Luật Ngũ Dân

Thiên Can THANG GIÊNG	Màu sắc	THIÊN CAN các năm
Bính Dần	Hồ Đỏ	Năm Giáp- Năm Kỷ
Mậu Dần	Hồ Vàng	Năm Ất- Năm Canh
Canh Dần	Hồ Trắng	Năm Bính- Năm Tân
Nhâm Dần	Hồ Đen	Năm Đinh- Năm Nhâm
Giáp Dần	Hồ Xanh	Năm Mậu- Năm Quý

Luật Ngũ Tý

Thiên Can của Ngày	THIÊN CAN Giờ Tý	MÀU SẮC Chuột
Giáp- Kỷ	Khởi Giáp Tý	Chuột Xanh
Ất- Canh	Khởi Bính Tý	Chuột Đỏ
Bính- Tân	Khởi Mậu Tý	Chuột Vàng
Đinh- Nhâm	Khởi Canh Tý	Chuột Trắng
Mậu- Quý	Khởi Nhâm Tý	Chuột Đen

(*) Thử cũng là con chuột, tinh tượng của Tý.

9- Tên Can Chi cụ thể các Tháng

THANG	CHI Tháng	THIÊN CAN CÁC NĂM				
		Giáp- Kỷ	Ất- Canh	Bính-Tân	Đinh-Nhâm	Mậu- Quý
Giêng	DẦN	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Hai	MÃO	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Ba	THÌN	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Bốn	TỊ	Kỷ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị
Năm	NGỌ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Sáu	MÙI	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Bảy	THÂN	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Tám	DẬU	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Chín	TUẤT	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Mười	HỢI	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi
Một	TÝ	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý	Giáp Tý
Chạp	SỬU	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Ất Sửu

10- Tương ứng giữa giờ Can Chi và giờ Dương lịch

Giờ Can Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Giờ Dương Lịch	23g.-1 g.	1 g.- 3g.	3- 5 giờ	5- 7 giờ	7-9 giờ	9- 11 g.
Giờ Can Chi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giờ Dương Lịch	11- 13 giờ	13-15 giờ	15-17 g.	17-19g.	19- 21 g.	21- 23 g.

Giờ Ban Ngày và Giờ ban Đêm (Dương : ban ngày ** Âm : ban đêm)

Giờ Ban Ngày(Dương)	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
	5- 7 giờ	7-9 giờ	9- 11 g.	11- 13 giờ	13-15 giờ	15-17 g.
Giờ Ban Đêm (Âm)	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
	17-19g.	19- 21 g.	21- 23 g.	23g.-1 g.	1 g.- 3g.	3- 5 giờ

11- Tương hợp-tương khắc với Năm Sinh theo “Hành” của Can Chi

NĂM SINH (Can Chi)	TƯƠNGHỢP (Lục Hợp)	TƯƠNG SINH		TƯƠNG KHẮC	
		Sinh Xuất	Sinh Nhập	Khắc Xuất	KHẮC NHẬP (Xấu nhất)
Giáp Tý	Kỷ Sửu	Bính Dần	Nhâm Thân	Mậu Ngọ	Canh Thìn Canh Tuất
Ất Sửu	Canh Tý	Đinh Dậu	Quý Tị	Kỷ Hợi	Tân Mão
Bính Dần	Tân Hợi	Mậu Ngọ	Giáp Tý	Canh Thìn Canh Tuất	Nhâm Thân
Đinh Mão	Nhâm Tuất	Kỷ Tị	Ất Hợi	Tân Sửu Tân Mùi	Quý Dậu
Mậu Thìn	Quý Dậu	Canh Thân	Bính Ngọ	Nhâm Tý	Giáp Dần
Kỷ Tị	Giáp Thân	Tân Sửu Tân Mùi	Đinh Mão	Quý Dậu	Ất Hợi
Canh Ngọ	Ất Mùi	Nhâm Thìn Nhâm Tuất	Mậu Dần	Giáp Thân	Bính Tý
Tân Mùi	Bính Ngọ	Quý Dậu	Kỷ Tị	Ất Hợi	Đinh Mão
Nhâm Thân	Đinh Tị	Giáp Tý	Canh Thìn Canh Tuất	Bính Dần	Mậu Ngọ
Quý Dậu	Mậu Thìn	Ất Hợi	Tân Sửu Tân Mùi	Đinh Mão	Kỷ Tị
Giáp Tuất	Kỷ Mão	Bính Thân	Nhâm Ngọ	Mậu Tý	Canh Dần
Ất Hợi	Canh Dần	Đinh Mão	Quý Dậu	Kỷ Tị	Tân Sửu Tân Mùi
Bính Tý	Tân Sửu	Mậu Dần	Giáp Thân	Canh Ngọ	Nhâm Thìn Nhâm Tuất
Đinh Sửu	Nhâm Tý	Kỷ Dậu	Ất Tị	Tân Hợi	Quý Mão
Mậu Dần	Quý Hợi	Canh Ngọ	Bính Tý	Nhâm Thìn Nhâm Tuất	Giáp Thân
Kỷ Mão	Giáp Tuất	Tân Tị	Đinh Hợi	Quý Sửu Quý Mùi	Ất Dậu
Canh Thìn	Ất Dậu	Nhâm Thân	Mậu Ngọ	Giáp Tý	Bính Dần
Tân Tị	Bính Thân	Quý Sửu Quý Mùi	Kỷ Mão	Ất Dậu	Đinh Hợi
Nhâm Ngọ	Đinh Mùi	Giáp Thìn Giáp Tuất	Canh Dần	Bính Thân	Mậu Tý
Quý Mùi	Mậu Ngọ	Ất Dậu	Tân Tị	Đinh Hợi	Kỷ Mão
Giáp Thân	Kỷ Tị	Bính Tý	Nhâm Thìn Nhâm Tuất	Mậu Dần	Canh Ngọ
Ất Dậu	Canh Thìn	Đinh Hợi	Quý Sửu Quý Mùi	Kỷ Mão	Tân Tị
Bính Tuất	Tân Mão	Mậu Thân	Giáp Ngọ	Canh Tý	Nhâm Dần
Đinh Hợi	Nhâm Dần	Kỷ Mão	Ất Dậu	Tân Tị	Quý Sửu Quý Mùi

NĂM SINH (Can Chi)	TƯƠNGHỢP (Lục Hợp)	TƯƠNG Sinh Xuất	SINH Sinh Nhập	TƯƠNG Khắc Xuất	KHẮC KHẮC NHẬP (Xấu nhất)
Mậu Tý	Quý Sửu	Canh Dần	Bính Thân	Nhâm Ngọ	Giáp Thìn Giáp Tuất
Kỷ Sửu	Giáp Tý	Tân Dậu	Đinh Tị	Quý Hợi	Ất Mão
Canh Dần	Ất Hợi	Nhâm Ngọ	Mậu Tý	Giáp Thìn Giáp Tuất	Bính Thân
Tân Mão	Bính Tuất	Quý Tị	Kỷ Hợi	Ất Sửu Ất Mùi	Đinh Dậu
Nhâm Thìn	Đinh Dậu	Giáp Thân	Canh Ngọ	Bính Tý	Mậu Dần
Quý Tị	Mậu Thân	Ất Sửu Ất Mùi	Tân Mão	Đinh Dậu	Kỷ Hợi
Giáp Ngọ	Kỷ Mùi	Bính Thìn Bính Tuất	Nhâm Dần	Mậu Thân	Canh Tý
Ất Mùi	Canh Ngọ	Đinh Dậu	Quý Tị	Kỷ Hợi	Tân Mão
Bính Thân	Tân Tị	Mậu Tý	Giáp Thìn Giáp Tuất	Canh Dần	Nhâm Ngọ
Đinh Dậu	Nhâm Thìn	Kỷ Hợi	Ất Sửu Ất Mùi	Tân Mão	Quý Tị
Mậu Tuất	Quý Mão	Canh Thân	Bính Ngọ	Nhâm Tý	Giáp Dần
Kỷ Hợi	Giáp Dần	Tân Mão	Đinh Dậu	Quý Tị	Ất Sửu Ất Mùi
Canh Tý	Ất Sửu	Nhâm Dần	Mậu Dần	Giáp Ngọ	Bính Thìn Bính Tuất
Tân Sửu	Bính Tý	Quý Dậu	Kỷ Tị	Ất Hợi	Đinh Mão
Nhâm Dần	Đinh Hợi	Giáp Ngọ	Canh Tý	Bính Thìn Bính Tuất	Mậu Thân
Quý Mão	Mậu Tuất	Ất Tị	Tân Hợi	Đinh Sửu Đinh Mùi	Kỷ Dậu
Giáp Thìn	Kỷ Dậu	Bính Thân	Nhâm Ngọ	Mậu Tý	Canh Dần
Ất Tị	Canh Thân	Đinh Sửu Đinh Mùi	Quý Mão	Kỷ Dậu	Tân Hợi
Bính Ngọ	Tân Mùi	Mậu Thìn Mậu Tuất	Giáp Dần	Canh Thân	Nhâm Tý
Đinh Mùi	Nhâm Ngọ	Kỷ Dậu	Ất Tị	Tân Hợi	Quý Mão
Mậu Thân	Quý Tị	Canh Tý	Bính Thìn Bính Tuất	Nhâm Dần	Giáp Ngọ
Kỷ Dậu	Giáp Thìn	Tân Hợi	Đinh Sửu Đinh Mùi	Quý Mão	Ất Tị
Canh Tuất	Ất Mão	Nhâm Thân	Mậu Ngọ	Giáp Tý	Bính Dần
Tân Hợi	Bính Dần	Quý Mão	Kỷ Dậu	Ất Tị	Đinh Sửu Đinh Mùi

NĂM SINH (Can Chi)	TƯƠNGHỢP (Lục Hợp)	TƯƠNG Sinh Xuất	SINH Sinh Nhập	TƯƠNG Khắc Xuất	KHẮC KHẮC NHẬP (Xấu nhất)
Nhâm Tý	Đinh Sửu	Giáp Dần	Canh Thân	Bính Ngọ	Mậu Thìn Mậu Tuất
Quý Sửu	Mậu Tý	Ất Dậu	Tân Tị	Đinh Hợi	Kỷ Mão
Giáp Dần	Kỷ Hợi	Bính Ngọ	Nhâm Tý	Mậu Thìn Mậu Tuất	Canh Thân
Ất Mão	Canh Tuất	Đinh Tị	Quý Hợi	Kỷ Sửu Kỷ Mùi	Tân Dậu
Bính Thìn	Tân Dậu	Mậu Thân	Giáp Ngọ	Canh Tý	Nhâm Dần
Đinh Tị	Nhâm Thân	Kỷ Sửu Kỷ Mùi	Ất Mão	Tân Dậu	Quý Hợi
Mậu Ngọ	Quý Mùi	Canh Thìn Canh Tuất	Bính Dần	Nhâm Thân	Giáp Tý
Kỷ Mùi	Giáp Ngọ	Tân Dậu	Đinh Tị	Quý Hợi	Ất Mão
Canh Thân	Ất Tị	Nhâm Tý	Mậu Thìn Mậu Tuất	Giáp Dần	Bính Ngọ
Tân Dậu	Bính Thìn	Quý Hợi	Kỷ Sửu Kỷ Mùi	Ất Mão	Đinh Tị
Nhâm Tuất	Đinh Mão	Giáp Thân	Canh Ngọ	Bính Tý	Mậu Dần
Quý Hợi	Mậu Dần	Ất Mão	Tân Dậu	Đinh Tị	Kỷ Sửu Kỷ Mùi

THỐNG KÊ LỊCH TAM NGUYÊN - CỬU VÂN

Từ thời Hồng Bàng đến năm 2043

Lấy mốc từ năm Tuý Nhân Thọ lên ngôi, vào năm 604 sau Công Lịch là năm Giáp Tý khởi đầu một Tam Nguyên mới (Theo tác giả Vương dung Bật đời Thanh), để tính ngược lên, thì năm lập nước của Họ Hồng Bàng là năm Nhâm Tuất (-2879) thuộc năm thứ 59 (gần cuối cùng) của vòng Giáp Tý thứ hai, thuộc Trung Nguyên của Tam Nguyên trước thời Hoàng Đế Trung Quốc 182 năm. Lấy Tam Nguyên lập nước của Họ Hồng Bàng là Tam Nguyên thứ nhất thì thời Hoàng Đế Trung Quốc đã ở vào Hạ Nguyên của Tam Nguyên thứ hai. Ta cần phân biệt lịch Tam Nguyên theo cách tính của Việt Nam khác cách tính của Trung Quốc ở điểm xuất phát.

Lịch Tam Nguyên - Cửu Vân tính từ thời Hồng Bàng (Hoàng Tuấn soạn)

Các Vòng			Giáp Tý		
Tam Nguyên 1			Tam Nguyên 2		
<u>Đại Vân 1</u> Từ: -2997 Đến: -2938	<u>Đại Vân 2</u> Từ: -2937 Đến: -2878 Họ Hồng Bàng: (- 2879)	<u>Đại Vân 3</u> Từ: -2877 Đến: -2818	<u>Đại Vân 4</u> Từ: -2817 Đến: -2758	<u>Đại Vân 5</u> Từ: -2757 Đến: -2698	<u>Đại Vân 6</u> Từ: -2697 (Hoàng Đế Nguyên Niên) Đến: 2638
<i>Nhất Bạch</i> Vân 1: Nhất Bạch Vân 2: Nhị Hắc Vân 3: Tam Bích	<i>Nhị Hắc</i> Vân 4: Tứ Lục Vân 5: Ngũ Hoàng Vân 6: Lục Bạch	<i>Tam Bích</i> Vân 7: Thất Xích Vân 8: Bát Bạch Vân 9: Cửu Tử	<i>Tứ Lục</i> Vân 1: Nhất Bạch Vân 2: Nhị Hắc Vân 3: Tam Bích	<i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4: Tứ Lục Vân 5: Ngũ Hoàng Vân 6: Lục Bạch	<i>Lục Bạch</i> Vân 7: Thất Xích Vân 8: Bát Bạch Vân 9: Cửu Tử
Tam Nguyên 3			Tam Nguyên 4		
<u>Đại Vân 7</u> Từ: -2637 Đến: -2578	<u>Đại Vân 8</u> Từ: -2577 Đến: -2518	<u>Đại Vân 9</u> Từ: -2517 Đến: -2458	<u>Đại Vân 10</u> Từ: -2457 Đến: -2398	<u>Đại Vân 11</u> Từ: -2397 Đến: -2338	<u>Đại Vân 12</u> Từ: -2337 Đến: -2278
<i>Nhất Xích</i> Vân 1: Nhất Bạch Vân 2: Nhị Hắc Vân 3: Tam Bích	<i>Bát Bạch</i> Vân 4: Tứ Lục Vân 5: Ngũ Hoàng Vân 6: Lục Bạch	<i>Cửu Tử</i> Vân 7: Thất Xích Vân 8: Bát Bạch Vân 9: Cửu Tử	<i>Nhất Bạch</i> Vân 1: Nhất Bạch Vân 2: Nhị Hắc Vân 3: Tam Bích	<i>Nhị Hắc</i> Vân 4: Tứ Lục Vân 5: Ngũ Hoàng Vân 6: Lục Bạch	<i>Tam Bích</i> Vân 7: Thất Xích Vân 8: Bát Bạch Vân 9: Cửu Tử
Tam Nguyên 5			Tam Nguyên 6		
<u>Đại Vân 13</u> Từ: -2277 Đến: -2218	<u>Đại Vân 14</u> Từ: -2217 Đến: -2158	<u>Đại Vân 15</u> Từ: -2157 Đến: -2098	<u>Đại Vân 16</u> Từ: -2097 Đến: -2038	<u>Đại Vân 17</u> Từ: -2037 Đến: -1978	<u>Đại Vân 18</u> Từ: -1977 Đến: -1918
<i>Tứ Lục</i> Vân 1: Nhất Bạch Vân 2: Nhị Hắc Vân 3: Tam Bích	<i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4: Tứ Lục Vân 5: Ngũ Hoàng Vân 6: Lục Bạch	<i>Lục Bạch</i> Vân 7: Thất Xích Vân 8: Bát Bạch Vân 9: Cửu Tử	<i>Thất Xích</i> Vân 1: Nhất Bạch Vân 2: Nhị Hắc Vân 3: Tam Bích	<i>Bát Bạch</i> Vân 4: Tứ Lục Vân 5: Ngũ Hoàng Vân 6: Lục Bạch	<i>Cửu Tử</i> Vân 7: Thất Xích Vân 8: Bát Bạch Vân 9: Cửu Tử

Tam Nguyên 7			Tam Nguyên 8		
<u>ĐạiVân19</u> Từ : -1917 Đến:-1858 <i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân20</u> Từ : -1857 Đến:-1798 <i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân 21</u> Từ : -1797 Đến:-1738 <i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<u>ĐạiVân 22</u> Từ : -1737 Đến:-1678 <i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân 23</u> Từ : -1677 Đến:-1618 <i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân24</u> Từ : -1617 Đến:-1558 <i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 9			Tam Nguyên 10		
<u>ĐạiVân 25</u> Từ : -1557 Đến:-1498 <i>Thất Xích</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân26</u> Từ : -1497 Đến:-1438 <i>Bát Bạch</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân 27</u> Từ : -1437 Đến:-1378 <i>Cửu Tử</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<u>ĐạiVân 28</u> Từ : -1377 Đến:-1318 <i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân29</u> Từ : -1317 Đến:-1258 <i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân30</u> Từ : -1257 Đến:-1198 <i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 11			Tam Nguyên 12		
<u>ĐạiVân 31</u> Từ : -1197 Đến:-1138 <i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân32</u> Từ : -1377 Đến:-1078 <i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân33</u> Từ : -1077 Đến:-1018 <i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<u>ĐạiVân34</u> Từ : -1017 Đến: - 958 <i>Thất Xích</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân35</u> Từ : - 957 Đến: - 898 <i>Bát Bạch</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân36</u> Từ : - 897 Đến: - 838 <i>Cửu Tử</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 13			Tam Nguyên 14		
<u>ĐạiVân37</u> Từ : - 837 Đến: - 778 <i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân38</u> Từ : - 777 Đến: - 718 <i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân39</u> Từ : - 717 Đến: - 658 <i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<u>ĐạiVân40</u> Từ : - 657 Đến: - 598 <i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân41</u> Từ : - 597 Đến: - 538 <i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân 42</u> Từ : - 537 Đến: - 478 <i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 15			Tam Nguyên 16		
<u>ĐạiVân 43</u> Từ : - 477 Đến: - 418 <i>Thất Xích</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân 44</u> Từ : - 417 Đến: - 358 <i>Bát Bạch</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân 45</u> Từ : - 357 Đến: - 298 <i>Cửu Tử</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<u>ĐạiVân 46</u> Từ : - 297 Đến: - 238 <i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<u>ĐạiVân 47</u> Từ : - 237 Đến: - 178 <i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<u>ĐạiVân 48</u> Từ : - 177 Đến: - 118 <i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử

Tam Nguyên 17			Tam Nguyên 18		
<u>ĐạiVân 49</u> Từ : - 117 Đến: - 58	<u>ĐạiVân 50</u> Từ : - 57 Đến: +3	<u>ĐạiVân 51</u> Từ : +4 Đến: +63	<u>ĐạiVân 52</u> Từ : + 64 Đến: + 123	<u>ĐạiVân 53</u> Từ : + 124 Đến: + 183	<u>ĐạiVân 54</u> Từ : + 184 Đến: + 243
<i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<i>Thất Xích</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích		<i>Cửu Tử</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 19			Tam Nguyên 20		
<u>ĐạiVân 55</u> Từ : + 244 Đến: + 303	<u>ĐạiVân 56</u> Từ : + 304 Đến: + 363	<u>ĐạiVân 57</u> Từ : + 364 Đến: + 423	<u>ĐạiVân 58</u> Từ : + 424 Đến: + 483	<u>ĐạiVân 59</u> Từ : + 484 Đến: + 543	<u>ĐạiVân 60</u> Từ : + 544 Đến: + 603
<i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 21			Tam Nguyên 22		
<u>ĐạiVân 61</u> Từ : + 604 (Năm thứ 4- TùyNhânThọ) Đến: + 663	<u>ĐạiVân 62</u> Từ : + 664 Đến: + 723	<u>ĐạiVân 63</u> Từ : + 724 Đến: + 783	<u>ĐạiVân 64</u> Từ : + 784 Đến: + 843	<u>ĐạiVân 65</u> Từ : + 844 Đến: + 903	<u>ĐạiVân 66</u> Từ : + 904 Đến: + 963
<i>Thất Xích</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Bát Bạch</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Cửu Tử</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 23			Tam Nguyên 24		
<u>ĐạiVân 67</u> Từ : + 964 Đến:+1023	<u>ĐạiVân 68</u> Từ : +1024 Đến:+1083	<u>ĐạiVân 69</u> Từ : +1084 Đến:+1143	<u>ĐạiVân 70</u> Từ : +1144 Đến:+1203	<u>ĐạiVân 71</u> Từ : +1204 Đến:+1263	<u>ĐạiVân 72</u> Từ : +1264 Đến:+1323
<i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<i>Thất Xích</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Bát Bạch</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Cửu Tử</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử
Tam Nguyên 25			Tam Nguyên 26		
<u>ĐạiVân 73</u> Từ : +1324 Đến:+1383	<u>ĐạiVân 74</u> Từ : +1384 Đến:+1443	<u>ĐạiVân 75</u> Từ : +1444 Đến:+1503	<u>ĐạiVân 76</u> Từ : +1504 Đến:+1563	<u>ĐạiVân 77</u> Từ : +1564 Đến:+1623	<u>ĐạiVân 78</u> Từ : +1624 Đến:+1683
<i>Nhất Bạch</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Nhị Hắc</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Tam Bích</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử	<i>Tứ Lục</i> Vân 1 : Nhất Bạch Vân 2 : Nhị Hắc Vân 3 : Tam Bích	<i>Ngũ Hoàng</i> Vân 4 : Tứ Lục Vân 5 : NgũHoàng Vân 6 : Lục Bạch	<i>Lục Bạch</i> Vân 7 : Thất Xích Vân 8 : Bát Bạch Vân 9 : Cửu Tử

Tam Nguyên 27			Tam Nguyên 28		
<u>Đại Văn 79</u> Từ : +1684 Đến: +1743	<u>Đại Văn 80</u> Từ : +1744 Đến: +1803	<u>Đại Văn 81</u> Từ: +1804 Đến: +1863	<u>Đại Văn 82</u> Từ : +1864 Đến: +1923	<u>Đại Văn 83</u> Từ: +1924 Đến: +1983	<u>Đại Văn 84</u> Từ : 1984 Đến: 2043
<i>Thất Xích</i> Văn 1 : Nhất Bạch Văn 2 : Nhị Hắc Văn 3 : Tam Bích	<i>Bát Bạch</i> Văn 4 : Tứ Lục Văn 5 : Ngũ Hoàng Văn 6 : Lục Bạch	<i>Cửu Tử</i> Văn 7 : Thất Xích Văn 8 : Bát Bạch Văn 9 : Cửu Tử	<i>Nhất Bạch</i> Văn 1 : Nhất Bạch Văn 2 : Nhị Hắc Văn 3 : Tam Bích	<i>Nhị Hắc</i> Văn 4 : Tứ Lục Văn 5 : Ngũ Hoàng Văn 6 : Lục Bạch	<i>Tam Bích</i> Văn 7 : Thất Xích Văn 8 : Bát Bạch Văn 9 : Cửu Tử

HẾT

(Hoàng Tuấn)

Mục lục Tra cứu

Phần Lịch : Tóm tắt nguyên lý chọn ngày Tr. 5

1- Những ngày tốt Tr. 7

2- Những ngày xấu Tr. 9

3- Đối với Hệ thống Trục và 28 sao Tr. 11

4- Chọn ngày tốt để bắt đầu công việc Tr. 12

Phân lịch xem ngày : * Những điều cần chú ý Tr. 15
 * Tam Nguyên thứ 28 Tr. 16
 * Giao thừa năm Bính Tuất- Đinh Hợi Tr. 20
 * Hướng xuất hành ngày Tết Đinh Hợi Tr. 21
 * Lịch năm Đinh Hợi (2007) từ Tr. 25 đến Tr. 51
 * Lịch tháng năm Mậu Tý (2008) Tr. 52

Phần Phụ Lục : I- Xem tuổi làm nhà Tr. 54
II- Tóm tắt phân loại Mệnh Số Nhân văn theo Cửu Tinh .. Tr. 67
III- Tính tỷ lệ và bảng phân loại Mệnh số Tr. 68

Các Bảng để tra cứu liên quan đến chọn ngày:

1- Bảng tổng hợp ngày "tốt- xấu" theo sinh- khắc Can Chi ..	Tr. 71
2- Bảng tìm nhanh Giờ Hoàng Đạo	Tr. 73
3- Chọn ngày giờ nhanh theo tuổi	Tr. 73
4- Bảng xung khắc tuổi theo " nạp âm" và theo Can Chi	Tr. 75
5- Giờ quốc tế theo Grinwich	Tr. 77
6- Vòng Giáp Tý theo số	Tr. 78
7- Trật tự 6 Giáp trong vòng Giáp Tý	Tr. 79
8- Luật Ngũ Dân - Ngũ Tý	Tr. 80
9- Tên Can Chi cụ thể các tháng	Tr. 80
10- Phân biệt giờ "âm" và giờ "dương"	Tr. 78
11- Bảng tương hợp và tương khắc năm sinh theo Can Chi ..	Tr. 81
12- Bảng tóm tắt Lịch Tam Nguyên- Cửu Vận từ thời	
	Hồng Bàng đến nay
	Tr. 84
Mục Lục	Tr. 88

LỊCH ĐÌNH HỘI ** 2007

**** Hoàng Tuấn - soạn ****

(Tóm tắt theo sách "Nguyên Lý chọn ngày theo Lịch Can Chi")

(Sách trên đã được xuất bản và tái bản 2005)

******* Tác giả giữ bản quyền *******

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Chịu trách nhiệm biên tập: NGUYỄN THUY HẰNG

Vẽ bìa:

MẠNH THẮNG

Sửa bản in:

TÁC GIẢ



PHUONGDONGBOOK

34D2 Trần Huy Liệu, Giảng Võ, Hà Nội

ĐT: 04.7724309 Fax: 7724301

Email: nhassachphuongdong@yahoo.com

In 1000 cuốn khổ 19 x 27 tại công ty in Anh Việt . Giấy phép xuất bản số 2350/XB - QLXB Ngày 26/12 /2006. In xong và nộp lưu chiểu quý I/ 2007

LỊCH ĐINH HỢI

2 0 0 7

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO CAN CHI



lịch đinh hợi 2007



1

007011

700546

20.000 VNĐ

GIÁ: 20.000 Đ